

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mã số doanh nghiệp: 3501459505**

*Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 01 năm 2010*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 16, ngày 18 tháng 05 năm 2026*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ROYAL INVEST JSC

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam*

Điện thoại: 02513569918

Số Fax:

Thư điện tử: info@royalceramic.vn

Website:

**3. Vốn điều lệ: 450.000.000.000 đồng.**

*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 45.000.000

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ, chữ đệm và tên: ĐINH VIỆT ANH

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 25/07/1965

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 031065006785

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ liên lạc: 357A/7 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Đỗ Quốc Thịnh**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ  
ĐẦU TƯ HOÀNG GIA  
ROYAL MANUFACTURE AND  
INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Số/No.: 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness

Đồng Nai, ngày 08 tháng 05 năm 2026  
Dong Nai, May 08<sup>th</sup>, 2026

**NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026**  
**RESOLUTION OF THE 2026 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**  
**GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS**  
**ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ban hành ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;  
Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated June 17, 2020 and its amendments, supplements, and implementing regulations;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ban hành ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;  
Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019 and its amendments, supplements, and implementing regulations;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (“Công ty”);  
Pursuant to the Charter of Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company (“the Company”);
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/BBH-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2026.  
Pursuant to the Minutes of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2026/BBH-AGM dated May 8<sup>th</sup>, 2026.

**QUYẾT NGHỊ/ RESOLUTION**

**Điều 1:** Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 và định hướng kế hoạch kinh doanh năm 2026 theo nội dung tại Báo cáo số 01/2026/BC-RYG ngày 17/04/2026.

**Article 1:** To approve the Report on the 2025 business performance and the orientation for the 2026 business plan as set out in Report No. 01/2026/BC-RYG dated April 17<sup>th</sup>, 2026.



**Điều 2:** Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025 và định hướng hoạt động năm 2026 theo nội dung tại Báo cáo số 02/2026/BC-RYG ngày 17/04/2026.

*Article 2: To approve the Report on the activities of the Board of Directors in 2025 and orientation for 2026 as set out in Report No. 02/2026/BC-RYG dated April 17<sup>th</sup>, 2026.*

**Điều 3:** Thông qua Báo cáo hoạt động của thành viên HĐQT độc lập trong Ủy ban kiểm toán năm 2025 theo nội dung tại Báo cáo số 03/2026/BC-RYG ngày 17/04/2026.

*Article 3: To approve the Report on the activities of the Independent Member of the Board of Directors in the Audit Committee for 2025, as set out in Report No. 03/2026/BC-RYG dated April 17<sup>th</sup>, 2026.*

**Điều 4:** Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất năm 2025 theo nội dung tại Tờ trình số 01/2026/TTr-HĐQT ngày 17/04/2026.

*Article 4: To approve the audited financial statements of the parent company and the consolidated financial statements for 2025, as set out in Proposal No. 01/2026/TTr-HĐQT dated April 17<sup>th</sup>, 2026.*

**Điều 5:** Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2026 theo nội dung tại Tờ trình số 02/2026/TTr-HĐQT ngày 17/04/2026.

*Article 5: To approve the selection of an independent auditing firm for the fiscal year 2026, as set out in Submission No. 02/2026/TTr-HĐQT dated April 17<sup>th</sup>, 2026.*

**Điều 6:** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và kế hoạch chia cổ tức theo nội dung tại Tờ trình số 03/2026/TTr-HĐQT ngày 17/04/2026.

*Article 6: To approve the 2025 profit distribution plan and dividend payment plan, as set out in Submission No. 03/2026/TTr-HĐQT dated April 17<sup>th</sup>, 2026.*

**Điều 7:** Thông qua mức chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm 2025 và kế hoạch thù lao năm 2026 theo nội dung tại Tờ trình số 04/2026/TTr-HĐQT ngày 17/04/2026.

*Article 7: To approve the remuneration for the Board of Directors and the Audit Committee for 2025, and the remuneration plan for 2026, as set out in Submission No. 04/2026/TTr-HĐQT dated April 17<sup>th</sup>, 2026.*

**Điều 8:** Thông qua giao dịch với các bên liên quan theo nội dung tại Tờ trình số 05/2026/TTr-HĐQT ngày 17/04/2026.

*Article 8: To approve transactions with related parties, as set out in Submission No. 05/2026/TTr-HĐQT dated April 17<sup>th</sup>, 2026.*

5014  
CỘNG  
HÒA  
XUẤT  
CỘNG  
HÒA

**Điều 9:** Thông qua việc dừng triển khai phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 thông qua theo nội dung tại Tờ trình số 06/2026/TTr-HĐQT ngày 17/04/2026.

*Article 9: To approve the suspension of the implementation of the private bond issuance plan previously approved by the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, as set out in Submission No. 06/2026/TTr-HĐQT dated April 17<sup>th</sup>, 2026.*

**Điều 10:** Thông qua việc dừng triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ đã được ĐHĐCĐ năm 2025 thông qua theo nội dung tại Tờ trình số 07/2026/TTr-HĐQT ngày 17/04/2026.

*Article 10: To approve the suspension of the implementation of the private share placement plan previously approved by the 2025 General Meeting of Shareholders, as set out in Submission No. 07/2026/TTr-HĐQT dated April 17<sup>th</sup>, 2026.*

**Điều 11:** Thông qua phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo nội dung tại Tờ trình số 08/2026/TTr-HĐQT ngày 07/05/2026.

*Article 11: To approve the plan to increase charter capital through the issuance of shares for dividend payment, as set out in Submission No. 08/2026/TTr-HĐQT dated May 7<sup>th</sup>, 2026.*

**Điều 12:** Thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo nội dung tại Tờ trình số 09/2026/TTr-HĐQT ngày 07/05/2026.

*Article 12: To approve the plan to offer additional shares to existing shareholders through a public offering, as set out in Submission No. 09/2026/TTr-HĐQT dated May 7<sup>th</sup>, 2026.*

**Điều 13:** Thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số ngành nghề kinh doanh của Công ty theo nội dung tại Tờ trình số 10/2026/TTr-HĐQT ngày 17/04/2026.

*Article 13: To approve the amendment and supplementation of certain business lines of the Company, as set out in Submission No. 10/2026/TTr-HĐQT dated April 17<sup>th</sup>, 2026.*

**Điều 14:** Điều khoản thi hành:

*Article 14: Implementation Provisions:*

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 08/05/2026.

*This Resolution shall take effect from May 8<sup>th</sup>, 2026.*

Biên bản họp, các Báo cáo, Tờ trình tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 là một phần không tách rời của Nghị quyết này.

5950  
3 TY  
HÂN  
VÀ ĐAI  
IG GL  
ÔNG N



*The meeting minutes, reports, and submissions presented at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders shall form an integral part of this Resolution.*

Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, Ủy Ban kiểm toán và các Phòng ban, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

*Shareholders, the Board of Directors, the Executive Board, the Audit Committee, and relevant departments and individuals shall be responsible for implementing this Resolution.*

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như Điều 14/ As Article 14;
- Lưu: PC / Filed: Legal Department.

 **T/M. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**ON BEHALF OF THE GENERAL MEETING OF**  
**SHAREHOLDERS**  
**CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



**ĐINH VIỆT ANH**



Số/No.: 09/2026/TTr-HĐQT

Đồng Nai, ngày 07 tháng 05 năm 2026  
Dong Nai, May 7<sup>th</sup>, 2026

## TỜ TRÌNH

Về phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026  
(sửa đổi, bổ sung)

### PROPOSAL

Regarding the Approval of the plan for a public offering of additional shares  
to existing shareholders in 2026  
(amended and supplemented)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026  
Attn: The Annual General Meeting of Shareholders 2026

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025;  
Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020, as amended and supplemented by Law No. 03/2022/QH15 dated January 11, 2022 and Law No. 76/2025/QH15 dated June 17, 2025;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;  
Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2019, as amended and supplemented by Law No. 56/2024/QH15 dated November 29, 2024;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025;  
Pursuant to Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Securities, as amended and supplemented by Decree No. 245/2025/ND-CP dated September 11, 2025;
- Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 115/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025;  
Pursuant to Circular No. 118/2020/TT-BTC dated December 31st 2020 of the Ministry of Finance guiding some matters relating to the offering and issuance of securities, public tender offers, share buybacks, registration and delisting of public companies; and the amending Circular No. 115/2025/TT-BTC dated December 15th 2025;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia;  
Pursuant to the Charter of Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company;



- Căn cứ kế hoạch kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.  
*Pursuant to the 2026 business plan of Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company.*

Hội đồng quản trị (“**HĐQT**”) Công ty cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (“**Công ty**” hoặc “**RYG**”) kính trình Đại hội đồng cổ đông (“**DHĐCĐ**”) xem xét, thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026 của Công ty, cụ thể như sau:

*The Board of Directors (the “**BOD**”) of Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company (the “**Company**” or “**RYG**”) respectfully submits to the General Meeting of Shareholders (the “**GMS**”) for consideration and approval the plan for the public offering of additional shares to existing shareholders in 2026, with details as follows:*

#### **A. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN/ OFFERING PLAN**

1. Tên tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.  
*Issuing Organization: Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company*
2. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.  
*Name of share: Shares of Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company*
3. Mã chứng khoán: RYG  
*Stock symbol: RYG*
4. Loại cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu phổ thông.  
*Type of shares offered: Common shares*
5. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.  
*Par Value of Shares: VND 10,000 per share*
6. Vốn điều lệ hiện hành: 450.000.000.000 đồng.  
*Current Charter Capital: VND 450,000,000,000.*
7. Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 45.000.000 cổ phiếu.  
*Number of shares issued: 45,000,000 shares*  
*Trong đó/ In which:*
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 45.000.000 cổ phiếu.  
*Number of outstanding shares: 45,000,000 shares*
  - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.  
*Number of treasury shares: 0 shares*
8. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa: 22.500.000 cổ phiếu.  
*Maximum number of shares to be offered: 22,500,000 shares.*
9. Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa (theo mệnh giá): 225.000.000.000 đồng.  
*Maximum total value of shares to be offered (at par value): VND 225,000,000,000.*
10. Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.  
*Offering price: VND10,000 (ten thousand) per share*
11. Cơ sở xác định giá chào bán: Giá chào bán được tính dựa trên căn cứ:  
*Basis for determining the offering price: The offering price is determined based on the following grounds:*
  - (i) Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2025 theo BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2025 là: 15.155 đồng/cổ phiếu.



*The book value as of December 31, 2025, according to the 2025 audited separate financial statements, is: VND 15,155/share.*

- (ii) Giá thị trường của cổ phiếu, được xác định theo giá đóng cửa bình quân trong vòng 30 phiên giao dịch gần nhất của cổ phiếu RYG tại sàn HSX tính đến ngày 17/04/2026 là 10.800 đồng/cổ phiếu.

*Market price of the shares, determined by the average closing price of RYG shares on the HSX over the 30 most recent trading sessions as of April 17, 2026, is VND 10,800/share.*

Căn cứ vào giá trị sổ sách và giá thị trường của cổ phiếu RYG nêu trên; căn cứ vào chiến lược phát triển và nhu cầu tăng vốn của RYG; khuyến khích cổ đông gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của RYG và đảm bảo tính khả thi của đợt chào bán, HĐQT đề xuất giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

*Based on the aforementioned book value and market price of RYG shares; pursuant to RYG's development strategy and capital increase requirements; to encourage long-term shareholder commitment and contribution to the development of RYG, as well as to ensure the feasibility of the offering, the Board of Directors proposes an offering price of VND 10,000/share.*

12. Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán: 225.000.000.000 đồng.

*Estimated proceeds from the offering: VND 225,000,000,000.*

13. Hình thức chào bán: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua.

*Offering method: Public offering of additional shares to existing shareholders through the exercise of subscription rights.*

14. Đối tượng chào bán: Cổ đông của RYG có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp theo quy định.

*Potential purchaser: RYG's shareholders named in the list on the record date for finalizing the list of shareholders to exercise the right to purchase shares, as issued by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation in accordance with applicable regulations.*

15. Tỷ lệ chào bán (số lượng cổ phiếu chào bán/số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm đăng ký chào bán): 50%.

*Offering ratio (number of shares to be offered/total outstanding shares): 50%*

16. Phương thức phân phối: Theo phương thức thực hiện quyền.

*Distribution method: Through the exercise of subscription rights*

17. Tỷ lệ thực hiện quyền: 2 : 1 (cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua, cứ 02 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phiếu mới).

*Ratio of rights execution: 2 : 1 (each shareholder holding 01 share shall receive 01 right; for every 2 rights held, the shareholder is entitled to purchase 1 new share).*

18. Nguyên tắc làm tròn: Số cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết nêu tại mục 19.

*Rounding principle: the number of additional shares offered to existing shareholders shall be rounded down to units, for fractional shares (if any) will be aggregated and handled in accordance with the plan for handling fractional and undistributed shares as specified in Section 19.*

*Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông A sở hữu 227 cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1, cổ đông A sẽ được quyền mua  $(227:2) \times 1 = 113,5$  cổ phiếu mới. Như*



vậy, theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị, cổ đông A được quyền mua 113 cổ phiếu; 0,5 cổ phiếu lẻ sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết nêu tại mục 19.

*Example: On the record date for exercising rights, Shareholder A holds 227 shares with an exercise ratio of 2:1, Shareholder A will be entitled to purchase  $(227/2) \times 1 = 113.5$  new shares. Thus, according to the principle of rounding down to units, Shareholder A is entitled to purchase 113 shares; the 0.5 fractional share will be aggregated and handled in accordance with the plan for handling fractional and undistributed shares as specified in Section 19.*

19. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết (nếu có):

*Plan for handling for fractional shares and undistributed shares (if any):*

19.1. Cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết bao gồm:

*19.1. Fractional shares and undistributed shares include:*

(i) Cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống đến hàng đơn vị.

*Fractional shares arising from rounding down to units.*

(ii) Số lượng cổ phiếu do cổ đông từ chối mua và/hoặc không đăng ký mua hết và/hoặc đến hạn đóng tiền mua cổ phiếu mà không đóng tiền mua;

*The number of shares declined, unsubscribed, and/or unpaid for by shareholders upon the payment deadline.*

(iii) Số cổ phiếu chênh lệch phát sinh giữa số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán và số lượng cổ phiếu thực tế chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền của các cổ đông.

*The difference between the total number of shares registered for the offering and the actual number of shares offered to existing shareholders based on their exercise ratios.*

19.2. Xử lý đối với cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết (nếu có): Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định phương án xử lý số cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết (nếu có), bao gồm việc hủy bỏ hoặc tiếp tục phân phối số cổ phiếu này theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Trường hợp HĐQT quyết định tiếp tục phân phối số cổ phiếu này, việc phân phối được thực hiện đảm bảo các quy định sau:

*19.2. Handling of fractional shares and undistributed shares (if any): The General Meeting of Shareholders (GMS) authorizes the Board of Directors (BOD) to determine the plan for handling any fractional shares and undistributed shares (if any), including the cancellation or continued distribution of these shares in accordance with the law and the Company's Charter. In the event that the BOD decides to continue the distribution of these shares, such distribution must comply with the following regulations:*

(i) HĐQT quyết định tiêu chí, danh sách nhà đầu tư, số lượng cổ phiếu phân phối cho từng nhà đầu tư và điều kiện, phương thức, giá chào bán cho nhà đầu tư với điều kiện không được ưu đãi hơn so với phương án chào bán cho cổ đông hiện hữu đã được ĐHĐCĐ thông qua.

*The BOD shall determine the criteria, the list of investors, the number of shares to be distributed to each investor, and the terms, methods, and offering prices for such investors, provided that these conditions are no more favorable than those of the offering plan for existing shareholders approved by the GMS.*

(ii) Việc xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết cho cổ đông hiện hữu đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 21/12/2020, đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành;



*The handling of fractional shares and undistributed shares to existing shareholders shall ensure compliance with the provisions of Article 42 of Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 21, 2020; Clause 2, Article 195 of Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated June 17, 2020; and other relevant provisions of current laws.*

- (iii) Số cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết khi phân phối cho nhà đầu tư khác theo quyết định của HĐQT sẽ hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

*Any fractional shares and undistributed shares redistributed to other investors as decided by the BOD shall be subject to a one-year transfer restriction from the completion date of the offering.*

- (iv) Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa chào bán hết thì số cổ phiếu chưa chào bán hết này được hủy bỏ và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.

*In the event that the distribution period expires in accordance with the law (including any extensions, if applicable), any remaining unsubscribed shares shall be cancelled, and the Board of Directors shall issue a resolution to terminate the offering.*

20. Chuyển nhượng quyền mua: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông được phân bổ quyền mua có quyền chuyển nhượng quyền mua của mình cho người khác trong thời gian quy định. Quyền mua chỉ được phép chuyển nhượng một (01) lần. Người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng tiếp cho người thứ 3. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng và thanh toán tiền chuyển nhượng.

*Transfer of subscription rights: The existing shareholders named in the list on the record date for exercising subscription rights of this additional offering have the rights to transfer their rights to another within regulated deadline. Subscription rights may only be transferred once (01). The transferee is not allowed to transfer for the third party). The transferor and the transferee shall mutually agree on the transfer price and the settlement of the transfer payment.*

21. Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu chào bán không bị hạn chế chuyển nhượng (trừ trường hợp quy định tại mục 19). Các cổ đông sở hữu cổ phiếu đang trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng.

*Transfer restrictions: The offered shares shall not be subject to any transfer restrictions (except for the cases specified in Section 19). Shareholders holding shares currently under transfer restrictions are still entitled to receive subscription rights, and the additional shares acquired through the exercise of these rights shall not be subject to transfer restrictions.*

22. Thời gian dự kiến chào bán: Dự kiến trong năm 2026. Thực hiện chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức và chào bán cổ phiếu ra công chúng cùng thời điểm. Thời gian cụ thể do HĐQT quyết định.

*Expected offering timeline: Expected to be implemented in 2026. The record date for shareholders entitled to receive dividend shares and to participate in the public offering of shares shall be fixed at the same time. The specific timing shall be decided by the Board of Directors.*

23. Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài: ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

*Plan to ensure compliance with ownership ratio of foreign investor: The General Meeting of Shareholders authorizes the Board of Directors to approve and implement a plan to ensure that the*



*share offering complies with applicable foreign ownership ratio regulations.*

24. Đăng ký bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu: Cổ phiếu chào bán thêm của Công ty sẽ được đăng ký bổ sung tại Tổng công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và được đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) theo đúng quy định của pháp luật.

*Additional depository registration and additional listing registration: The Company's additionally offered shares shall be registered for additional depository at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and registered for additional listing on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HSX) in compliance with the law.*

## **B. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN/ PLAN FOR THE USE OF PROCEEDS FROM THE OFFERING**

1. Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán là **225.000.000.000 đồng**, Công ty sẽ sử dụng toàn bộ số tiền dự kiến huy động được từ đợt chào bán để sử dụng để trả nợ vay ngân hàng:

*The total expected proceeds from the offering are VND 225,000,000,000. The Company shall utilize the entire amount of the expected proceeds to repay bank loans:*

| <b>TT<br/>No.</b> | <b>Mục đích sử dụng vốn<br/>Purpose of Use</b>         | <b>Số tiền dự kiến (đồng)<br/>Expected Amount (VND)</b> | <b>Thời điểm giải ngân dự kiến<br/>Expected Disbursement<br/>Timeline</b> |
|-------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1                 | Trả nợ vay Ngân hàng<br><i>Repayment of bank loans</i> | 225.000.000.000                                         | Trong năm 2026<br><i>Within 2026</i>                                      |
|                   | <b>Tổng cộng<br/>Total</b>                             | <b>225.000.000.000</b>                                  |                                                                           |

ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT xây dựng kế hoạch sử dụng vốn chi tiết của đợt chào bán, đảm bảo lợi ích của cổ đông và tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Đối với nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi do chưa giải ngân theo kế hoạch sử dụng vốn chi tiết do HĐQT thông qua, HĐQT được quyền quyết định mở (các) hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để hưởng lãi đảm bảo phù hợp với tiến độ giải ngân thực tế của phương án sử dụng vốn.

Trường hợp tiến độ huy động vốn từ đợt chào bán chậm hơn tiến độ thanh toán theo phương án sử dụng vốn đã được ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua, HĐQT được quyền phân bổ nguồn vốn khác của Công ty để thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo phương án sử dụng vốn, sau đó sẽ sử dụng nguồn vốn thu được từ đợt chào bán để thanh toán bù đắp cho các nghĩa vụ thanh toán đến hạn phát sinh từ việc sử dụng nguồn vốn tự có nêu trên, đảm bảo đúng phương án sử dụng vốn huy động từ đợt chào bán.

*The GMS authorizes the BOD to develop a detailed capital utilization plan for the offering, ensuring shareholders' interests and compliance with legal regulations. Regarding temporarily idle funds that have not been disbursed according to the detailed plan approved by the BOD, the BOD is entitled to decide on opening term deposit contracts to earn interest, consistent with the actual disbursement progress of the capital utilization plan. In the event that the capital mobilization progress is slower than the payment schedule approved by the GMS and the BOD, the BOD is authorized to allocate other sources of the Company's capital to fulfill payment obligations. Subsequently, the proceeds from the offering will be used to offset the obligations arising from the use of the aforementioned internal funds, ensuring consistency with the approved capital utilization plan.*



2. Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu không phân phối hết: Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán, Công ty không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ như dự kiến, để thực hiện mục đích đã được ĐHĐCĐ thông qua, tùy vào tình hình thực tế, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thực hiện các giải pháp như sau:

*Handling plan in the event of unsubscribed shares: If, at the end of the offering period, the Company has not sold all the registered shares and the proceeds are less than expected, to fulfill the objectives approved by the GMS, the GMS authorizes the BOD to implement the following solutions depending on the actual situation:*

- (i) Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán nốt số cổ phiếu còn lại đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;

*Request an extension of the offering period to continue selling the remaining shares in compliance with the law.*

- (ii) Tiến hành bổ sung nguồn vốn còn thiếu thông qua các hình thức khác như vay ngân hàng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp, các giải pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty để thực hiện các kế hoạch đã đặt ra.

*Supplement the capital shortfall through other means, such as bank loans, corporate bond issuances, or other solutions in compliance with legal regulations and the Company's internal policies to execute the set plans.*

### **C. THÔNG QUA ỦY QUYỀN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ THỰC HIỆN CÁC CÔNG VIỆC CÓ LIÊN QUAN/ APPROVAL OF AUTHORIZATION FOR THE BOARD OF DIRECTORS TO IMPLEMENT RELATED MATTERS**

ĐHĐCĐ nhất trí thông qua việc ủy quyền cho HĐQT thực hiện, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc sau đây:

*The GMS unanimously approves the authorization for the BOD to implement, including but not limited to, the following tasks:*

1. Lựa chọn thời điểm chào bán cụ thể và thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc hoàn thành phương án chào bán, xin phép chào bán và triển khai thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành, đảm bảo lợi ích cho cổ đông;

*Selecting the specific timing of the offering and perform necessary procedures related to finalizing the offering plan, applying for offering permits, and implementing the process in accordance with the Company's Charter and current laws, ensuring the interests of shareholders;*

2. Thực hiện xây dựng và giải trình hồ sơ xin phép chào bán chứng khoán gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan chức năng khác. Đồng thời, chủ động điều chỉnh Phương án chào bán và các hồ sơ khác có liên quan theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan chức năng khác (nếu có), phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và sẽ báo cáo lại Đại hội đồng Cổ đông trong kỳ họp gần nhất;

*Prepare and provide explanations for the securities offering registration dossier submitted to the State Securities Commission (SSC) and other competent authorities. Concurrently, proactively adjust the Offering Plan and other relevant documents as required by the SSC and other competent authorities (if any), in compliance with legal regulations and the Company's Charter, and report back to the General Meeting of Shareholders at the nearest meeting;*

3. Thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
- Approve the plan to ensure that the share offering complies with foreign ownership limit regulations.*



4. Lựa chọn thời điểm thích hợp để chốt ngày thực hiện quyền và thời điểm triển khai việc thực hiện chào bán.

*Determine the appropriate timing for the record date for the exercise of rights and the timeline for the implementation of the offering.*

5. Thực hiện việc xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết (nếu có).

*Handle fractional shares and unsubscribed shares (if any).*

6. Chủ động xây dựng và điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chi tiết; Chủ động điều chỉnh việc phân bổ, sử dụng nguồn vốn huy động được cho phù hợp với tình hình thực tế, lợi ích của Công ty nhưng phải đảm bảo không được gây thiệt hại cho Công ty, tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành và báo cáo ĐHCĐ gần nhất về các nội dung điều chỉnh này (nếu có).

*Proactively develop and adjust the detailed plan for the use of proceeds from the offering; proactively adjust the allocation and utilization of the mobilized capital to align with the actual situation and the Company's interests, while ensuring no loss to the Company, complying with current legal regulations, and reporting such adjustments (if any) to the General Meeting of Shareholders at its nearest meeting.*

7. Thực hiện các thủ tục cần thiết để báo cáo kết quả chào bán với UBCKNN.

*Carry out the necessary procedures to report the results of the offering to the State Securities Commission (SSC).*

8. Thực hiện đăng ký bổ sung cổ phiếu chào bán thêm tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đối với toàn bộ số lượng cổ phần phổ thông được chào bán thêm theo kết quả chào bán.

*Register the additional shares at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and register the additional listing of the shares on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) for the total number of common shares additionally offered in accordance with the offering results.*

9. Thực hiện việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty liên quan đến việc thay đổi cổ phần, vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần, số tiền thu được (tính theo mệnh giá) từ đợt chào bán và đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

*Amend and supplement the Company's Charter regarding changes in shares and charter capital corresponding to the number of shares and proceeds (calculated at par value) from the offering, and register the amendment to the Business Registration Certificate in accordance with regulations.*

10. Thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty để hoàn tất việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

*Carry out the necessary legal procedures in accordance with legal regulations and the Company's Charter to finalize the public offering of additional shares to existing shareholders.*

Kính trình ĐHCĐ xem xét và thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026.

*Respectfully submitted to the General Meeting of Shareholders for review and approval of the plan for the public offering of additional shares to existing shareholders in 2026.*

Trân trọng./.

Respectfully./.

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Các Cổ đông/ Shareholders;
- HĐQT, BĐH, UBKT/ Board of Directors, Executive Board, Audit Committee;
- Lưu: PC / Filed: Legal Department.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS**  
**CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



**ĐINH VIỆT ANH**







Số/No.: 19/2026/NQ-HĐQT

TP. Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2026  
Dong Nai City, July 14, 2026

## **NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Về việc phê duyệt triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026 và Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán*

### **BOARD OF DIRECTORS' RESOLUTION**

*On the Approval of the Implementation of the Public Offering of Additional Shares to Existing Shareholders in 2026 and the Plan for the Use of Proceeds from the Offering*

#### **Căn cứ/ Pursuant to:**

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025;

*Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam on 17 June 2020, as amended and supplemented by Law No. 03/2022/QH15 dated 11 January 2022 and Law No. 76/2025/QH15 dated 17 June 2025;*

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

*Law on Securities No. 54/2019/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam on 26 November 2019, as amended and supplemented by Law No. 56/2024/QH15 dated 29 November 2024;*

- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025;

*Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Securities, as amended and supplemented by Decree No. 245/2025/ND-CP dated 11 September 2025;*

- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 115/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025;

*Circular No. 118/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on a number of matters relating to securities offering and issuance, public tender offers, share repurchases, registration of public companies and deregistration of public company status, as amended and supplemented by Circular No. 115/2025/TT-BTC dated 15 December 2025;*

- Điều lệ Công ty cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia;

*The Charter of Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company;*



- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCD ngày 08/05/2026 của Công ty cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia;  
*Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2026/NQ-DHDCD dated 08 May 2026 of Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company;*
- Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 14/07/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.
- Minutes of the Board of Directors' Meeting dated 14 July 2026 of the Board of Directors of Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company.

### **QUYẾT NGHỊ/ RESOLVES**

**Điều 1: Phê duyệt triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026 của Công ty cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia. Chi tiết như sau:**

**Article 1: To approve the implementation of the public offering of additional shares to existing shareholders in 2026 of Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company. Details are as follows:**

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.  
*Name of shares: Shares of Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company.*
2. Mã chứng khoán: RYG.  
*Ticker symbol: RYG.*
3. Loại cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu phổ thông.  
*Type of shares offered: Ordinary shares.*
4. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.  
*Par value: VND 10,000/share.*
5. Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 45.000.000 cổ phiếu.  
*Total number of issued shares: 45,000,000 shares.*
6. Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.  
*Treasury shares: 0 shares.*
7. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 45.000.000 cổ phiếu.  
*Outstanding shares: 45,000,000 shares.*
8. Số lượng cổ phiếu chào bán: 22.500.000 cổ phiếu.  
*Number of shares offered: 22,500,000 shares.*
9. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán (theo mệnh giá): 225.000.000.000 đồng.  
*Total offering value (at par value): VND 225,000,000,000.*
10. Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.  
*Offering price: VND 10,000/share.*
11. Cơ sở xác định giá chào bán: Giá chào bán được tính dựa trên căn cứ:  
*Basis for determining the offering price: The offering price is determined based on the following:*
  - (i) Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2025 theo BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2025 là: 15.155 đồng/cổ phiếu.

*Book value as of 31 December 2025 according to the audited separate financial statements for 2025: VND 15,155/share.*

- (ii) Giá thị trường của cổ phiếu, được xác định theo giá đóng cửa bình quân trong vòng 30 phiên giao dịch gần nhất của cổ phiếu RYG tại sàn HSX tính đến ngày 17/04/2026 là 10.800 đồng/cổ phiếu.

*Market price of the shares, determined based on the average closing price of RYG shares over the latest 30 trading sessions on the HOSE as of 17 April 2026: VND 10,800/share.*

Căn cứ vào giá trị sổ sách và giá thị trường của cổ phiếu RYG nêu trên; căn cứ vào chiến lược phát triển và nhu cầu tăng vốn của RYG; khuyến khích cổ đông gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của RYG và đảm bảo tính khả thi của đợt chào bán, HĐQT đề xuất giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu. Mức giá chào bán này đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 thông qua tại ngày 08/05/2026.

*Based on the above-mentioned book value and market price of RYG shares; the development strategy and capital raising needs of RYG; the objective of encouraging shareholders to remain committed to and contribute to the development of RYG; and ensuring the feasibility of the offering, the Board of Directors proposes an offering price of VND 10,000/share. This offering price was approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders on 08 May 2026.*

12. Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán: 225.000.000.000 đồng.

*Estimated proceeds from the offering: VND 225,000,000,000.*

13. Hình thức chào bán: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua.

*Offering method: Public offering of additional shares to existing shareholders through the exercise of subscription rights.*

14. Đối tượng chào bán: Cổ đông của RYG có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp theo quy định.

*Eligible subscribers: Shareholders of RYG whose names appear on the list of shareholders as of the record date for the exercise of share subscription rights, as provided by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation in accordance with regulations.*

15. Tỷ lệ chào bán (số lượng cổ phiếu chào bán/số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm đăng ký chào bán): 50%.

*Offering ratio (number of shares offered/number of outstanding shares at the time of registration): 50%.*

16. Phương thức phân phối: Theo phương thức thực hiện quyền.

*Distribution method: Rights offering.*

17. Tỷ lệ thực hiện quyền: 2 : 1 (cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua, cứ 02 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phiếu mới).

*Rights exercise ratio: 2:1 (a shareholder owning 01 share will receive 01 subscription right; every 02 subscription rights entitle the holder to purchase 01 new share).*

18. Nguyên tắc làm tròn: Số cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết nêu tại mục 19.



Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông A sở hữu 227 cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1, cổ đông A sẽ được quyền mua  $(227:2) \times 1 = 113,5$  cổ phiếu mới. Như vậy, theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị, cổ đông A được quyền mua 113 cổ phiếu; 0,5 cổ phiếu lẻ sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết nêu tại mục 19.

*Rounding principle: The number of additional shares offered to existing shareholders shall be rounded down to the nearest whole share. Fractional shares (if any) shall be aggregated and handled in accordance with the plan for treatment of fractional shares and unsubscribed shares specified in Item 19 below.*

*Example: On the record date for determining shareholders entitled to exercise subscription rights, Shareholder A owns 227 shares. With the rights exercise ratio of 2:1, Shareholder A will be entitled to purchase  $(227 \div 2) \times 1 = 113.5$  new shares. Accordingly, applying the rounding-down principle, Shareholder A shall be entitled to purchase 113 new shares, while the fractional 0.5 share shall be aggregated and handled in accordance with the plan for treatment of fractional shares and unsubscribed shares specified in Item 19 below.*

19. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết (nếu có):

*Plan for handling fractional shares and unsubscribed shares (if any):*

19.1. Cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết bao gồm:

*Fractional shares and unsubscribed shares include:*

- (i) Cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống đến hàng đơn vị;

*Fractional shares arising from rounding down to the nearest whole share;*

- (ii) Số lượng cổ phiếu do cổ đông từ chối mua và/hoặc không đăng ký mua hết và/hoặc đến hạn đóng tiền mua cổ phiếu mà không đóng tiền mua;

*Shares declined and/or not fully subscribed by shareholders and/or shares for which payment is not made by the subscription deadline;*

- (iii) Số cổ phiếu chênh lệch phát sinh giữa số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán và số lượng cổ phiếu thực tế chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền của các cổ đông.

- (iv) *The difference between the number of shares registered for offering and the actual number of shares offered to existing shareholders based on the rights exercise ratio of shareholders.*

19.2. Xử lý đối với cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết (nếu có): Hội đồng quản trị quyết định tiếp tục phân phối số cổ phiếu này, việc phân phối được thực hiện đảm bảo các quy định sau:

*Treatment of Fractional Shares and Unsubscribed Shares (if any): The Board of Directors shall decide to continue distributing such shares, provided that the distribution complies with the following requirements:*

- (i) HĐQT quyết định tiêu chí, danh sách nhà đầu tư, số lượng cổ phiếu phân phối cho từng nhà đầu tư và điều kiện, phương thức, giá chào bán cho nhà đầu tư với điều kiện không được ưu đãi hơn so với phương án chào bán cho cổ đông hiện hữu đã được ĐHCĐ thông qua;

*The Board of Directors shall determine the criteria, list of investors, number of shares allocated to each investor, and the conditions, method and offering price for*



*such investors, provided that such terms shall not be more favorable than those applicable to the offering to existing shareholders approved by the General Meeting of Shareholders;*

- (ii) Theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị xây dựng tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư để chào bán cổ phiếu lẻ và cổ phiếu chưa phân phối hết như sau:
- Các nhà đầu tư trong nước bày tỏ quan tâm, mong muốn và đủ năng lực tài chính để đầu tư cổ phiếu RYG;
  - Các nhà đầu tư không có hoạt động kinh doanh ảnh hưởng tới lợi ích của RYG.

*Pursuant to the authorization granted by the General Meeting of Shareholders, the Board of Directors shall establish the criteria for selecting investors to whom the fractional shares and the unsubscribed shares will be offered, as follows:*

- *Domestic investors that have expressed an interest in investing in RYG shares and possess sufficient financial capacity to make such investment;*
  - *Investors whose business activities do not conflict with or adversely affect the interests of RYG.*
- (iii) Việc xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết cho cổ đông hiện hữu đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 21/12/2020, đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành;

*The treatment of fractional shares and unsubscribed shares of existing shareholders shall comply with Article 42 of Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020, Clause 2 Article 195 of the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated 17 June 2020, and other relevant provisions of applicable laws;*

- (iv) Số cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết khi phân phối cho nhà đầu tư khác theo quyết định của HĐQT sẽ hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán;

*Fractional shares and unsubscribed shares distributed to other investors pursuant to the decision of the Board of Directors shall be subject to a transfer restriction of one (01) year from the completion date of the offering;*

- (v) Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa chào bán hết thì số cổ phiếu chưa chào bán hết này được hủy bỏ và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.

*In the event that, upon the expiry of the share distribution period as prescribed by law (including any extension period, if any), there remain unsold shares, such unsold shares shall be cancelled and the Board of Directors shall issue a decision to terminate the offering.*

20. Chuyển nhượng quyền mua: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông được phân bổ quyền mua có quyền chuyển nhượng quyền mua của mình cho người khác trong thời gian quy định. Quyền mua chỉ được phép chuyển nhượng một (01) lần. Người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng tiếp cho người thứ 3. Bên chuyển



nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng và thanh toán tiền chuyển nhượng.

*Transfer of Subscription Rights: Existing shareholders whose names appear on the shareholder register as of the record date for the allocation of subscription rights shall be entitled to transfer their subscription rights to other persons during the prescribed transfer period. Each subscription right may be transferred only once (01). The transferee shall not be entitled to further transfer such subscription right to any third party. The transferor and the transferee shall mutually agree on the transfer price and the payment terms for the transfer of the subscription rights.*

21. Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu chào bán không bị hạn chế chuyển nhượng (trừ trường hợp quy định tại mục 19). Các cổ đông sở hữu cổ phiếu đang trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng.

*Transfer Restrictions: The shares offered in this offering shall not be subject to any transfer restrictions (except as provided in Item 19). Existing shareholders holding shares that are currently subject to transfer restrictions shall remain entitled to receive subscription rights, and the additional shares subscribed through the exercise of such subscription rights shall not be subject to any transfer restrictions.*

22. Thời gian dự kiến chào bán: Trong Quý III- Quý IV năm 2026, sau khi được UBCKNN cấp Giấy phép. Thực hiện chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức và chào bán cổ phiếu ra công chúng cùng thời điểm.

*Expected Offering Period: During Quarter III – Quarter IV of 2026, following the issuance of the Certificate of Public Offering Registration by the State Securities Commission of Vietnam (SSC). The record date for the payment of share dividends and the public offering of shares shall be determined simultaneously.*

23. Đăng ký bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu: Cổ phiếu chào bán thêm của Công ty sẽ được đăng ký bổ sung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và được đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) theo đúng quy định của pháp luật.

*Additional Registration and Additional Listing of Shares: The additional shares issued by the Company will be additionally registered with the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and additionally listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) in accordance with the applicable laws and regulations.*

**Điều 2: Thông qua phương án sử dụng vốn chi tiết thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026. Cụ thể như sau:**

**Article 2. Approval of the Detailed Plan for the Use of Proceeds from the Public Offering of Additional Shares to Existing Shareholders in 2026:**

1. Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán là 225.000.000.000 đồng (chưa trừ đi chi phí của đợt chào bán), Công ty sẽ sử dụng toàn bộ số tiền dự kiến huy động được từ đợt chào bán để sử dụng để trả nợ vay ngân hàng, cụ thể như sau:

*The total expected proceeds from the offering amount to VND 225,000,000,000 (before deduction of offering expenses). The Company shall use the entire proceeds raised from the offering to repay bank loans, specifically as follows:*



| Stt<br>No. | Mục đích sử dụng vốn<br><i>Purpose of Capital Utilization</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Số tiền dự kiến<br>(đồng)<br><i>Estimated Amount<br/>(VND)</i> | Thời điểm giải<br>ngân dự kiến<br><i>Expected<br/>Disbursement<br/>Time</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1          | <p>Trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (Sacombank) - CN Đồng Nai</p> <p><i>Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202025393705/L1/03 ngày 24/02/2025 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202025393705/L1/04 ngày 27/02/2026</i></p> <p><i>Repayment of loan to Saigon Treasure Commercial Joint Stock Bank (Sacombank) – Dong Nai Branch</i></p> <p><i>Pursuant to Credit Facility Agreement No. 202025393705/L1/03 dated 24 February 2025 and the Amendment and Supplement Agreement to the Credit Facility Agreement No. 202025393705/L1/04 dated 27 February 2026</i></p>                                                                                                     | 52.000.000.000                                                 | Quý IV/2026 -<br>Quý I/2027<br><i>Q4/2026 –<br/>Q1/2027</i>                 |
| 2          | <p>Trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - CN KCN Biên Hòa</p> <p><i>Theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT682-HOANGGIA ngày 21/11/2024 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM-SĐBS3/NHCT682-HOANGGIA ngày 14/05/2026</i></p> <p><i>Repayment of loan to Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – Bien Hoa Industrial Park Branch</i></p> <p><i>Pursuant to Credit Limit Loan Agreement No. 01/2024-HĐCVHM/NHCT682-HOANGGIA dated 21 November 2024 and the Third Amendment and Supplement to the Credit Limit Loan Agreement No. 01/2024-HĐCVHM-SĐBS3/NHCT682-HOANGGIA dated 14 May 2026</i></p> | 50.000.000.000                                                 | Quý IV/2026 -<br>Quý I/2027<br><i>Q4/2026 –<br/>Q1/2027</i>                 |
| 3          | <p>Trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) – CN Gia Định</p> <p><i>Theo hợp đồng cấp tín dụng số 385328.26.220.828327.TD ngày 12/03/2026</i></p> <p><i>Repayment of loan to Military Commercial Joint Stock Bank (MB) – Gia Dinh Branch</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 58.000.000.000                                                 | Quý IV/2026 -<br>Quý I/2027<br><i>Q4/2026 –<br/>Q1/2027</i>                 |



| Stt<br>No. | Mục đích sử dụng vốn<br><i>Purpose of Capital Utilization</i>                                                                                                                                                                                                                                                   | Số tiền dự kiến<br>(đồng)<br><i>Estimated Amount<br/>(VND)</i> | Thời điểm giải<br>ngân dự kiến<br><i>Expected<br/>Disbursement<br/>Time</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|            | <i>Pursuant to Credit Facility Agreement No. 385328.26.220.828327.TD dated 12 March 2026</i>                                                                                                                                                                                                                    |                                                                |                                                                             |
| 4          | Trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – CN Sài Gòn<br><i>Theo hợp đồng tín dụng số 1013953.26 ngày 11/05/2026</i><br><i>Repayment of loan to Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB) – Saigon Branch</i><br><i>Pursuant to Credit Agreement No. 1013953.26 dated 11 May 2026</i> | 65.000.000.000                                                 | Quý IV/2026 -<br>Quý I/2027<br>Q4/2026 –<br>Q1/2027                         |
|            | <b>Tổng cộng/ Total</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>225.000.000.000</b>                                         |                                                                             |

Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán theo quy định, Công ty không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ như dự kiến thì thứ tự mục đích ưu tiên, số tiền và nguồn tài trợ khác cần có như sau:

*In the event that, upon expiry of the offering period as prescribed by law, the Company is unable to distribute all registered shares and the actual proceeds from the offering are lower than expected, the order of priority for the use of proceeds, the amount allocated and alternative funding sources shall be as follows:*

- Thứ tự mục đích ưu tiên: Số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán sẽ được ưu tiên giải ngân để thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả của các Ngân hàng nêu trên theo nguyên tắc: khoản vay đến hạn trước sẽ được thanh toán trước, không phân biệt khoản vay của Ngân hàng nào, đảm bảo nghĩa vụ thanh toán và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

*Order of priority: The actual proceeds received from the offering shall be prioritized for disbursement to repay due and payable loans owed to the above-mentioned banks, based on the principle that loans maturing earlier shall be repaid first, regardless of the lending bank, in order to ensure the Company's repayment obligations and optimize the efficiency of capital utilization.*

- Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu không phân phối hết: để thực hiện những mục đích đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, tùy vào tình hình thực tế, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện các giải pháp như sau:

*Measures in case of undersubscription: In order to achieve the objectives approved by the General Meeting of Shareholders, depending on the actual circumstances, the Board of Directors shall implement one or more of the following solutions:*

- (i) Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán nốt số cổ phiếu còn lại đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;



*Applying for an extension of the offering period to continue distributing the remaining shares in compliance with applicable laws;*

- (ii) Tiến hành bổ sung nguồn vốn còn thiếu thông qua các hình thức khác như vay ngân hàng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp, các giải pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty để thực hiện các kế hoạch đã đặt ra.

*Arranging additional funding sources to cover any shortfall through bank borrowings, issuance of corporate bonds, or other solutions in accordance with applicable laws and the Company's internal regulations, for the implementation of the approved plans.*

Đối với nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi do chưa giải ngân theo kế hoạch sử dụng vốn chi tiết do HĐQT thông qua, HĐQT được quyền quyết định mở (các) hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để hưởng lãi đảm bảo phù hợp với tiến độ giải ngân thực tế của phương án sử dụng vốn.

*With respect to temporarily idle funds pending disbursement in accordance with the detailed capital utilization plan approved by the Board of Directors, the Board of Directors shall have the authority to decide on placing such funds in one or more fixed-term deposit accounts to earn interest, provided that such arrangements are consistent with the actual disbursement schedule of the capital utilization plan.*

### **Điều 3: Thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài**

#### **Article 3. Approval of the Plan to Ensure Compliance with Foreign Ownership Limits**

Theo văn bản số 4970/UBCK-PTTT ngày 04/06/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia là 0%.

*Pursuant to Official Letter No. 4970/UBCK-PTTT dated 04 June 2026 issued by the State Securities Commission of Vietnam, the maximum foreign ownership ratio in Royal Manufacturing and Investment Joint Stock Company is 0%.*

Theo thông tin về số liệu sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài do VSDC công bố ngày 13/07/2026, số lượng cổ phiếu RYG do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ là 3.700 cổ phiếu, chiếm 0,008% vốn Điều lệ Công ty.

*According to the foreign ownership data published by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) on 13 July 2026, foreign investors currently hold 3,700 RYG shares, representing 0.008% of the Company's charter capital.*

Công ty cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia cam kết sử dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để giữ tỷ lệ sở hữu nước ngoài sau khi thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

*Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company undertakes to implement all necessary measures in accordance with applicable laws to ensure that the foreign ownership ratio following the public offering remains in compliance with the Law on Securities and the Company's Charter.*

Đối với đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026, tất cả cổ đông hiện hữu có tên trong Danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách cổ đông được phân bổ quyền mua được thực hiện quyền mua của mình. Khi xử lý cổ phiếu không phân phối hết, Công ty sẽ chào bán cho các nhà đầu tư trong nước, không chào bán cho nhà đầu tư nước ngoài để đảm bảo tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định.

*With respect to the 2026 additional public offering of shares to existing shareholders, all existing shareholders whose names appear on the shareholder register as of the record date for the allocation*



*of subscription rights shall be entitled to exercise their subscription rights. In handling any unsubscribed shares, the Company will offer such shares only to domestic investors and will not offer them to foreign investors in order to ensure compliance with the applicable foreign ownership limit.*

Các cổ đông của Công ty là nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền chỉ được phép:

*Shareholders of the Company who are foreign investors, and economic organizations in which foreign investors hold more than 50% of the charter capital as of the record date for determining shareholders entitled to exercise their subscription rights, shall only be permitted to:*

- Thực hiện quyền theo phương án tăng vốn đã thông qua;  
*Exercise their subscription rights in accordance with the approved capital increase plan;*
- Bán quyền mua cho các nhà đầu tư trong nước;  
*Transfer their subscription rights to domestic investors;*
- Không thực hiện nhận chuyển nhượng quyền mua từ các nhà đầu tư trong nước.  
*Not acquire subscription rights transferred from domestic investors.*

**Điều 4:** Giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kiêm Người đại diện theo Pháp luật tổ chức chỉ đạo, triển khai ký kết các văn bản liên quan đến việc: (i) Các văn bản gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất đợt chào bán; (ii) Triển khai các công việc và thủ tục pháp lý cần thiết để thay đổi/cập nhật Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty theo vốn điều lệ mới; (iii) Đăng ký bổ sung cổ phiếu tại VSDC và (iv) Đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty tại HSX.

**Article 4:** *The Chairman of the Board of Directors, concurrently the Company's Legal Representative, is authorized to organize and direct the execution and signing of all documents relating to: (i) the submission of documents to the competent state authorities for the completion of the public offering; (ii) the implementation of all necessary procedures and legal formalities for the amendment and/or update of the Company's Enterprise Registration Certificate to reflect the new charter capital; (iii) the registration of the additional shares with the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC); and (iv) the additional listing of the Company's shares on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).*

**Điều 5:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết HĐQT số 16/2026/NQ-HĐQT ngày 24/06/2026 về việc phê duyệt triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026 và Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng chức năng có liên quan của Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Article 5:** *This Resolution shall take effect from the date of its signing.*

*This Resolution supersedes Board Resolution No. 16/2026/NQ-HĐQT dated 24 June 2026 approving the implementation of the plan for the additional public offering of shares to existing shareholders in 2026 and the plan for the use of proceeds from the offering.*

*The members of the Board of Directors, the Board of Management, and the relevant functional departments of the Company shall be responsible for the implementation of this Resolution.*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- HĐQT, UBKT;
- Lưu VT.

**Recipients:**

- As stated in Article 5;
- Board of Directors, Audit Committee;
- Archived at the Office.

✓  
**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS**  
**CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



**ĐINH VIỆT ANH**





## **ĐIỀU LỆ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**  
***ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT***  
***JOINT STOCK COMPANY***

*Đồng Nai, ngày 07 tháng 04 năm 2024*

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                          |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ.....</b>                                                                                    | <b>1</b>  |
| Điều 1. Giải thích thuật ngữ.....                                                                                                        | 1         |
| <b>II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY.....</b> | <b>1</b>  |
| Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty .....                | 1         |
| Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty.....                                                                                   | 2         |
| <b>III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY .....</b>                                                                  | <b>2</b>  |
| Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty .....                                                                                             | 2         |
| Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty .....                                                                                | 3         |
| <b>IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP .....</b>                                                                                  | <b>3</b>  |
| Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập .....                                                                                     | 3         |
| Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu .....                                                                                                        | 4         |
| Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác.....                                                                                                  | 4         |
| Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần .....                                                                                                      | 4         |
| Điều 10. Thu hồi cổ phần .....                                                                                                           | 4         |
| <b>V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT .....</b>                                                                                    | <b>5</b>  |
| Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....                                                                                      | 5         |
| <b>VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG .....</b>                                                                                         | <b>5</b>  |
| Điều 12. Quyền của cổ đông.....                                                                                                          | 5         |
| Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông .....                                                                                                      | 6         |
| Điều 14. Đại hội đồng cổ đông.....                                                                                                       | 7         |
| Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông .....                                                                                | 8         |
| Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông .....                                                                                 | 9         |
| Điều 17. Thay đổi các quyền .....                                                                                                        | 9         |
| Điều 18. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.....                                     | 9         |
| Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông .....                                                                          | 10        |
| Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông .....                                                             | 10        |
| Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua .....                                                           | 12        |
| Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông .....                   | 12        |
| Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....                                                                              | 14        |
| Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông .....                                                                        | 14        |
| <b>VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....</b>                                                                                                       | <b>15</b> |
| Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị.....                                                                                 | 15        |
| Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị .....                                                                   | 15        |
| Điều 27. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị .....                                                                               | 16        |
| Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....                                                           | 17        |
| Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....                                                                                                 | 18        |
| Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị .....                                                                                            | 18        |
| Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị .....                                                                                      | 19        |
| Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty .....                                                                                          | 19        |
| <b>VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC .....</b>                                                                                 | <b>19</b> |
| Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý.....                                                                                                     | 19        |
| Điều 34. Người điều hành công ty.....                                                                                                    | 20        |
| Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc.....                                                              | 20        |



|                                                                                                                                                |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>IX. ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ .....</b>                                                                                 | <b>20</b> |
| Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ủy ban kiểm toán.....                                                                                        | 20        |
| Điều 37. Thành phần Ủy ban Kiểm toán .....                                                                                                     | 21        |
| Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của Ủy ban kiểm toán .....                                                                                          | 21        |
| Điều 39. Cuộc họp của Ủy ban kiểm toán .....                                                                                                   | 21        |
| Điều 40. Báo cáo hoạt động của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ..... | 21        |
| <b>X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....</b>                                             | <b>22</b> |
| Điều 41. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi .....                                                                       | 22        |
| Điều 42. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường .....                                                                                          | 22        |
| <b>XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.....</b>                                                                                        | <b>23</b> |
| Điều 43. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....                                                                                                  | 23        |
| <b>XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN .....</b>                                                                                                  | <b>23</b> |
| Điều 44. Công nhân viên và công đoàn.....                                                                                                      | 23        |
| <b>XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN .....</b>                                                                                                         | <b>23</b> |
| Điều 45. Phân phối lợi nhuận .....                                                                                                             | 23        |
| <b>XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN .....</b>                                                                         | <b>24</b> |
| Điều 46. Tài khoản ngân hàng .....                                                                                                             | 24        |
| Điều 47. Năm tài chính .....                                                                                                                   | 24        |
| Điều 48. Chế độ kế toán .....                                                                                                                  | 24        |
| <b>XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN .....</b>                                                       | <b>24</b> |
| Điều 49. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý .....                                                                                          | 25        |
| Điều 50. Báo cáo thường niên .....                                                                                                             | 25        |
| <b>XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY.....</b>                                                                                                             | <b>25</b> |
| Điều 51. Kiểm toán.....                                                                                                                        | 25        |
| <b>XIVV. CON DẤU.....</b>                                                                                                                      | <b>26</b> |
| Điều 52. Dấu của doanh nghiệp.....                                                                                                             | 26        |
| <b>XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY.....</b>                                                                                                            | <b>26</b> |
| Điều 53. Giải thể công ty .....                                                                                                                | 26        |
| Điều 54. Gia hạn hoạt động .....                                                                                                               | 26        |
| Điều 55. Thanh lý .....                                                                                                                        | 26        |
| <b>XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....</b>                                                                                                  | <b>27</b> |
| Điều 56. Giải quyết tranh chấp nội bộ .....                                                                                                    | 27        |
| <b>XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....</b>                                                                                                     | <b>27</b> |
| Điều 57. Điều lệ công ty .....                                                                                                                 | 27        |
| <b>XXI. NGÀY HIỆU LỰC .....</b>                                                                                                                | <b>27</b> |
| Điều 58. Ngày hiệu lực .....                                                                                                                   | 27        |
| <b>ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY .....</b>                                                                                               | <b>27</b> |

## **I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ**

### **Điều 1. Giải thích thuật ngữ**

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) Vốn điều lệ là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;
  - b) Vốn có quyền biểu quyết là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
  - c) Luật Doanh nghiệp là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
  - d) Luật Chứng khoán là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
  - đ) Việt Nam là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  - e) Ngày thành lập là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;
  - g) Người điều hành doanh nghiệp là Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty;
  - h) Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm làm Người Quản lý của Công ty;
  - i) Người có liên quan là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
  - k) Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;
  - l) Cổ đông lớn là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;
  - m) Thời hạn hoạt động là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;
  - n) Sở giao dịch chứng khoán là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.
3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

## **II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**

**Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty**

### **1. Tên Công ty**

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: **ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: **ROYAL INVEST JSC**

Biểu tượng của Công ty :

**ROYAL**

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.



3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3569 918
- Fax: (0251) 3569.879
- Email: info@royaltiles.vn
- Website: <https://www.royalceramic.vn/>

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 53 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 54 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

**Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty**

1. Công ty có 01 (một) người đại diện theo pháp luật. Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

- Có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật và Tổng Giám đốc theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ này;
- Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;
- Trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp.

4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại cho Công ty do vi phạm trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Người đại diện theo pháp luật phải cư trú tại Việt Nam. Khi người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

6. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo quy định tại Khoản 5 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

7. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

### III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty**

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:



| TT | Mã ngành            | Tên ngành, nghề kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 2819                | Sản xuất máy thông dụng khác: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2  | <b>2392 (Chính)</b> | <b>Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất gạch ceramic, granite</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3  | 4663                | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4  | 3100                | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ và giả cổ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5  | 4933                | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6  | 7710                | Cho thuê xe có động cơ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 7  | 5210                | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 8  | 5224                | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: dịch vụ xếp dỡ container; trừ: dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường sắt, bốc xếp hàng hóa đường biển và bốc xếp hàng hóa hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 9  | 5229                | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: trừ hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không; trừ "Dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải"; "Dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng; dịch vụ thông tin điện tử hàng hải" |
| 10 | 4101                | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 11 | 4102                | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 12 | 4299                | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả nhằm thu được lợi nhuận tối đa; tạo công ăn việc làm cho người lao động; tăng lợi tức cho cổ đông; đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

#### **Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty**

Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

Trường hợp Công ty kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Công ty phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành liên quan.

### **IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP**

#### **Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập**

1. Vốn điều lệ của Công ty là **450.000.000.000 đồng** (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành **45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) cổ phần** với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.



2. Công ty có thể tăng vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

#### **Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu**

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 02 (hai) tháng kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn 02 (hai) tháng kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
- b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

#### **Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác**

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty.

#### **Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần**

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 10. Thu hồi cổ phần**

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.



3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

## **V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT**

### **Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát**

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị
4. Ban Tổng Giám đốc.

## **VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

### **Điều 12. Quyền của cổ đông**

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

- a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
- d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
- e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;
- h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;
- i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.



2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu **từ 05%** tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

b. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

d. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu **từ 05%** tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện như sau:

a. Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị và các cổ đông khác đề cử.

4. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:

a) Vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp;

b) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;

c) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 4 Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

### **Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông**

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;



- b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
  - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử, bỏ phiếu từ xa hoặc hình thức điện tử khác;
  - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
  - đ. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a. Vi phạm pháp luật;
  - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
  - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.
8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 14. Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số lượng thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này;

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm c Khoản 3 này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại luật doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.



d. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

### **Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị;
- l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị;
- m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
- n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
  - b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
  - c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
  - e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
  - g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị;
  - h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;
  - i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị;
  - k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;
  - l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;
  - m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;
  - n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
  - o) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
  - p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
  - q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
  - r) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
  - s) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
  - t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị;
  - u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.



## **Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

- a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
- c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

## **Điều 17. Thay đổi các quyền**

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

## **Điều 18. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;



c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

đ. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

e. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g. Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;

c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

### **Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện **trên 50%** tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện **từ 33%** tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

### **Điều 20. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông**

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:



a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số;

b) Trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:



- a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
- c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty sẽ đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

#### **Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua**

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành hoặc theo thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
- d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- đ) Tổ chức lại, giải thể Công ty;
- e) Sửa đổi và bổ sung Điều lệ.
- g) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi công ty;

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành hoặc theo thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị phải được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử.

#### **Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

- 1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào, về bất cứ vấn đề gì nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
- 2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời



hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b. Mục đích lấy ý kiến;
  - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
  - d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
  - đ. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
  - e. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
  - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

- a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
- b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
- c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- đ. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- e. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu **trên 50%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành, trừ các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.



### **Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
- e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

### **Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

1. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Lúc này, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được xem là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

b) Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

2. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 1 Điều này, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.



## VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
- g) Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu **từ 05%** tổng số cổ phần phổ thông trở có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 05% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 20% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 70% trở lên được đề cử đủ số thành viên.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

### Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu là 03 (ba) người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:

- a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;



b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;

c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

#### **Điều 27. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;  
b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;  
c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ **35%** tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;

s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.



3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

4. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của đơn vị trong Công ty. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin được quy định cụ thể tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

#### **Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

#### **Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;  
b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị.



trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

### **Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
- b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Hội đồng quản trị.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.



12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

13. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lập chi tiết và rõ ràng, trong đó có họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 158 Luật doanh nghiệp thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan. Biên bản họp Hội đồng quản trị và các tài liệu sử dụng trong cuộc họp đó phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

#### **Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

#### **Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty**

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty

3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
- b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị;
- c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d) Tham dự các cuộc họp;
- đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
- e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị;
- g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
- h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
- i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC**

#### **Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý**

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ



nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

#### **Điều 34. Người điều hành công ty**

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.

2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

#### **Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc**

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

### **IX. ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

#### **Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ủy ban kiểm toán**

1. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán do Hội đồng quản trị đề cử và không phải là người điều hành Công ty.

2. Việc bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác trong Ủy ban kiểm toán phải được Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.



### **Điều 37. Thành phần Ủy ban Kiểm toán**

1. Ủy ban kiểm toán có từ 02 thành viên trở lên. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán phải là các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

2. Thành viên Ủy ban kiểm toán phải có kiến thức về kế toán, kiểm toán, có hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của Công ty và không thuộc các trường hợp sau:

- a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
- b. Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh.

### **Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của Ủy ban kiểm toán**

Ủy ban kiểm toán có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 161 Luật Doanh nghiệp. Điều lệ công ty và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Được quyền tiếp cận các tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty, trao đổi với các thành viên Hội đồng quản trị khác, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý khác để thu thập thông tin phục vụ hoạt động của Ủy ban kiểm toán.

2. Có quyền yêu cầu đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề liên quan báo cáo tài chính kiểm toán tại các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán.

3. Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán hoặc các tư vấn khác bên ngoài khi cần thiết.

4. Xây dựng và trình Hội đồng quản trị các chính sách phát hiện và quản lý rủi ro; đề xuất với Hội đồng quản trị các giải pháp xử lý rủi ro phát sinh trong hoạt động của Công ty.

5. Lập báo cáo bằng văn bản gửi đến Hội đồng quản trị khi phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán và trình Hội đồng quản trị thông qua.

### **Điều 39. Cuộc họp của Ủy ban kiểm toán**

1. Ủy ban kiểm toán phải họp ít nhất 02 lần trong một năm. Biên bản họp được lập chi tiết, rõ ràng và phải được lưu giữ đầy đủ. Người ghi biên bản và các thành viên Ủy ban kiểm toán tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp.

2. Ủy ban kiểm toán thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty hoặc Quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán quy định. Mỗi thành viên Ủy ban kiểm toán có một phiếu biểu quyết. Quyết định của Ủy ban kiểm toán được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban kiểm toán.

### **Điều 40. Báo cáo hoạt động của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên**

1. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban kiểm toán có trách nhiệm báo cáo hoạt động tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2. Báo cáo hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên phải đảm bảo có các nội dung sau:

a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ủy ban kiểm toán và từng thành viên Ủy ban kiểm toán theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

b. Tổng kết các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán và các kết luận, kiến nghị của Ủy ban kiểm toán;

c. Kết quả giám sát đối với báo cáo tài chính, tình hình hoạt động, tình hình tài chính của Công ty;

d. Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác của doanh



nghiệp và những người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác của doanh nghiệp là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

- e. Kết quả đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro của Công ty;
- f. Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp;
- g. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ủy ban kiểm toán với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các cổ đông.

## **X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC**

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cân trọng vì lợi ích của Công ty.

### **Điều 41. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng **35%** tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn **35%** hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ **35%** trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

### **Điều 42. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cân trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là



người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cần trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

## **XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY**

### **Điều 43. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ**

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

## **XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN**

### **Điều 44. Công nhân viên và công đoàn**

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người quản lý.

2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

## **XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

### **Điều 45. Phân phối lợi nhuận**

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.



4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### **XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

##### **Điều 46. Tài khoản ngân hàng**

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

##### **Điều 47. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một (01) hàng năm và kết thúc vào ngày thứ ba mươi một (31) của tháng Mười hai (12) cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ ba mươi một (31) của tháng Mười hai (12) ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đó.

##### **Điều 48. Chế độ kế toán**

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

#### **XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN**

##### **Điều 49. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý**

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



## **Điều 50. Báo cáo thường niên**

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

## **XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY**

### **Điều 51. Kiểm toán**

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

## **XVII. CON DẤU**

### **Điều 52. Dấu của doanh nghiệp**

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY**

### **Điều 53. Giải thể công ty**

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

- a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
- b. Tòa án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
- c. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

### **Điều 54. Gia hạn hoạt động**

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

### **Điều 55. Thanh lý**

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.



2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- c) Nợ thuế;
- d) Các khoản nợ khác của Công ty;
- đ) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

## **XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**

### **Điều 56. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Điều lệ công ty, Luật Doanh nghiệp, các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa:

- a. Cổ đông với Công ty;
- b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Đại hội đồng cổ đông chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

3. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

## **XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ**

### **Điều 57. Điều lệ công ty**

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

## **XXI. NGÀY HIỆU LỰC**

### **Điều 58. Ngày hiệu lực**

1. Bản điều lệ này gồm 21 mục, 58 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia nhất trí thông qua tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.



*Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty./.*

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**ĐINH VIỆT ANH**





CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SẢN XUẤT  
VÀ ĐẦU TƯ  
HOÀNG GIA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ  
HOÀNG GIA  
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, CN=CÔNG  
TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU  
TƯ HOÀNG GIA,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:3501459505, E=ROYALTHUE@  
YAHOO.COM.VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.08.14 22:12:58+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(đã được kiểm toán)



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

### NỘI DUNG

|                                            | Trang |
|--------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04-05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 06-45 |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 11-45 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 04 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Đinh Việt Anh   | Chủ tịch   |
| Ông Phạm Hữu Phú    | Thành viên |
| Ông Trịnh Xuân Hùng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                   |                                        |
|------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| Ông Trương Văn Việt    | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 02/07/2024 |
| Ông Trịnh Xuân Hùng    | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 02/07/2024             |
| Ông Phan Bá Hiệu       | Phó Tổng Giám đốc |                                        |
| Ông Nguyễn Anh Bình    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/07/2024               |
| Ông Phạm Đình Hoàng    | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 02/07/2024             |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng    |                                        |

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

|                   |                           |
|-------------------|---------------------------|
| Ông Phạm Hữu Phú  | Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán |
| Ông Đinh Việt Anh | Thành viên                |

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Đinh Việt Anh – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Nguyễn Tuấn Anh**

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

**Đặng Huy Hoàng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025*



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|-------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                            |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 |             | <b>1.368.055.608.998</b> | <b>1.050.015.006.937</b> |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền      | 3           | 38.628.487.195           | 14.682.139.213           |
| 111   | 1. Tiền                                    |             | 38.628.487.195           | 14.682.139.213           |
| 120   | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn              | 4           | 130.284.580.071          | 22.500.000.000           |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         |             | 130.284.580.071          | 22.500.000.000           |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn           |             | 545.662.235.925          | 606.625.862.270          |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        | 5           | 475.508.887.771          | 498.822.066.903          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 6           | 37.338.008.117           | 74.107.811.714           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                  | 7           | 32.815.340.037           | 33.695.983.653           |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                           | 8           | 628.563.538.962          | 389.075.060.479          |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                            |             | 628.563.538.962          | 389.075.060.479          |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 24.916.766.845           | 17.131.944.975           |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              | 13          | 6.299.517.113            | 5.573.546.750            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                 |             | 18.617.249.732           | 11.558.398.225           |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>618.254.363.426</b>   | <b>554.678.221.430</b>   |
| 210   | I. Các khoản phải thu dài hạn              |             | 4.776.856.657            | 2.611.386.300            |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                   | 7           | 4.776.856.657            | 2.611.386.300            |
| 220   | II. Tài sản cố định                        |             | 200.968.663.925          | 235.117.888.856          |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 10          | 144.601.530.585          | 200.717.846.110          |
| 222   | - Nguyên giá                               |             | 539.948.257.609          | 586.067.858.853          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (395.346.727.024)        | (385.350.012.743)        |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 11          | 56.336.070.407           | 34.315.050.213           |
| 225   | - Nguyên giá                               |             | 67.409.423.358           | 52.411.322.590           |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (11.073.352.951)         | (18.096.272.377)         |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                 | 12          | 31.062.933               | 84.992.533               |
| 228   | - Nguyên giá                               |             | 565.248.000              | 565.248.000              |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (534.185.067)            | (480.255.467)            |
| 240   | IV. Tài sản dở dang dài hạn                | 9           | 2.155.925.926            | 2.314.334.082            |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         |             | 2.155.925.926            | 2.314.334.082            |
| 250   | V. Đầu tư tài chính dài hạn                | 4           | 367.678.477.818          | 253.563.249.818          |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                  |             | 274.678.477.818          | 160.063.249.818          |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 90.000.000.000           | 90.000.000.000           |
| 255   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         |             | 3.000.000.000            | 3.500.000.000            |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác                   |             | 42.674.439.100           | 61.071.362.374           |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 13          | 42.674.439.100           | 61.071.362.374           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>1.986.309.972.424</b> | <b>1.604.693.228.367</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                               |             | VND                      | VND                      |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | 1.315.468.485.188        | 923.504.778.593          |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | 1.245.851.674.856        | 909.402.179.165          |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 263.778.418.949          | 207.670.675.586          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 15          | 69.465.433.416           | 65.450.116.839           |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 18.013.528.553           | 19.781.461.377           |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 14.842.024.402           | 13.665.918.614           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 14.450.223.537           | 11.510.737.431           |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 11.207.879.294           | 10.044.545.918           |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 19          | 840.090.968.660          | 580.657.983.239          |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 14.003.198.045           | 620.740.161              |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | 69.616.810.332           | 14.102.599.428           |
| 331   | 1. Phải trả người bán dài hạn                 | 14          | 48.552.878.934           | -                        |
| 337   | 2. Phải trả dài hạn khác                      | 18          | 150.000.000              | 1.000.000.000            |
| 338   | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 19          | 20.913.931.398           | 13.102.599.428           |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | 670.841.487.236          | 681.188.449.774          |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 20          | 670.841.487.236          | 681.188.449.774          |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 450.000.000.000          | 450.000.000.000          |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 450.000.000.000          | 450.000.000.000          |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 40.010.480.000           | 40.010.480.000           |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 57.353.390.932           | -                        |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 123.477.616.304          | 191.177.969.774          |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 68.742.120.958           | 114.725.847.216          |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 54.735.495.346           | 76.452.122.558           |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.986.309.972.424</b> | <b>1.604.693.228.367</b> |

Vũ Thị Ngọc  
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22          | 1.693.891.077.027     | 1.395.602.106.583     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 23          | 231                   | 41.495.344            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 1.693.891.076.796     | 1.395.560.611.239     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 1.423.098.477.195     | 1.100.158.766.164     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 270.792.599.601       | 295.401.845.075       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 6.986.140.687         | 5.617.202.852         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 59.523.740.234        | 52.052.133.055        |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 52.355.466.200        | 46.381.960.935        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 27          | 81.448.611.255        | 91.116.516.654        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 61.609.199.392        | 60.898.643.925        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 75.197.189.407        | 96.951.754.293        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 29          | 1.321.133.082         | 59.867.652            |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 30          | 4.813.301.481         | 974.714.224           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (3.492.168.399)       | (914.846.572)         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 71.705.021.008        | 96.036.907.721        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31          | 16.969.525.662        | 19.584.785.163        |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>54.735.495.346</u> | <u>76.452.122.558</u> |

Vũ Thị Ngọc  
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND               | VND               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 71.705.021.008    | 96.036.907.721    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                   |                   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 32.932.804.534    | 33.474.053.127    |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 2.350.071.344     | 641.056.935       |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (3.688.658.056)   | (532.699.333)     |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 52.355.466.200    | 46.381.960.935    |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 155.654.705.030   | 176.001.279.385   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 52.076.194.155    | (242.964.586.806) |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (239.488.478.483) | (87.196.918.776)  |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 113.455.477.073   | 78.793.604.258    |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 17.670.952.911    | 21.501.901.574    |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (52.147.791.952)  | (46.086.693.555)  |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (21.205.758.029)  | (12.658.800.559)  |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (6.700.000.000)   | -                 |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 19.315.300.705    | (112.610.214.479) |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                   |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (26.116.243.427)  | (32.262.372.479)  |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 52.888.883.480    | -                 |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (130.284.580.071) | (22.500.000.000)  |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 23.000.000.000    | -                 |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | (114.615.228.000) | (154.378.492.000) |
| 27    | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 1.151.044.898     | 383.501.385       |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (193.976.123.120) | (208.757.363.094) |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                   |                   |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   |             | -                 | 130.010.480.000   |
| 33    | 2. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 1.188.162.296.687 | 913.802.991.523   |
| 34    | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (934.548.167.854) | (753.682.401.731) |
| 35    | 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                |             | (10.298.390.862)  | (24.226.998.969)  |
| 36    | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (44.794.500.000)  | -                 |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 198.521.237.971   | 265.904.070.823   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm 2024       | Năm 2023         |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------|------------------|
|       |                                                         |             | VND            | VND              |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | 23.860.415.556 | (55.463.506.750) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 14.682.139.213 | 70.134.104.647   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 85.932.426     | 11.541.316       |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | 38.628.487.195 | 14.682.139.213   |

  
Vũ Thị Ngọc  
Người lập

  
Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

  
Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm 2024*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 04 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 450.000.000.000 VND; tương đương 45.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 621 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 621 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất gạch ceramic, granite, porcelain và vật liệu xây dựng từ đất sét.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm 2024, mặc dù là năm khó khăn về kinh tế tuy nhiên doanh thu năm 2024 của Công ty tiếp tục tăng trưởng 21,37% so với năm 2023 từ 1.395,6 tỷ VND lên 1.693,89 tỷ VND. Tuy nhiên giá vốn đã tăng 28,83% so với kết quả kinh doanh năm 2023 từ mức 1.100 tỷ VND lên mức 1.423 tỷ VND, mức tăng giá vốn cao hơn mức tăng doanh thu dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty đã giảm 8,33%. Theo đó trong năm 2024, thị trường ngành vật liệu xây dựng có tình trạng đóng băng, nhu cầu giảm, để tiếp tục duy trì mức tăng doanh thu Công ty đã thực hiện nói rộng các chính sách bán hàng, giảm giá bán và tối ưu hóa các hoạt động thương mại nên quy mô doanh thu của Công ty tiếp tục tăng nhưng lợi nhuận gộp lại giảm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

### **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****b) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN

|                                 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 1.311.344.819         | 5.469.376.123         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 37.317.142.376        | 9.212.763.090         |
|                                 | <u>38.628.487.195</u> | <u>14.682.139.213</u> |

4

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                          | 31/12/2024      |          | 01/01/2024     |          |
|--------------------------|-----------------|----------|----------------|----------|
|                          | Giá gốc         | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
|                          | VND             | VND      | VND            | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn          | 130.284.580.071 | -        | 22.500.000.000 | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 130.284.580.071 | -        | 22.500.000.000 | -        |
| Đầu tư dài hạn           | 3.000.000.000   | -        | 3.500.000.000  | -        |
| - Trái phiếu (2)         | 3.000.000.000   | -        | 3.500.000.000  | -        |
|                          | 133.284.580.071 | -        | 26.000.000.000 | -        |

(1) Tại ngày 31/12/2024, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 130.284.580.071 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,3%/năm.

(2) Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 3.000.000.000 VND, thời gian đáo hạn là 22/06/2030 với lãi suất thả nổi.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                               | 31/12/2024      |                | 01/01/2024 |                 |                |          |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|------------|-----------------|----------------|----------|
|                                                               | Giá gốc         | Giá trị hợp lý | Dự phòng   | Giá gốc         | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|                                                               | VND             | VND            | VND        | VND             | VND            | VND      |
| Đầu tư vào Công ty con                                        | 274.678.477.818 |                | -          | 160.063.249.818 |                | -        |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone (*) | 274.678.477.818 |                | -          | 160.063.249.818 |                | -        |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết                       | 90.000.000.000  |                | -          | 90.000.000.000  |                | -        |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House              | 90.000.000.000  |                | -          | 90.000.000.000  |                | -        |
|                                                               | 364.678.477.818 |                | -          | 250.063.249.818 |                | -        |



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Trong năm, Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone (tên cũ Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang) đã thực hiện tăng vốn và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia góp bổ sung bằng tiền theo đúng tỷ lệ với giá trị là 114.615.228.000 VND, tương đương với 11.461.523 cổ phần.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

| Tên Công ty                                               | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                     |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------------------------|
| Công ty con                                               |                            |               |                  |                                                |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | Đồng Nai                   | 88,17%        | 88,17%           | Cho thuê nhà xưởng, sản xuất vật liệu xây dựng |
| Công ty liên kết                                          |                            |               |                  |                                                |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | Đồng Nai                   | 45,00%        | 45,00%           | Sản xuất vật liệu xây dựng                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                       | 31/12/2024             |          | 01/01/2024             |          |
|-------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                       | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                       | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <i>Bên liên quan</i>                                  | <b>85.180.303.939</b>  | -        | <b>122.264.955.575</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Vinagres                              | 25.602.313.404         | -        | 62.383.081.413         | -        |
| Royal American Wholesale                              | 2.338.141.668          | -        | 4.023.230.078          | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | 13.895.092.750         | -        | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | 6.705.149.684          | -        | 11.237.603.413         | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House        | -                      | -        | 452.710.954            | -        |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                          | 36.639.606.433         | -        | 31.837.776.254         | -        |
| Công Ty Cổ phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh     | -                      | -        | 12.330.553.463         | -        |
| <i>Bên khác</i>                                       | <b>390.328.583.832</b> | -        | <b>376.557.111.328</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Top Tile                              | 101.026.292.555        | -        | 71.228.642.789         | -        |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân                   | 43.016.085.398         | -        | 53.429.540.289         | -        |
| Rc Flooring Distributor                               | 23.341.581.518         | -        | 25.791.429.775         | -        |
| Care About Trading Co., Ltd                           | 33.042.985.523         | -        | 27.684.519.767         | -        |
| Công ty TNHH Mylux Việt Nam                           | 33.346.694.862         | -        | 22.537.589.545         | -        |
| New Pacific Marble & Title                            | 25.229.178.850         | -        | 23.985.205.477         | -        |
| Các khách hàng khác                                   | 131.325.765.126        | -        | 151.900.183.686        | -        |
|                                                       | <b>475.508.887.771</b> | -        | <b>498.822.066.903</b> | -        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                       | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                       | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                       | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <i>Bên liên quan</i>                                  | -                     | -        | 39.713.530.938        | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh (*) | -                     | -        | 19.447.386.029        | -        |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                          | -                     | -        | 20.266.144.909        | -        |
| <i>Bên khác</i>                                       | 37.338.008.117        | -        | 34.394.280.776        | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân | 6.895.833.094         | -        | 8.282.180.860         | -        |
| Công Ty TNHH MTV Trang Minh Anh                       | 4.941.943.291         | -        | 8.356.790.228         | -        |
| Công Ty CP Kiến Trúc Và Đầu Tư Xây Dựng Sài Gòn       | 3.500.000.000         | -        | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh (*) | 14.730.527.948        | -        | -                     | -        |
| Trả trước cho người bán khác                          | 7.269.703.784         | -        | 17.755.309.688        | -        |
|                                                       | <b>37.338.008.117</b> | <b>-</b> | <b>74.107.811.714</b> | <b>-</b> |

(\*) Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh không còn là bên liên quan từ năm 2024.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                             | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                             | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| a) Ngắn hạn                                 |                       |          |                       |          |
| a.1) Chi tiết theo nội dung                 |                       |          |                       |          |
| Phải thu về lãi tiền gửi                    | 1.546.756.204         | -        | 240.408.906           | -        |
| Ký cược, ký quỹ                             | -                     | -        | 420.000.000           | -        |
| Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính | 1.241.563.393         | -        | 1.714.971.945         | -        |
| Khoản cho mượn tiền                         | -                     | -        | 1.300.000.000         | -        |
| Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (*)  | 30.000.000.000        | -        | 30.000.000.000        | -        |
| Phải thu khác                               | 27.020.440            | -        | 20.602.802            | -        |
|                                             | <b>32.815.340.037</b> | <b>-</b> | <b>33.695.983.653</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

|             |                                                                  | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|-------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|             |                                                                  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|             |                                                                  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a.2)</b> | <b>Chi tiết theo đối tượng</b>                                   |                       |          |                       |          |
|             | <b>Bên liên quan</b>                                             | <b>30.000.000.000</b> |          | <b>31.300.000.000</b> |          |
|             | Ông Huỳnh Sơn Tùng (*)                                           | 30.000.000.000        | -        | 30.000.000.000        | -        |
|             | Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone          | -                     | -        | 1.300.000.000         | -        |
|             | <b>Bên khác</b>                                                  | <b>2.815.340.037</b>  |          | <b>2.395.983.653</b>  |          |
|             | Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 1.136.361.599         | -        | 1.714.971.945         | -        |
|             | Các ngân hàng thương mại                                         | 1.546.756.204         | -        | -                     | -        |
|             | Các đối tượng khác                                               | 132.222.234           | -        | 681.011.708           | -        |
|             |                                                                  | <b>32.815.340.037</b> | <b>-</b> | <b>33.695.983.653</b> | <b>-</b> |
| <b>b)</b>   | <b>Dài hạn</b>                                                   |                       |          |                       |          |
| <b>b.1)</b> | <b>Chi tiết theo nội dung</b>                                    |                       |          |                       |          |
|             | Ký cược, ký quỹ                                                  | 4.776.856.657         | -        | 2.611.386.300         | -        |
|             |                                                                  | <b>4.776.856.657</b>  | <b>-</b> | <b>2.611.386.300</b>  | <b>-</b> |
| <b>b.2)</b> | <b>Chi tiết theo đối tượng</b>                                   |                       |          |                       |          |
|             | Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 1.489.069.050         | -        | 2.611.386.300         | -        |
|             | Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease            | 2.442.107.607         | -        | -                     | -        |
|             | Các đối tượng khác                                               | 845.680.000           | -        | -                     | -        |
|             |                                                                  | <b>4.776.856.657</b>  | <b>-</b> | <b>2.611.386.300</b>  | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(\*) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng.

Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất.

Trong năm 2024, ông Huỳnh Sơn Tùng đã nhận được Giấy phép xây dựng số 941/GPXD ngày 18/04/2024 của UBND thành phố Thủ Đức và Phụ lục Giấy phép xây dựng số 255/PLGPXD ngày 24/06/2024 của UBND thành phố Thủ Đức và đang tiến hành quá trình thi công xây dựng công trình.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2024             |          | 01/01/2024             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 299.661.785            | -        | 56.332.198             | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 97.431.016.420         | -        | 41.815.541.535         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 19.730.431.198         | -        | 19.816.892.952         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.198.954.088          | -        | 4.801.829.738          | -        |
| Thành phẩm                          | 246.173.229.649        | -        | 243.000.444.063        | -        |
| Hàng hoá                            | 252.505.459.255        | -        | 78.740.533.911         | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 4.224.786.567          | -        | 843.486.082            | -        |
|                                     | <b>628.563.538.962</b> | <b>-</b> | <b>389.075.060.479</b> | <b>-</b> |

**9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|                                                               | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                               | VND                  | VND                  |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                |                      |                      |
| - Chi phí sửa chữa tòa nhà văn phòng RYG                      | 925.925.926          | -                    |
| - Thi công hệ thống bù gạch đầu lò nung                       | -                    | 2.212.472.082        |
| - Hệ Thống Báo cháy                                           | -                    | 101.862.000          |
| - Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn | 1.230.000.000        | -                    |
|                                                               | <b>2.155.925.926</b> | <b>2.314.334.082</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                  | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                                |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                                    | 105.778.843.452        | 461.842.399.695        | 12.103.865.191                  | 3.198.480.480             | 3.144.270.035        | 586.067.858.853        |
| - Mua trong năm                                  | -                      | 41.722.000             | -                               | 745.671.742               | -                    | 787.393.742            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành              | 12.089.463.772         | 490.203.651            | -                               | -                         | -                    | 12.579.667.423         |
| - Tăng do tài sản thuế tài chính chuyển thành    | -                      | 22.076.035.290         | -                               | -                         | -                    | 22.076.035.290         |
| - Thanh lý, nhượng bán                           | -                      | (35.242.918.651)       | (1.701.370.000)                 | -                         | -                    | (36.944.288.651)       |
| - Bán TSCĐ để thuê lại tài chính                 | -                      | (44.618.409.048)       | -                               | -                         | -                    | (44.618.409.048)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>117.868.307.224</b> | <b>404.589.032.937</b> | <b>10.402.495.191</b>           | <b>3.944.152.222</b>      | <b>3.144.270.035</b> | <b>539.948.257.609</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                    |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                                    | 78.564.967.749         | 295.015.049.608        | 8.793.027.385                   | 2.484.132.004             | 492.835.997          | 385.350.012.743        |
| - Khấu hao trong năm                             | 3.543.081.034          | 20.272.232.678         | 1.213.663.070                   | 264.186.387               | 314.427.003          | 25.607.590.172         |
| - Tăng do chuyển từ tài sản thuế tài chính thành | -                      | 14.294.204.188         | -                               | -                         | -                    | 14.294.204.188         |
| - Thanh lý, nhượng bán                           | -                      | (7.929.656.694)        | (1.575.342.592)                 | -                         | -                    | (9.504.999.286)        |
| - Bán TSCĐ để thuê lại tài chính                 | -                      | (20.400.080.793)       | -                               | -                         | -                    | (20.400.080.793)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>82.108.048.783</b>  | <b>301.251.748.987</b> | <b>8.431.347.863</b>            | <b>2.748.318.391</b>      | <b>807.263.000</b>   | <b>395.346.727.024</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                           |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                                 | 27.213.875.703         | 166.827.350.087        | 3.310.837.806                   | 714.348.476               | 2.651.434.038        | 200.717.846.110        |
| Tại ngày cuối năm                                | 35.760.258.441         | 103.337.283.950        | 1.971.147.328                   | 1.195.833.831             | 2.337.007.035        | 144.601.530.585        |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140.529.468.320 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.314.708.865 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                            | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá                                 |                             |                                           |                       |
| Số dư đầu năm                              | 51.744.438.045              | 666.884.545                               | 52.411.322.590        |
| - Thuê tài chính                           | 2.212.472.082               | 10.440.587.909                            | 12.653.059.991        |
| - Thuê lại tài chính                       | 24.421.076.067              | -                                         | 24.421.076.067        |
| - Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ | (22.076.035.290)            | -                                         | (22.076.035.290)      |
| Số dư cuối năm                             | <u>56.301.950.904</u>       | <u>11.107.472.454</u>                     | <u>67.409.423.358</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế                     |                             |                                           |                       |
| Số dư đầu năm                              | 17.999.018.381              | 97.253.996                                | 18.096.272.377        |
| - Trích khấu hao                           | 7.100.919.294               | 170.365.468                               | 7.271.284.762         |
| - Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ | (14.294.204.188)            | -                                         | (14.294.204.188)      |
| Số dư cuối năm                             | <u>10.805.733.487</u>       | <u>267.619.464</u>                        | <u>11.073.352.951</u> |
| Giá trị còn lại                            |                             |                                           |                       |
| Tại ngày đầu năm                           | 33.745.419.664              | 569.630.549                               | 34.315.050.213        |
| Tại ngày cuối năm                          | <u>45.496.217.417</u>       | <u>10.839.852.990</u>                     | <u>56.336.070.407</u> |

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Phần mềm máy tính<br>VND |
|------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá             |                          |
| Số dư đầu năm          | 565.248.000              |
| Số dư cuối năm         | <u>565.248.000</u>       |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                          |
| Số dư đầu năm          | 480.255.467              |
| - Khấu hao trong năm   | 53.929.600               |
| Số dư cuối năm         | <u>534.185.067</u>       |
| Giá trị còn lại        |                          |
| Tại ngày đầu năm       | 84.992.533               |
| Tại ngày cuối năm      | <u>31.062.933</u>        |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 295.600.000 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                     |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 6.299.517.113         | 5.573.546.750         |
|                                 | <u>6.299.517.113</u>  | <u>5.573.546.750</u>  |
| b) Dài hạn                      |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 7.674.439.100         | 14.071.362.374        |
| Chi phí sử dụng thương hiệu (*) | 35.000.000.000        | 47.000.000.000        |
|                                 | <u>42.674.439.100</u> | <u>61.071.362.374</u> |

(\*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|    |                                                                                    | 31/12/2024             |                          | 01/01/2024             |                          |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|    |                                                                                    | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|    |                                                                                    | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| a) | <b>Ngắn hạn</b>                                                                    |                        |                          |                        |                          |
|    | <i>Bên liên quan</i>                                                               | <b>7.389.517.005</b>   | <b>7.389.517.005</b>     | <b>51.073.856.553</b>  | <b>51.073.856.553</b>    |
|    | Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House                                     | 2.332.101.636          | 2.332.101.636            | 1.339.956.036          | 1.339.956.036            |
|    | Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                                                   | 3.434.093.689          | 3.434.093.689            | 40.705.599.358         | 40.705.599.358           |
|    | Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered stone                            | 1.623.321.680          | 1.623.321.680            | 9.028.301.159          | 9.028.301.159            |
|    | <i>Bên khác</i>                                                                    | <b>256.388.901.944</b> | <b>256.388.901.944</b>   | <b>156.596.819.033</b> | <b>156.596.819.033</b>   |
|    | Công Ty Cổ phần Vật Tư Bưu Điện                                                    | -                      | -                        | 10.607.100.119         | 10.607.100.119           |
|    | Công ty Cổ phần Frit Huế                                                           | 11.235.721.330         | 11.235.721.330           | 7.713.606.810          | 7.713.606.810            |
|    | CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch | 3.701.565.394          | 3.701.565.394            | 4.675.247.453          | 4.675.247.453            |
|    | Công ty Cổ phần Công nghệ Hexagon Forwell International (HK) Co., LTD              | 7.943.838.176          | 7.943.838.176            | 10.367.013.338         | 10.367.013.338           |
|    | Đối tượng khác                                                                     | 58.916.696.697         | 58.916.696.697           | -                      | -                        |
|    |                                                                                    | <b>174.591.080.347</b> | <b>174.591.080.347</b>   | <b>123.233.851.313</b> | <b>123.233.851.313</b>   |
|    |                                                                                    | <b>263.778.418.949</b> | <b>263.778.418.949</b>   | <b>207.670.675.586</b> | <b>207.670.675.586</b>   |
| b) | <b>Dài hạn</b>                                                                     |                        |                          |                        |                          |
|    | <i>Bên khác</i>                                                                    |                        |                          |                        |                          |
|    | Forwell International (HK) Co., LTD                                                | 48.552.878.934         | 48.552.878.934           | -                      | -                        |
|    |                                                                                    | <b>48.552.878.934</b>  | <b>48.552.878.934</b>    | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                         | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | VND                   | VND                   |
| <i>Bên liên quan</i>                                    | <b>1.428.959.922</b>  | <b>7.720.727.204</b>  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây   | -                     | 7.720.727.204         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered stone | 1.428.959.922         | -                     |
| <i>Bên khác</i>                                         | <b>68.036.473.494</b> | <b>57.729.389.635</b> |
| Công ty TNHH VINAMEN                                    | 5.232.580.340         | 19.034.409.871        |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc            | 14.620.634.450        | 6.270.243.707         |
| Đối tượng khác                                          | 48.183.258.704        | 32.424.736.057        |
|                                                         | <b>69.465.433.416</b> | <b>65.450.116.839</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| - Chi phí lãi vay                              | 973.730.310           | 766.056.062           |
| - Trích trước chi phí tiền điện                | 1.645.451.218         | 1.154.483.575         |
| - Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp   | 9.886.422.942         | 8.029.596.096         |
| - Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ | 714.240.120           | 1.265.866.054         |
| - Trích trước chi phí xuất nhập khẩu           | 1.230.378.947         | 294.735.644           |
|                                                | <b>14.450.223.537</b> | <b>11.510.737.431</b> |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| a) Ngắn hạn                         |                       |                       |
| a1) Chi tiết theo nội dung          |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                | 5.294.461.302         | 5.627.400.302         |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 2.788.258.228         | 624.243.311           |
| - Bảo hiểm y tế                     | 187.822.800           | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 83.252.800            | -                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 205.500.000           | -                     |
| - Khoản mượn tiền không lãi suất    | -                     | 3.000.000.000         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.648.584.164         | 792.902.305           |
|                                     | <b>11.207.879.294</b> | <b>10.044.545.918</b> |

**a2) Chi tiết theo đối tượng**

|                                    |   |                      |
|------------------------------------|---|----------------------|
| <i>Bên liên quan</i>               | - | <b>3.000.000.000</b> |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | - | 3.000.000.000        |

***Bên khác***

|                                 |                       |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>11.207.879.294</b> | <b>7.044.545.918</b>  |
| - Cán bộ công nhân viên Công ty | 2.573.206.322         | 782.639.100           |
| - Công đoàn cấp cơ sở           | 5.294.461.302         | 5.627.400.302         |
| - Cơ quan bảo hiểm              | 3.059.333.828         | 624.243.311           |
| - Các đối tượng khác            | 280.877.842           | 10.263.205            |
|                                 | <b>11.207.879.294</b> | <b>10.044.545.918</b> |

**b) Dài hạn**

**b1) Chi tiết theo nội dung**

|                                |                    |                      |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 150.000.000        | 1.000.000.000        |
|                                | <b>150.000.000</b> | <b>1.000.000.000</b> |

**b2) Chi tiết theo đối tượng**

|                                              |                    |                      |
|----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Minh Nhật | -                  | 1.000.000.000        |
| - Công ty TNHH Quảng Lộc Phát                | 150.000.000        | -                    |
|                                              | <b>150.000.000</b> | <b>1.000.000.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                                                                      | 01/01/2024             |                        | Trong năm                |                        | 31/12/2024             |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                                      | VND                    | VND                    | VND                      | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                               |                        |                        |                          |                        |                        |                        |
| Vay ngắn hạn                                                                         | 574.459.278.189        | 574.459.278.189        | 1.188.162.296.687        | 934.786.134.074        | 827.835.440.802        | 827.835.440.802        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa <sup>(1)</sup>        | 154.218.197.556        | 154.218.197.556        | 178.484.572.973          | 178.421.698.824        | 154.281.071.705        | 154.281.071.705        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>              | 95.625.598.384         | 95.625.598.384         | 179.669.441.130          | 166.592.374.246        | 108.702.665.268        | 108.702.665.268        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất <sup>(3)</sup> | 143.742.126.440        | 143.742.126.440        | 226.300.137.840          | 225.429.357.507        | 144.612.906.773        | 144.612.906.773        |
| - Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển-Chi nhánh Vũng Tàu <sup>(4)</sup>         | 79.505.262.809         | 79.505.262.809         | 230.593.005.398          | 189.721.639.785        | 120.376.628.422        | 120.376.628.422        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(5)</sup>           | 59.968.169.475         | 59.968.169.475         | 133.240.484.727          | 133.221.140.187        | 59.987.514.015         | 59.987.514.015         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định <sup>(6)</sup>          | 41.399.923.525         | 41.399.923.525         | 59.877.556.533           | 41.399.923.525         | 59.877.556.533         | 59.877.556.533         |
| - Ngân Hàng TMCP An Bình CN Sài Gòn <sup>(7)</sup>                                   | -                      | -                      | 99.997.098.086           | -                      | 99.997.098.086         | 99.997.098.086         |
| - Ngân hàng Woori - Chi nhánh Bắc Ninh <sup>(8)</sup>                                | -                      | -                      | 80.000.000.000           | -                      | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                                 | 6.198.705.050          | 6.198.705.050          | 15.713.625.670           | 9.656.802.862          | 12.255.527.858         | 12.255.527.858         |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) <sup>(9)</sup>  | 6.198.705.050          | 6.198.705.050          | 5.069.966.000            | 6.198.705.050          | 5.069.966.000          | 5.069.966.000          |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease <sup>(10)</sup>             | -                      | -                      | 8.547.376.624            | 3.296.845.270          | 5.250.531.354          | 5.250.531.354          |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust <sup>(11)</sup>                    | -                      | -                      | 2.096.283.046            | 161.252.542            | 1.935.030.504          | 1.935.030.504          |
|                                                                                      | <b>580.657.983.239</b> | <b>580.657.983.239</b> | <b>1.203.875.922.357</b> | <b>944.442.936.936</b> | <b>840.090.968.660</b> | <b>840.090.968.660</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp)**

|                                                                                        | 01/01/2024            |                          | Trong năm             |                       | 31/12/2024            |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                                                        | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ |
|                                                                                        | VND                   | VND                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                      |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                                  |                       |                          |                       |                       |                       |                          |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng<br>Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) <sup>(9)</sup> | 19.301.304.478        | 19.301.304.478           | -                     | 6.840.293.050         | 12.461.011.428        | 12.461.011.428           |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH<br>MTV Quốc Tế Chailease <sup>(10)</sup>             | -                     | -                        | 14.652.645.640        | 3.296.845.270         | 11.355.800.370        | 11.355.800.370           |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH<br>BIDV Sumi Trust <sup>(11)</sup>                   | -                     | -                        | 9.513.900.000         | 161.252.542           | 9.352.647.458         | 9.352.647.458            |
|                                                                                        | <u>19.301.304.478</u> | <u>19.301.304.478</u>    | <u>24.166.545.640</u> | <u>10.298.390.862</u> | <u>33.169.459.256</u> | <u>33.169.459.256</u>    |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                               | (6.198.705.050)       | (6.198.705.050)          | (15.713.625.670)      | (9.656.802.862)       | (12.255.527.858)      | (12.255.527.858)         |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                                      | <u>13.102.599.428</u> | <u>13.102.599.428</u>    |                       |                       | <u>20.913.931.398</u> | <u>20.913.931.398</u>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

| Số hợp đồng                                                                    | Ngày HĐ    | Hạn mức (VND)   | Số dư 31/12/2024 (Nguyên tệ)          | Số dư quy đổi VND 31/12/2024 (VND) | Mục đích vay                                              | Kỳ hạn   | Lãi suất                        | Hình thức tài sản bảo đảm                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa</b>        |            |                 |                                       |                                    |                                                           |          |                                 |                                                                           |
| 01/2024-<br>HĐCVHM/NHCT682<br>- HOANG GIA                                      | 21/11/2024 | 150.000.000.000 | 154.281.071.705 VND                   | 154.281.071.705                    | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai</b>              |            |                 |                                       |                                    |                                                           |          |                                 |                                                                           |
| 202025393705                                                                   | 29/02/2024 | 110.000.000.000 | 60.961.950.420 VND và 1.868.448 USD   | 108.702.665.268                    | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                    | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp là hàng hóa thành phẩm với tổng giá trị 71 tỷ VND        |
| <b>(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất</b> |            |                 |                                       |                                    |                                                           |          |                                 |                                                                           |
| 01/2024/7856791/HĐT D                                                          | 12/07/2024 | 150.000.000.000 | 144.612.906.773 VND                   | 144.612.906.773                    | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                    | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(4) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu</b>       |            |                 |                                       |                                    |                                                           |          |                                 |                                                                           |
| 510.368/24/DN                                                                  | 08/10/2024 | 155.000.000.000 | 111.635.893.220 VND và 342.089,75 USD | 120.376.628.422                    | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                    | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai</b>             |            |                 |                                       |                                    |                                                           |          |                                 |                                                                           |
| 2024079/HĐTTD/QLN                                                              | 30/09/2024 | 60.000.000.000  | 59.987.514.015 VND                    | 59.987.514.015                     | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                    | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội-Chi nhánh Gia Định</b>            |            |                 |                                       |                                    |                                                           |          |                                 |                                                                           |
| 240496.24.220.828327.TD                                                        | 30/08/2024 | 70.000.000.000  | 59.877.556.533 VND                    | 59.877.556.533                     | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp):**

| (7) Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình-Chi nhánh Sài Gòn |            |                 |                    | 99.997.098.086 |                                                                            |          |                                 |                                                                           |
|------------------------------------------------------------|------------|-----------------|--------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 2747/24/TD/SME/029                                         | 21/09/2024 | 100.000.000.000 | 99.997.098.086 VND | 99.997.098.086 | Tài trợ bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men các loại | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| (8) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam-Chi nhánh Bắc Ninh   |            |                 |                    | 80.000.000.000 |                                                                            |          |                                 |                                                                           |
| VN12401531                                                 | 13/11/2024 | 80.000.000.000  | 80.000.000.000 VND | 80.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men                  | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |

**d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:**

| Số hợp đồng                                                            | Ngày HĐ    | Hạn mức (VND) | Số dư 31/12/2024 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay                                                                                                   | Kỳ hạn   | Lãi suất  | Hình thức tài sản bảo đảm                                                                               |
|------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (9) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) |            |               |                        |                              |                                                                                                                |          |           |                                                                                                         |
| SBL010202011014                                                        | 09/11/2020 | 3.588.315.500 | 448.539.700            | 12.461.011.428               | Đầu tư 01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100%                                                                | 48 tháng | 9,45%/năm | 01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100%                                                                |
| SBL010202103026                                                        | 25/03/2021 | 2.472.714.300 | 309.089.900            | 309.089.900                  | Đầu tư 01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd) | 48 tháng | 9,75%/năm | 01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd) |
| SBL010202210047                                                        | 28/10/2022 | 584.800.000   | 292.400.000            | 146.200.000                  | Đầu tư xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38      | 48 tháng | 8,5%/năm  | 01 xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38   |
| SBL010202208067                                                        | 31/08/2022 | 6.821.071.780 | 4.049.089.300          | 1.349.696.400                | Đầu tư 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609 , hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD                     | 48 tháng | 9%/năm    | 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609 , hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp):**

|                                                                             |            |                |                |               |                                                                                                                                                           |          |           |                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SBL01020230310                                                              | 10/03/2023 | 4.549.159.200  | 1.279.129.200  | 511.652.000   | Đầu tư 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA của Xincheng International Co.,Ltd                                                                 | 52 tháng | 10,5%/năm | 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất Xincheng International Co.,Ltd                                                      |
| SBL010202307039                                                             | 01/08/2023 | 2.361.051.828  | 1.317.990.928  | 439.330.400   | Đầu tư hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023                                              | 48 tháng | 10,5%/năm | Hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023                                              |
| SBL010202311033                                                             | 21/11/2023 | 1.078.707.101  | 606.772.400    | 202.257.600   | Đầu tư máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy | 48 tháng | 9,7%/năm  | Máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy |
| SBL010202301025                                                             | 31/01/2023 | 8.962.800.000  | 4.158.000.000  | 1.663.200.000 | Đầu tư 01 máy phun kỹ thuật số, 01 máy phủ men khô, hãng sản xuất Foshan Sanshui Yingjie Precision Machinery Co., LTD                                     | 48 tháng | 10,5%/năm | 01 máy phun kỹ thuật số model K8-700(560)/6+2.<br>01 máy phủ men khô model GL-P1200/L3.4WP                                                         |
| (10) Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease C240200102       |            |                |                |               | 11.355.800.370                                                                                                                                            |          |           |                                                                                                                                                    |
| CP-CILC00102.2024                                                           | 14/03/2024 | 14.652.645.640 | 11.355.800.370 | 5.250.531.354 | Máy móc thiết bị xường GTT2 - Hoàng Gia                                                                                                                   | 60 tháng | 8,73%/năm | Máy móc thiết bị xường GTT2 - Hoàng Gia                                                                                                            |
| (11) CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN TP HCM 21824000686 |            |                |                |               | 9.352.647.458                                                                                                                                             |          |           |                                                                                                                                                    |
| 2182400068                                                                  | 25/09/2024 | 9.513.900.000  | 9.352.647.458  | 1.935.030.504 | Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44                                                                                                                         | 60 tháng | 8,10%/năm | Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44                                                                                                                  |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                             | VND                       | VND                   | VND                   | VND                      | VND                    |
| Số dư đầu năm trước         | 360.000.000.000           | -                     | -                     | 114.725.847.216          | 474.725.847.216        |
| Tăng vốn trong năm trước    | 90.000.000.000            | 40.010.480.000        | -                     | -                        | 130.010.480.000        |
| Lãi trong năm trước         | -                         | -                     | -                     | 76.452.122.558           | 76.452.122.558         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>450.000.000.000</b>    | <b>40.010.480.000</b> | <b>-</b>              | <b>191.177.969.774</b>   | <b>681.188.449.774</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 450.000.000.000           | 40.010.480.000        | -                     | 191.177.969.774          | 681.188.449.774        |
| Lãi trong năm nay           | -                         | -                     | -                     | 54.735.495.346           | 54.735.495.346         |
| Phân phối lợi nhuận         | -                         | -                     | 57.353.390.932        | (122.435.848.816)        | (65.082.457.884)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>450.000.000.000</b>    | <b>40.010.480.000</b> | <b>57.353.390.932</b> | <b>123.477.616.304</b>   | <b>670.841.487.236</b> |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ\_DHĐCĐ ngày 07/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận đến thời điểm 31/12/2023 như sau:

|                                                         | Tỷ lệ  | Số tiền         |
|---------------------------------------------------------|--------|-----------------|
|                                                         | %      | VND             |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 100,00 | 191.177.969.774 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                             | 30,00  | 57.353.390.932  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | 5,00   | 9.558.898.489   |
| Trích Quỹ thưởng ban điều hành                          | 2,00   | 3.823.559.395   |
| Chi bổ sung thu lao hội đồng quản trị, ủy ban kiểm toán | 3,50   | 6.700.000.000   |
| Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)                   | 23,54  | 45.000.000.000  |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                | 35,96  | 68.742.120.958  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                     | Tỷ lệ         | Cuối năm               | Tỷ lệ         | Đầu năm                |
|---------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                     | (%)           | VND                    | (%)           | VND                    |
| Ông Đinh Việt Anh   | 20,80         | 93.600.000.000         | 20,80         | 93.600.000.000         |
| Bà Lê Thị Vi Na     | 19,72         | 88.740.000.000         | 19,72         | 88.740.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Lê    | 15,08         | 67.860.000.000         | 15,08         | 67.860.000.000         |
| Ông Huỳnh Quang Báu | 3,60          | 16.200.000.000         | 3,60          | 16.200.000.000         |
| Ông Trương Văn Việt | 0,87          | 3.930.000.000          | 0,87          | 3.930.000.000          |
| Các cổ đông khác    | 39,93         | 179.670.000.000        | 39,93         | 179.670.000.000        |
|                     | <b>100,00</b> | <b>450.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>450.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2024               | Năm 2023               |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 450.000.000.000        | 450.000.000.000        |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 450.000.000.000        | 360.000.000.000        |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | -                      | 90.000.000.000         |
| - Vốn góp cuối năm                                | <b>450.000.000.000</b> | <b>450.000.000.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | -                      | -                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 45.000.000.000         | -                      |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 45.000.000.000         | -                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (44.794.500.000)       | -                      |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (44.794.500.000)       | -                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | <b>205.500.000</b>     | <b>-</b>               |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 3.641.400.000          | 3.641.400.000          |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 14.565.600.000         | 14.565.600.000         |
| - Trên 5 năm           | 100.441.950.000        | 104.083.350.000        |
|                        | <b>118.648.950.000</b> | <b>122.290.350.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 25.774,51  | 29.967,00  |

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                 | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                        | 879.182.832.952          | 925.657.565.158          |
| Doanh thu bán hàng hoá                                                                          | 376.466.666.035          | 244.223.541.594          |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu                                                                   | 432.008.307.248          | 217.162.424.333          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 6.233.270.792            | 8.558.575.498            |
|                                                                                                 | <b>1.693.891.077.027</b> | <b>1.395.602.106.583</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37) | <b>243.304.372.766</b>   | <b>251.230.962.504</b>   |

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Năm 2024   | Năm 2023          |
|---------------------|------------|-------------------|
|                     | VND        | VND               |
| Hàng bán bị trả lại | 231        | 41.495.344        |
|                     | <b>231</b> | <b>41.495.344</b> |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                           | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                           | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                             | 656.088.787.825          | 661.426.135.013          |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                               | 343.201.228.437          | 218.390.324.284          |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán                                                        | 419.154.210.152          | 212.383.241.319          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                           | 4.654.250.781            | 7.959.065.548            |
|                                                                                           | <b>1.423.098.477.195</b> | <b>1.100.158.766.164</b> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37) |                          |                          |
| Tổng giá trị mua vào:                                                                     | <b>37.014.364.747</b>    | <b>180.516.398.925</b>   |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                           | Năm 2024             | Năm 2023             |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                 | 2.457.392.196        | 532.699.333          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 4.528.748.491        | 5.084.503.519        |
|                                           | <b>6.986.140.687</b> | <b>5.617.202.852</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                        | 52.355.466.200        | 46.381.960.935        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 1.894.937.492         | 5.029.115.185         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 2.350.071.344         | 641.056.935           |
| Chi phí tài chính khác                              | 2.923.265.198         | -                     |
|                                                     | <b>59.523.740.234</b> | <b>52.052.133.055</b> |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.986.510.710         | 3.253.011.163         |
| Chi phí nhân công                | 13.925.973.196        | 22.005.693.097        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 621.530.429           | 164.689.318           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 63.722.990.455        | 65.690.129.323        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 191.606.465           | 2.993.753             |
|                                  | <b>81.448.611.255</b> | <b>91.116.516.654</b> |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                     | 664.846.289           |
| Chi phí nhân công                | 26.432.003.097        | 30.275.407.819        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.476.027.108         | 1.337.851.990         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 4.000.000             | 61.259.398            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 33.663.179.082        | 28.369.738.388        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 33.990.105            | 189.540.041           |
|                                  | <b>61.609.199.392</b> | <b>60.898.643.925</b> |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2024             | Năm 2023          |
|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                                  | VND                  | VND               |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.231.265.860        | -                 |
| Tiền phạt thu được                               | 17.030.500           | -                 |
| Thu nhập khác                                    | 72.836.722           | 59.867.652        |
|                                                  | <b>1.321.133.082</b> | <b>59.867.652</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                      | Năm 2024             | Năm 2023           |
|------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                      | VND                  | VND                |
| Các khoản bị phạt                                    | 1.191.497.339        | 153.109.794        |
| Thanh lý phế liệu                                    | 712.015.928          | -                  |
| Xuất hàng khuyến mại chưa đăng ký với sở Công thương | 2.710.958.408        | -                  |
| Chi phí khác                                         | 198.829.806          | 821.604.430        |
|                                                      | <b>4.813.301.481</b> | <b>974.714.224</b> |

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                  | VND                   | VND                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                | 71.705.021.008        | 96.036.907.721        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                        | 5.877.908.156         | 1.898.559.409         |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                           | 2.418.796.911         | 1.058.394.224         |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                                                             | 969.457.624           | 840.165.185           |
| - Chi phí lãi vay bị loại theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP                                          | 2.489.653.621         | -                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                        | (840.165.185)         | (11.541.316)          |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                                                             | -                     | (11.541.316)          |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối trước chuyển thành thực hiện năm nay                            | (840.165.185)         | -                     |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                          | 76.742.763.979        | 97.923.925.814        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                               | <b>15.348.552.796</b> | <b>19.584.785.163</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 1.620.972.866         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                                      | 19.584.785.163        | 12.658.800.559        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                                      | (21.205.758.029)      | (12.658.800.559)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                               | <b>15.348.552.796</b> | <b>19.584.785.163</b> |

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2024               | Năm 2023               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 476.185.434.734        | 462.435.209.011        |
| Chi phí nhân công                | 130.923.423.776        | 141.852.598.612        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.932.804.534         | 33.474.053.127         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 173.480.800.060        | 159.460.168.677        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 229.596.570            | 253.793.192            |
|                                  | <b>813.752.059.674</b> | <b>797.475.822.619</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>            |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|
|                                    | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>             |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>         |                               |                                 |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.317.142.376                | -                               | -                 | 37.317.142.376         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 508.324.227.808               | 4.776.856.657                   | -                 | 513.101.084.465        |
| Các khoản cho vay                  | 130.284.580.071               | -                               | -                 | 130.284.580.071        |
|                                    | <u>675.925.950.255</u>        | <u>4.776.856.657</u>            | <u>-</u>          | <u>680.702.806.912</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

|                                    | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>            |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|
|                                    | VND                           | VND                             | VND               | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>         |                               |                                 |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.212.763.090                 | -                               | -                 | 9.212.763.090          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 532.518.050.556               | 2.611.386.300                   | -                 | 535.129.436.856        |
| Các khoản cho vay                  | 22.500.000.000                | -                               | -                 | 22.500.000.000         |
|                                    | <u>564.230.813.646</u>        | <u>2.611.386.300</u>            | <u>-</u>          | <u>566.842.199.946</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>              |
|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                   | VND                           | VND                             | VND               | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>        |                               |                                 |                   |                          |
| Vay và nợ                         | 840.090.968.660               | 20.913.931.398                  | -                 | 861.004.900.058          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 274.986.298.243               | 150.000.000                     | -                 | 275.136.298.243          |
| Chi phí phải trả                  | 14.450.223.537                | -                               | -                 | 14.450.223.537           |
|                                   | <u>1.129.527.490.440</u>      | <u>21.063.931.398</u>           | <u>-</u>          | <u>1.150.591.421.838</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>        |                               |                                 |                   |                          |
| Vay và nợ                         | 580.657.983.239               | 13.102.599.428                  | -                 | 593.760.582.667          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 217.715.221.504               | 1.000.000.000                   | -                 | 218.715.221.504          |
| Chi phí phải trả                  | 11.510.737.431                | -                               | -                 | 11.510.737.431           |
|                                   | <u>809.883.942.174</u>        | <u>14.102.599.428</u>           | <u>-</u>          | <u>823.986.541.602</u>   |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

|                                                                                                         | Năm 2024       | Năm 2023       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                                                                         | VND            | VND            |
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 24.166.545.640 | 20.506.928.540 |

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

|                                              | Năm 2024          | Năm 2023        |
|----------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                              | VND               | VND             |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 1.188.162.296.687 | 913.802.991.523 |

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

|                                               | Năm 2024        | Năm 2023        |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                               | VND             | VND             |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 934.786.134.074 | 753.869.968.665 |

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                          | Sản phẩm Gạch Ceramic | Sản phẩm Gạch Porcelain | Hoạt động khác  | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------|
|                                          | VND                   | VND                     | VND             | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 670.654.961.645       | 491.011.299.238         | 532.224.815.913 | 1.693.891.076.796           |
| Chi phí bộ phận trực tiếp                | 545.598.326.455       | 360.735.991.498         | 516.764.159.242 | 1.423.098.477.195           |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh        | 125.056.635.190       | 130.275.307.740         | 15.460.656.671  | 270.792.599.601             |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | -                     | -                       | -               | 26.116.243.427              |
| Tài sản bộ phận trực tiếp                | 589.274.751.225       | 431.429.837.629         | 467.642.325.681 | 1.488.346.914.535           |
| Tài sản không phân bổ                    |                       |                         |                 | 497.963.057.889             |
| Tổng tài sản                             | 589.274.751.225       | 431.429.837.629         | 467.642.325.681 | 1.986.309.972.424           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

|                                                 | Sản phẩm Gạch<br>Ceramic<br>VND | Sản phẩm Gạch<br>Porcelain<br>VND | Hoạt động khác<br>VND  | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| Nợ phải trả bộ<br>phận trực tiếp                | 508.151.499.067                 | 372.036.504.665                   | 403.263.754.858        | 1.283.451.758.590                     |
| Nợ phải trả<br>không phân bổ                    |                                 |                                   |                        | 32.016.726.598                        |
| <b>Tổng nợ phải<br/>trả</b>                     | <b>508.151.499.067</b>          | <b>372.036.504.665</b>            | <b>403.263.754.858</b> | <b>1.315.468.485.188</b>              |
| Theo khu vực địa lý                             |                                 |                                   |                        |                                       |
|                                                 |                                 | Trong nước<br>VND                 | Xuất khẩu<br>VND       | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ |                                 | 1.455.126.346.913                 | 238.764.729.883        | 1.693.891.076.796                     |
| Tài sản bộ phận                                 |                                 |                                   |                        | 1.986.309.972.424                     |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                           |                                 |                                   |                        | 26.116.243.427                        |

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Bên liên quan                                           | Mối quan hệ                                                                                                                                         |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Royal American Wholesale                                | Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của Ông Đinh Việt Anh                                                       |
| Công ty Cổ phần Vinagres                                | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đinh Việt Anh                                        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | Năm 2023 Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House là công ty liên doanh liên kết                                                              |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                            | Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty.                                          |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                        | Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh.                                         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh (*)   | Bà Lê Thị Vi Na là Thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh là cổ đông lớn của Công ty đến tháng 03/2024. |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây   | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đinh Việt Anh           |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | Công ty con. Đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Giang Khang.                                                                       |
| Ông Đinh Việt Anh                                       | Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán                                                                                                      |
| Bà Huỳnh Thị Đông Thi                                   | Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.                                                                                                               |
| Ông Trịnh Xuân Hùng                                     | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT                                                                                                                  |
| Ông Huỳnh Sơn Tùng                                      | Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ của ông Đinh Việt                                                                                                |
| Ông Phan Bá Hiệu                                        | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                                   |
| Ông Trương Văn Việt                                     | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                                   |
| Ông Phạm Đình Hoàng                                     | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                                   |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan                                  | Kế toán trưởng                                                                                                                                      |
| Ông Phạm Hữu Phú                                        | Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán                                                                                                          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                         | Năm 2024               | Năm 2023               |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu</b>                                        | <b>243.304.372.766</b> | <b>251.230.962.504</b> |
| Công ty Cổ phần Vinagres                                | 115.945.448.928        | 130.906.528.552        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | 8.793.033.153          | 3.925.538.691          |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                            | 32.408.902.088         | 47.970.354.682         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                        | 36.245.127.418         | 25.105.626.311         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh (*)   | -                      | 11.441.595.281         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây   | 39.846.154.164         | 31.881.318.987         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | 10.065.707.015         | -                      |
| <b>Mua hàng</b>                                         | <b>37.014.364.747</b>  | <b>180.516.398.925</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | 203.320.000            | 375.348.091            |
| Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh       | -                      | 72.733.459.982         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                        | 9.946.200.984          | 79.963.140.122         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | 5.447.512.363          | 12.592.043.905         |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                            | 21.417.331.400         | 14.852.406.825         |
| <b>Đầu tư vốn góp</b>                                   | <b>114.615.228.000</b> | <b>154.378.490.000</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | 114.615.228.000        | 64.378.490.000         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | -                      | 90.000.000.000         |

(\*) Công ty này không còn là bên liên quan từ năm 2024. Số dư cuối năm 2023 của các công ty này được trình bày ở bên liên quan để đảm bảo thông tin so sánh.

|                                            | Mối quan hệ                                               | Năm 2024    | Năm 2023    |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                            |                                                           | VND         | VND         |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                                                           |             |             |
| Ông Đinh Việt Anh                          | Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán            | 907.774.280 | 934.511.870 |
| Ông Trương Văn Việt                        | Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 02/07/2024                    | 737.299.610 | 756.065.837 |
| Ông Trịnh Xuân Hùng                        | Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 02/07/2024, thành viên HĐQT | 402.713.050 | 813.202.780 |
| Ông Phan Bá Hiệu                           | Phó Tổng Giám đốc                                         | 705.073.140 | 792.983.677 |
| Ông Nguyễn Anh Bình                        | Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 02/07/2024                | 396.403.150 | -           |
| Ông Phạm Đình Hoàng                        | Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 02/07/2024              | -           | 748.394.740 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan                     | Kế toán trưởng                                            | 625.677.500 | 598.245.430 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |
| <b>Vũ Thị Ngọc</b>                                                                | <b>Nguyễn Thị Kim Loan</b>                                                        | <b>Trương Văn Việt</b>                                                             |
| Người lập                                                                         | Kế toán trưởng                                                                    | Tổng Giám đốc                                                                      |

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025





CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SẢN XUẤT  
VÀ ĐẦU  
TƯ  
HOÀNG  
GIA

Digitally signed by CÔNG TY  
CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU  
TƯ HOÀNG GIA  
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN  
XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG  
GIA,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.  
1=MST:3501459505, E=  
ROYALTHUE@  
YAHOO.COM.VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.08.14  
22:13:19  
+07'00'  
Foxit PDF Reader Version:  
2024.4.0

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

|                                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04-05        |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06-49        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 11-49        |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 02 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Đinh Việt Anh   | Chủ tịch   |
| Ông Phạm Hữu Phú    | Thành viên |
| Ông Trịnh Xuân Hùng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                   |                                              |
|------------------------|-------------------|----------------------------------------------|
| Ông Trương Văn Việt    | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 02/07/2024       |
|                        |                   | Miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc ngày 02/07/2024 |
| Ông Trịnh Xuân Hùng    | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 02/07/2024                   |
| Ông Phan Bá Hiệu       | Phó Tổng Giám đốc |                                              |
| Ông Nguyễn Anh Bình    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/07/2024                     |
| Ông Phạm Đình Hoàng    | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 02/07/2024                   |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng    |                                              |

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

|                   |                           |
|-------------------|---------------------------|
| Ông Phạm Hữu Phú  | Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán |
| Ông Đinh Việt Anh | Thành viên                |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Đinh Việt Anh – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trương Văn Việt**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Số: 270325.033/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Nguyễn Tuấn Anh**

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

**Đặng Huy Hoàng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                              |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.526.027.552.999</b> | <b>1.125.007.425.186</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>42.242.862.847</b>    | <b>17.925.609.914</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 42.242.862.847           | 17.925.609.914           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>158.435.580.071</b>   | <b>22.500.000.000</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 158.435.580.071          | 22.500.000.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>598.536.744.324</b>   | <b>674.861.964.961</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 479.337.975.915          | 498.822.066.903          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 80.307.254.618           | 129.256.146.405          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 38.891.513.791           | 46.783.751.653           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>683.944.075.529</b>   | <b>389.075.060.479</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 683.944.075.529          | 389.075.060.479          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>42.868.290.228</b>    | <b>20.644.789.832</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 6.582.012.374            | 5.605.632.347            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 36.286.277.854           | 15.039.157.485           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>945.184.229.393</b>   | <b>556.632.994.621</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>6.246.856.657</b>     | <b>2.611.386.300</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 6.246.856.657            | 2.611.386.300            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>293.145.285.013</b>   | <b>331.159.409.367</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 174.016.757.053          | 232.046.840.562          |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 577.478.370.323          | 623.597.971.567          |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (403.461.613.270)        | (391.551.131.005)        |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 11          | 56.336.070.407           | 34.315.050.213           |
| 225        | - Nguyên giá                                 |             | 67.409.423.358           | 52.411.322.590           |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (11.073.352.951)         | (18.096.272.377)         |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 62.792.457.553           | 64.797.518.592           |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 68.204.471.219           | 68.204.471.219           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (5.412.013.666)          | (3.406.952.627)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>9</b>    | <b>460.417.449.070</b>   | <b>38.931.017.089</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 460.417.449.070          | 38.931.017.089           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>131.032.218.869</b>   | <b>114.999.404.677</b>   |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 128.032.218.869          | 111.499.404.677          |
| 255        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 3.000.000.000            | 3.500.000.000            |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>54.342.419.784</b>    | <b>68.931.777.188</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 47.036.738.493           | 61.071.362.374           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 33.a        | 370.021.161              | -                        |
| 269        | 3. Lợi thế thương mại                        | 14          | 6.935.660.130            | 7.860.414.814            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.471.211.782.392</b> | <b>1.681.640.419.807</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*  
*(tiếp theo)*

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                               |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.723.493.618.126</b> | <b>951.756.693.817</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.338.284.164.221</b> | <b>913.629.200.758</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 15          | 278.615.664.605          | 206.915.812.157          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 16          | 68.040.488.517           | 65.450.116.839           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 21.122.532.154           | 21.981.942.951           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 16.602.439.323           | 13.764.330.068           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 18          | 14.450.223.537           | 11.650.121.353           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 19          | 61.230.124.075           | 12.588.153.990           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 20          | 864.219.493.965          | 580.657.983.239          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 14.003.198.045           | 620.740.161              |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>385.209.453.905</b>   | <b>38.127.493.059</b>    |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                 | 15          | 48.552.878.934           | -                        |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                      | 19          | 150.000.000              | 1.000.000.000            |
| 338        | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 20          | 323.254.050.154          | 23.452.484.170           |
| 341        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 33.b        | 13.252.524.817           | 13.675.008.889           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>747.718.164.266</b>   | <b>729.883.725.990</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>21</b>   | <b>747.718.164.266</b>   | <b>729.883.725.990</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 450.000.000.000          | 450.000.000.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 450.000.000.000          | 450.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 40.010.480.000           | 40.010.480.000           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 57.353.390.932           | -                        |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 163.414.518.842          | 218.347.257.811          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | 95.911.408.995           | 116.892.000.034          |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 67.503.109.847           | 101.455.257.777          |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 36.939.774.492           | 21.525.988.179           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2.471.211.782.392</b> | <b>1.681.640.419.807</b> |

  
Vũ Thị Ngọc  
Người lập

  
Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

  
Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023          |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                        |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 23          | 1.692.068.298.858 | 1.395.602.106.583 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 24          | 231               | 41.495.344        |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 1.692.068.298.627 | 1.395.560.611.239 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 25          | 1.425.928.927.552 | 1.104.145.849.664 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 266.139.371.075   | 291.414.761.575   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 26          | 8.758.836.895     | 7.189.359.078     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 27          | 61.991.179.349    | 52.052.133.055    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 56.620.018.291    | 46.381.960.935    |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 16.532.814.192    | 21.499.404.677    |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 28          | 76.190.154.054    | 79.680.292.168    |
| 26    | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 29          | 65.898.742.680    | 64.130.816.701    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 87.350.946.079    | 124.240.283.406   |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 30          | 1.364.473.885     | 59.868.072        |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 31          | 4.895.962.549     | 1.006.307.303     |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (3.531.488.664)   | (946.439.231)     |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 83.819.457.415    | 123.293.844.175   |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 32          | 17.079.838.488    | 21.440.145.819    |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 33.c        | (792.505.233)     | (422.484.072)     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 67.532.124.160    | 102.276.182.428   |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 67.503.109.847    | 101.455.257.777   |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | 29.014.313        | 820.924.651       |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 34          | 1.500             | 2.680             |

  
Vũ Thị Ngọc  
Người lập

  
Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

  
Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND               | VND               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 83.819.457.415    | 123.293.844.175   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 37.722.458.641    | 38.317.417.089    |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 2.350.071.344     | 641.056.935       |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (20.706.834.883)  | (23.604.260.236)  |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 56.620.018.291    | 46.381.960.935    |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 159.805.170.808   | 185.030.018.898   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 63.991.230.811    | (276.656.521.489) |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (294.869.015.050) | (87.196.918.776)  |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 71.738.331.841    | 80.935.897.319    |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 13.058.243.854    | 21.482.474.435    |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (56.412.344.043)  | (46.086.693.555)  |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (22.991.558.787)  | (13.544.170.553)  |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (6.700.000.000)   | -                 |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (72.379.940.566)  | (136.035.913.721) |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                   |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (352.503.219.159) | (90.642.305.459)  |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 52.888.883.480    | -                 |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (158.435.580.071) | (116.512.271.739) |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 23.000.000.000    | 94.012.271.739    |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | -                 | (90.000.000.000)  |
| 27    | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 1.636.407.533     | 1.864.446.653     |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (433.413.508.217) | (201.277.858.806) |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                   |                   |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   |             | 15.384.772.000    | 138.651.988.000   |
| 33    | 2. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 1.504.281.056.006 | 924.152.876.265   |
| 34    | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (934.548.167.854) | (753.682.401.731) |
| 35    | 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                |             | (10.298.390.862)  | (24.226.998.969)  |
| 36    | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (44.794.500.000)  | -                 |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 530.024.769.290   | 284.895.463.565   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                         |             | VND                   | VND                   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | 24.231.320.507        | (52.418.308.962)      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 17.925.609.914        | 70.332.377.560        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 85.932.426            | 11.541.316            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>42.242.862.847</u> | <u>17.925.609.914</u> |

Vũ Thị Ngọc  
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2024*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 02 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 450.000.000.000 VND; tương đương 45.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 689 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 624 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất gạch ceramic, granite, porcelain và vật liệu xây dựng từ đất sét.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2024, mặc dù là năm khó khăn về kinh tế tuy nhiên doanh thu năm 2024 của Công ty tiếp tục tăng trưởng 21,24% so với năm 2023 từ 1.395,6 tỷ VND lên 1.692 tỷ VND. Tuy nhiên giá vốn đã tăng 28,62% so với kết quả kinh doanh năm 2023 từ mức 1.104,14 tỷ VND lên mức 1.420,2 tỷ VND, mức tăng giá vốn cao hơn mức tăng doanh thu dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty đã giảm 6,69%. Theo đó trong năm 2024, thị trường ngành vật liệu xây dựng có tình trạng đóng băng, nhu cầu giảm, để tiếp tục duy trì mức tăng doanh thu Công ty đã thực hiện nói rộng các chính sách bán hàng, giảm giá bán và tối ưu hóa các hoạt động thương mại nên quy mô doanh thu của Công ty tiếp tục tăng nhưng lợi nhuận gộp lại giảm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

| Tên công ty                                                                                                             | Địa chỉ                                                                        | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone (đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang) | KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng | 88,17%        | 88,17%                 | Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS cho thuê. |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.8 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

### 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

### Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

### 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.



**2.20 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.25 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN**

|                                 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 3.972.514.779         | 8.055.975.918         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 38.270.348.068        | 9.869.633.996         |
|                                 | <b>42.242.862.847</b> | <b>17.925.609.914</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                          | 31/12/2024      |          | 01/01/2024     |          |
|--------------------------|-----------------|----------|----------------|----------|
|                          | Giá gốc         | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
|                          | VND             | VND      | VND            | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn          | 158.435.580.071 | -        | 22.500.000.000 | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 158.435.580.071 | -        | 22.500.000.000 | -        |
| Đầu tư dài hạn           | 3.000.000.000   | -        | 3.500.000.000  | -        |
| - Trái phiếu (2)         | 3.000.000.000   | -        | 3.500.000.000  | -        |
|                          | 161.435.580.071 | -        | 26.000.000.000 | -        |

(1) Tại ngày 31/12/2024, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 158.435.580.071 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,3%/năm.

(2) Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 3.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

|                                                  | 31/12/2024 |               |                        |                                                | 01/01/2024 |               |                        |                                                |
|--------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------|
|                                                  | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
|                                                  |            |               |                        | VND                                            |            |               |                        | VND                                            |
| Đầu tư vào công ty liên kết                      |            |               |                        | 128.032.218.869                                |            |               |                        | 111.499.404.677                                |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | Đồng Nai   | 45%           | 45%                    | 128.032.218.869                                | Đồng Nai   | 45%           | 45%                    | 111.499.404.677                                |
|                                                  |            |               |                        | 128.032.218.869                                |            |               |                        | 111.499.404.677                                |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39 .



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                       | 31/12/2024                    |                 | 01/01/2024                    |                 |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                       | Giá trị                       | Dự phòng        | Giá trị                       | Dự phòng        |
|                                                       | VND                           | VND             | VND                           | VND             |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                           | <b><i>85.180.303.939</i></b>  | <b><i>-</i></b> | <b><i>122.264.955.575</i></b> | <b><i>-</i></b> |
| Công ty Cổ phần Vinagres                              | 25.602.313.404                | -               | 62.383.081.413                | -               |
| Royal American Wholesale                              | 2.338.141.668                 | -               | 4.023.230.078                 | -               |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | 6.705.149.684                 | -               | 11.237.603.413                | -               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House        | -                             | -               | 452.710.954                   | -               |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                          | 36.639.606.433                | -               | 31.837.776.254                | -               |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh     | -                             | -               | 12.330.553.463                | -               |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Miền Tây | 13.895.092.750                | -               | -                             | -               |
| <b><i>Bên khác</i></b>                                | <b><i>394.157.671.976</i></b> | <b><i>-</i></b> | <b><i>376.557.111.328</i></b> | <b><i>-</i></b> |
| Công ty Cổ phần Top Tile                              | 103.262.042.555               | -               | 71.228.642.789                | -               |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân                   | 43.016.085.398                | -               | 53.429.540.289                | -               |
| Rc Flooring Distributor                               | 23.341.581.518                | -               | 25.791.429.775                | -               |
| Care About Trading Co., Ltd                           | 33.042.985.523                | -               | 27.684.519.767                | -               |
| Công ty TNHH Mylux Việt Nam                           | 33.346.694.862                | -               | 22.537.589.545                | -               |
| New Pacific Marble & Title                            | 25.229.178.850                | -               | 23.985.205.477                | -               |
| Công Ty Cổ Phần Farrah Life                           | 898.257.103                   | -               | -                             | -               |
| Phải thu khách hàng khác                              | 132.020.846.167               | -               | 151.900.183.686               | -               |
|                                                       | <b><u>479.337.975.915</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>498.822.066.903</u></b> | <b><u>-</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                       | 31/12/2024            |          | 01/01/2024             |          |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                       | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                       | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>10.510.000.000</b> | -        | <b>57.213.530.938</b>  | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh (*) | -                     | -        | 36.947.386.029         | -        |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                          | -                     | -        | 20.266.144.909         | -        |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu tư Royal House        | 10.510.000.000        | -        | -                      | -        |
| <b>Bên khác</b>                                       | <b>69.797.254.618</b> | -        | <b>72.042.615.467</b>  | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân | 6.895.833.094         | -        | 8.282.180.860          | -        |
| Công Ty TNHH MTV Trang Minh Anh                       | 4.941.943.291         | -        | 8.356.790.228          | -        |
| SACMI IMONA S.C                                       | -                     | -        | 36.679.496.400         | -        |
| Công ty TNHH MTV Võ Trường Phát                       | 5.336.517.072         | -        | -                      | -        |
| Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tùng Thịnh Phát    | 6.875.194.154         | -        | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh (*) | 32.225.032.044        | -        | -                      | -        |
| Trả trước cho người bán khác                          | 13.522.734.963        | -        | 18.724.147.979         | -        |
|                                                       | <b>80.307.254.618</b> | -        | <b>129.256.146.405</b> | -        |

(\*) Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh không còn là bên liên quan từ năm 2024.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                                  |                       | 31/12/2024     |                       | 01/01/2024     |                 |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------|
|                                                                  |                       | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u>       | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
|                                                                  |                       | VND            | VND                   | VND            | VND             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                               |                       |                |                       |                |                 |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                               |                       |                |                       |                |                 |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 1.546.756.204         | -              | 240.408.906           | -              |                 |
| Tạm ứng                                                          | -                     | -              | 87.768.000            | -              |                 |
| Ký cược, ký quỹ                                                  | -                     | -              | 420.000.000           | -              |                 |
| Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (1)(2)                    | 36.000.000.000        | -              | 44.300.000.000        | -              |                 |
| Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính                      | 1.241.563.393         | -              | 1.714.971.945         | -              |                 |
| Phải thu khác                                                    | 103.194.194           | -              | 20.602.802            | -              |                 |
|                                                                  | <u>38.891.513.791</u> | <u>-</u>       | <u>46.783.751.653</u> | <u>-</u>       |                 |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                              |                       |                |                       |                |                 |
| Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)                                           | 30.000.000.000        | -              | 30.000.000.000        | -              |                 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (2)                                      | 6.000.000.000         | -              | 14.300.000.000        | -              |                 |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín | 1.136.361.599         | -              | 1.714.971.945         | -              |                 |
| Các ngân hàng thương mại                                         | 1.546.756.204         | -              | -                     | -              |                 |
| Các đối tượng khác                                               | 208.395.988           | -              | 768.779.708           | -              |                 |
|                                                                  | <u>38.891.513.791</u> | <u>-</u>       | <u>46.783.751.653</u> | <u>-</u>       |                 |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                |                       |                |                       |                |                 |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>                               |                       |                |                       |                |                 |
| Ký cược, ký quỹ                                                  | 6.246.856.657         | -              | 2.611.386.300         | -              |                 |
|                                                                  | <u>6.246.856.657</u>  | <u>-</u>       | <u>2.611.386.300</u>  | <u>-</u>       |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2024             |          | 01/01/2024             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 299.661.785            | -        | 56.332.198             | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 102.085.045.670        | -        | 41.815.541.535         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 19.730.431.198         | -        | 19.816.892.952         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.198.954.088          | -        | 4.801.829.738          | -        |
| Thành phẩm                          | 246.173.229.649        | -        | 243.000.444.063        | -        |
| Hàng hoá                            | 303.231.966.572        | -        | 78.740.533.911         | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 4.224.786.567          | -        | 843.486.082            | -        |
|                                     | <b>683.944.075.529</b> | <b>-</b> | <b>389.075.060.479</b> | <b>-</b> |

**9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

|                                                               | 31/12/2024             | 01/01/2024            |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                               | VND                    | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                | <b>460.417.449.070</b> | <b>38.931.017.089</b> |
| - Chi phí sửa chữa tòa nhà văn phòng RYG                      | 925.925.926            | -                     |
| - Thi công hệ thống bù gạch đầu lò nung                       | -                      | 2.212.472.082         |
| - Hệ thống báo cháy                                           | -                      | 101.862.000           |
| - Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 (*)        | 458.261.523.144        | 36.616.683.007        |
| - Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn | 1.230.000.000          | -                     |
|                                                               | <b>460.417.449.070</b> | <b>38.931.017.089</b> |

**(\*) Thông tin về dự án:**

- Địa điểm xây dựng: Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Sản xuất gạch Porcelain tấm lớn, cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu Tư Royal Sintered Stone ( đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang);
- Quy mô của dự án: diện tích khoảng 32.000 m2;
- Tổng mức đầu tư: 764.664.000.000 VND;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến hoàn thành trong năm 2025;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: đang trong quá trình lắp đặt dây chuyền trang thiết bị.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                               | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                             |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                                 | 136.887.764.166        | 462.320.179.695        | 18.047.277.191                  | 3.198.480.480             | 3.144.270.035        | 623.597.971.567        |
| - Mua trong năm                               | -                      | 41.722.000             | -                               | 745.671.742               | -                    | 787.393.742            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành           | 12.089.463.772         | 490.203.651            | -                               | -                         | -                    | 12.579.667.423         |
| - Tăng do tài sản thuê tài chính chuyển thành | -                      | 22.076.035.290         | -                               | -                         | -                    | 22.076.035.290         |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                      | (35.242.918.651)       | (1.701.370.000)                 | -                         | -                    | (36.944.288.651)       |
| - Bán TSCĐ để thuê lại tài chính              | -                      | (44.618.409.048)       | -                               | -                         | -                    | (44.618.409.048)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                         | <b>148.977.227.938</b> | <b>405.066.812.937</b> | <b>16.345.907.191</b>           | <b>3.944.152.222</b>      | <b>3.144.270.035</b> | <b>577.478.370.323</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                 |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                                 | 83.291.478.945         | 295.305.699.108        | 9.976.984.951                   | 2.484.132.004             | 492.835.997          | 391.551.131.005        |
| - Khấu hao trong năm                          | 4.676.120.570          | 20.320.010.678         | 1.946.613.518                   | 264.186.387               | 314.427.003          | 27.521.358.156         |
| - Tăng do tài sản thuê tài chính chuyển thành | -                      | 14.294.204.188         | -                               | -                         | -                    | 14.294.204.188         |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                      | (7.929.656.694)        | (1.575.342.592)                 | -                         | -                    | (9.504.999.286)        |
| - Bán TSCĐ để thuê lại tài chính              | -                      | (20.400.080.793)       | -                               | -                         | -                    | (20.400.080.793)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                         | <b>87.967.599.515</b>  | <b>301.590.176.487</b> | <b>10.348.255.877</b>           | <b>2.748.318.391</b>      | <b>807.263.000</b>   | <b>403.461.613.270</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                        |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                              | 53.596.285.221         | 167.014.480.587        | 8.070.292.240                   | 714.348.476               | 2.651.434.038        | 232.046.840.562        |
| Tại ngày cuối năm                             | 61.009.628.423         | 103.476.636.450        | 5.997.651.314                   | 1.195.833.831             | 2.337.007.035        | 174.016.757.053        |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140.529.468.320 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.314.708.865 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                            | Máy móc,<br>thiết bị  | vận tải, truyền<br>dẫn | Cộng                  |
|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                            | VND                   | VND                    | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                          |                       |                        |                       |
| Số dư đầu năm                              | 51.744.438.045        | 666.884.545            | 52.411.322.590        |
| - Thuê tài chính                           | 2.212.472.082         | 10.440.587.909         | 12.653.059.991        |
| - Thuê lại tài chính                       | 24.421.076.067        | -                      | 24.421.076.067        |
| - Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ | (22.076.035.290)      | -                      | (22.076.035.290)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>56.301.950.904</b> | <b>11.107.472.454</b>  | <b>67.409.423.358</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |                       |                        |                       |
| Số dư đầu năm                              | 17.999.018.381        | 97.253.996             | 18.096.272.377        |
| - Trích khấu hao                           | 7.100.919.294         | 170.365.468            | 7.271.284.762         |
| - Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ | (14.294.204.188)      | -                      | (14.294.204.188)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>10.805.733.487</b> | <b>267.619.464</b>     | <b>11.073.352.951</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |                       |                        |                       |
| Tại ngày đầu năm                           | 33.745.419.664        | 569.630.549            | 34.315.050.213        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                   | <b>45.496.217.417</b> | <b>10.839.852.990</b>  | <b>56.336.070.407</b> |

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm quản lý   | Lợi thế quyền thuê<br>(*) | Cộng                  |
|-------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------|
|                               |                    |                           | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                    |                           |                       |
| Số dư đầu năm                 | 565.248.000        | 67.639.223.219            | 68.204.471.219        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>565.248.000</b> | <b>67.639.223.219</b>     | <b>68.204.471.219</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |                           |                       |
| Số dư đầu năm                 | 480.255.467        | 2.926.697.160             | 3.406.952.627         |
| - Khấu hao trong năm          | 53.929.600         | 1.951.131.439             | 2.005.061.039         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>534.185.067</b> | <b>4.877.828.599</b>      | <b>5.412.013.666</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                    |                           |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 84.992.533         | 64.712.526.059            | 64.797.518.592        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>31.062.933</b>  | <b>62.761.394.620</b>     | <b>62.792.457.553</b> |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 295.600.000 VND.

(\*) Giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 292958 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/12/2017 - thời hạn 35 năm 02 tháng theo chứng thư thẩm định giá Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang số 22/05/02/DN ngày 31/05/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Việt Nam.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 6.299.517.113        | 5.605.632.347        |
| Chi phí bảo hiểm sức khỏe       | 84.999.998           | -                    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 197.495.263          | -                    |
|                                 | <b>6.582.012.374</b> | <b>5.605.632.347</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

|                               | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| <b>b) Dài hạn</b>             |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng     | 7.674.439.100         | 14.071.362.374        |
| Chi phí thuê thương hiệu (*)  | 35.000.000.000        | 47.000.000.000        |
| Chi phí chương trình phần mềm | 4.362.299.393         | -                     |
|                               | <b>47.036.738.493</b> | <b>61.071.362.374</b> |

(\*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

**14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Giá trị lợi thế thương mại của Công ty phát sinh khi mua Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone là 9.247.546.839 VND được phân bổ với thời gian 10 năm. Tại ngày 31/12/2024, giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ là 6.935.660.130 VND, giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm là 924.754.684 VND.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                         | 31/12/2024             |                          | 01/01/2024             |                          |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                         | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|                                                                         | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                      |                        |                          |                        |                          |
| <b>Bên liên quan</b>                                                    | <b>5.766.195.325</b>   | <b>5.766.195.325</b>     | <b>42.045.555.394</b>  | <b>42.045.555.394</b>    |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House                          | 2.332.101.636          | 2.332.101.636            | 1.339.956.036          | 1.339.956.036            |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                                        | 3.434.093.689          | 3.434.093.689            | 40.705.599.358         | 40.705.599.358           |
| <b>Bên khác</b>                                                         | <b>272.849.469.280</b> | <b>272.849.469.280</b>   | <b>164.870.256.763</b> | <b>164.870.256.763</b>   |
| Công ty Cổ phần Frit Huế                                                | 11.235.721.330         | 11.235.721.330           | 7.713.606.810          | 7.713.606.810            |
| CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp | 3.701.565.394          | 3.701.565.394            | 4.675.247.453          | 4.675.247.453            |
| Công ty TNHH TM SX Vinh Chí Thành                                       | -                      | -                        | 322.010.644            | 322.010.644              |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Forwell                                       | 7.943.838.176          | 7.943.838.176            | 10.367.013.338         | 10.367.013.338           |
| International (HK) Co., LTD                                             | 58.916.696.697         | 58.916.696.697           | -                      | -                        |
| Phải trả các đối tượng khác                                             | 191.051.647.683        | 191.051.647.683          | 141.792.378.518        | 141.792.378.518          |
|                                                                         | <b>278.615.664.605</b> | <b>278.615.664.605</b>   | <b>206.915.812.157</b> | <b>206.915.812.157</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

|                   | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024 |                    |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|------------|--------------------|
|                   | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị    | Số có khả năng trả |
|                   | VND                   | VND                   | VND        | VND                |
| b) <b>Dài hạn</b> |                       |                       |            |                    |
| <b>Bên khác</b>   |                       |                       |            |                    |
| Forwell           | 48.552.878.934        | 48.552.878.934        | -          | -                  |
| International     |                       |                       |            |                    |
| (HK) Co., LTD     |                       |                       |            |                    |
|                   | <u>48.552.878.934</u> | <u>48.552.878.934</u> | <u>-</u>   | <u>-</u>           |

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                        | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                   | -                     | <b>7.720.727.204</b>  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây  | -                     | 7.720.727.204         |
| <b>Bên khác</b>                                        | <b>68.040.488.517</b> | <b>57.729.389.635</b> |
| Công ty TNHH VINAMEN                                   | 5.232.580.340         | 19.034.409.871        |
| FONG STEEL IMPORT EXPORT CO.,LTD                       | -                     | 1.919.877.641         |
| Công ty TNHH MTV Dững Đài Loan                         | -                     | 2.036.678.138         |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc           | 14.620.634.450        | 6.270.243.707         |
| Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt | -                     | 671.078.320           |
| Công Ty TNHH Hoàng Phiên                               | -                     | 4.875.750.694         |
| Công Ty TNHH Gạch Men Minh Long                        | 6.263.766.598         | -                     |
| Các đối tượng khác                                     | 41.923.507.129        | 22.921.351.264        |
|                                                        | <u>68.040.488.517</u> | <u>65.450.116.839</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm  |
|----------------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                 | VND                   | VND                    | VND                      | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | -                     | 145.194.358.618        | 145.194.358.618          | -                    | -                     |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -                     | 310.518.868            | 310.518.868              | -                    | -                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 21.370.585.921        | 17.079.838.488         | 22.991.558.787           | -                    | 15.458.865.622        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 200.228.996           | 5.057.044.841          | 2.537.821.921            | -                    | 2.719.451.916         |
| Các loại thuế khác                     | -                   | 411.128.034           | 3.099.600.414          | 566.513.832              | -                    | 2.944.214.616         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                     | 1.239.811.712          | 1.239.811.712            | -                    | -                     |
|                                        | -                   | <b>21.981.942.951</b> | <b>171.981.172.941</b> | <b>172.840.583.738</b>   | -                    | <b>21.122.532.154</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| - Chi phí lãi vay                              | 973.730.310           | 766.056.062           |
| - Trích trước chi phí tiền điện                | 1.645.451.218         | 1.154.483.575         |
| - Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp   | 9.886.422.942         | 8.029.596.096         |
| - Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ | 714.240.120           | 1.405.249.976         |
| - Trích trước chi phí xuất nhập khẩu           | 1.230.378.947         | 294.735.644           |
|                                                | <b>14.450.223.537</b> | <b>11.650.121.353</b> |

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                        | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                       |                       |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                     |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                   | 5.316.761.822         | 5.627.400.302         |
| - Bảo hiểm xã hội                                      | 2.788.258.228         | 624.243.311           |
| - Bảo hiểm y tế                                        | 187.822.800           | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 83.252.800            | -                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 205.500.000           | -                     |
| - Khoản mượn tiền                                      | -                     | 5.216.000.000         |
| - Khoản mở LC Upas tại Ngân hàng TMCP Quân đội         | 49.999.944.261        | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 2.648.584.164         | 1.120.510.377         |
|                                                        | <b>61.230.124.075</b> | <b>12.588.153.990</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                    |                       |                       |
| - Cán bộ Công nhân viên                                | 2.573.206.322         | 782.639.100           |
| - Công ty TNHH Top Tile                                | -                     | 2.216.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                     | -                     | 3.000.000.000         |
| - Công đoàn cấp cơ sở                                  | 5.316.761.822         | 5.627.400.302         |
| - Cơ quan bảo hiểm                                     | 3.059.333.828         | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                              | 49.999.944.261        | -                     |
| - Các đối tượng khác                                   | 280.877.842           | 962.114.588           |
|                                                        | <b>61.230.124.075</b> | <b>12.588.153.990</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                       |                       |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>                     |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                         | 150.000.000           | 1.000.000.000         |
|                                                        | <b>150.000.000</b>    | <b>1.000.000.000</b>  |
| <b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                    |                       |                       |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Minh Nhật           | -                     | 1.000.000.000         |
| - Công ty TNHH Quảng Lộc Phát                          | 150.000.000           | -                     |
|                                                        | <b>150.000.000</b>    | <b>1.000.000.000</b>  |
| <b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                     | -                     | 3.000.000.000         |
|                                                        | <b>-</b>              | <b>3.000.000.000</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                                           | 01/01/2024      |                       | Trong năm         |                 | 31/12/2024      |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
|                                                                           | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng              | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                           | VND             | VND                   | VND               | VND             | VND             | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                    |                 |                       |                   |                 |                 |                       |
| <b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>                                             |                 |                       |                   |                 |                 |                       |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)        | 574.459.278.189 | 574.459.278.189       | 1.194.162.296.687 | 934.786.134.074 | 833.835.440.802 | 833.835.440.802       |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (2)              | 154.218.197.556 | 154.218.197.556       | 178.484.572.973   | 178.421.698.824 | 154.281.071.705 | 154.281.071.705       |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (3) | 95.625.598.384  | 95.625.598.384        | 179.669.441.130   | 166.592.374.246 | 108.702.665.268 | 108.702.665.268       |
| - Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu (4)       | 143.742.126.440 | 143.742.126.440       | 226.300.137.840   | 225.429.357.507 | 144.612.906.773 | 144.612.906.773       |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (5)           | 79.505.262.809  | 79.505.262.809        | 230.593.005.398   | 189.721.639.785 | 120.376.628.422 | 120.376.628.422       |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (6)          | 59.968.169.475  | 59.968.169.475        | 133.240.484.727   | 133.221.140.187 | 59.987.514.015  | 59.987.514.015        |
| - Ngân Hàng TMCP An Bình Chi nhánh Sài Gòn (7)                            | 41.399.923.525  | 41.399.923.525        | 59.877.556.533    | 41.399.923.525  | 59.877.556.533  | 59.877.556.533        |
| - Ngân hàng Woori - Chi nhánh Bắc Ninh (8)                                | -               | -                     | 99.997.098.086    | -               | 99.997.098.086  | 99.997.098.086        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (9)                                             | -               | -                     | 80.000.000.000    | -               | 80.000.000.000  | 80.000.000.000        |
|                                                                           | -               | -                     | 6.000.000.000     | -               | 6.000.000.000   | 6.000.000.000         |





**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

| Số hợp đồng                                                                    | Ngày HĐ    | Hạn mức (VND)   | Số dư 31/12/2024 (Nguyên tệ)          | Số dư quy đổi VND 31/12/2024 (VND) | Mục đích vay                                              | Kỳ hạn   | Lãi suất                        | Hình thức tài sản bảo đảm                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa</b>        |            |                 |                                       |                                    |                                                           |          |                                 |                                                                           |
| 01/2024-<br>HĐCVHM/NHCT682<br>- HOANGGIA                                       | 21/11/2024 | 150.000.000.000 | 154.281.071.705 VND                   | 154.281.071.705                    | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai</b>              |            |                 |                                       |                                    |                                                           |          |                                 |                                                                           |
| 202025393705                                                                   | 29/02/2024 | 110.000.000.000 | 60.961.950.420 VND và 1.868.448 USD   | 108.702.665.268                    | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                    | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp là hàng hóa thành phẩm với tổng giá trị 71 tỷ VND        |
| <b>(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất</b> |            |                 |                                       |                                    |                                                           |          |                                 |                                                                           |
| 01/2024/7856791/HDT D                                                          | 12/07/2024 | 150.000.000.000 | 144.612.906.773 VND                   | 144.612.906.773                    | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                    | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(4) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu</b>       |            |                 |                                       |                                    |                                                           |          |                                 |                                                                           |
| 510.368/24/DN                                                                  | 08/10/2024 | 155.000.000.000 | 111.635.893.220 VND và 342.089,75 USD | 120.376.628.422                    | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                    | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai</b>             |            |                 |                                       |                                    |                                                           |          |                                 |                                                                           |
| 2024079/HDTD/QLN                                                               | 30/09/2024 | 60.000.000.000  | 59.987.514.015 VND                    | 59.987.514.015                     | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                    | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Gia Định</b>          |            |                 |                                       |                                    |                                                           |          |                                 |                                                                           |
| 240496.24.220.828327.TD                                                        | 30/08/2024 | 70.000.000.000  | 59.877.556.533 VND                    | 59.877.556.533                     | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Số hợp đồng                                                         | Ngày HĐ    | Hạn mức (VND)   | Số dư 31/12/2024 (Nguyên tệ) | Số dư quy đổi VND 31/12/2024 (VND) | Mục đích vay                                                               | Kỳ hạn   | Lãi suất                        | Hình thức tài sản bảo đảm                                                 |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>(7) Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sài Gòn</b> |            |                 |                              |                                    |                                                                            |          |                                 |                                                                           |
| 2747/24/TD/SME/029                                                  | 21/09/2024 | 100.000.000.000 | 99.997.098.086 VND           | 99.997.098.086                     | Tài trợ bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men các loại | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(8) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</b>   |            |                 |                              |                                    |                                                                            |          |                                 |                                                                           |
| VN12401531                                                          | 13/11/2024 | 80.000.000.000  | 80.000.000.000 VND           | 80.000.000.000                     | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men                  | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(9) Ngân hàng TMCP Quân Đội</b>                                  |            |                 |                              |                                    |                                                                            |          |                                 |                                                                           |
| 210711.24.220.329296 18.TD                                          | 16/05/2024 | 100.000.000.000 | 6.000.000.000 VND            | 6.000.000.000                      | Phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất Gạch Porcelain                       | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

| Số hợp đồng                                                                    | Ngày HĐ    | Hạn mức (VND) | Số dư 31/12/2024 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay                                                                                                   | Kỳ hạn   | Lãi suất  | Hình thức tài sản bảo đảm                                                                               |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>(10) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)</b> |            |               |                        |                              |                                                                                                                |          |           |                                                                                                         |
| SBL010202011014                                                                | 09/11/2020 | 3.588.315.500 | 448.539.700            | 448.539.700                  | Đầu tư 01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100%                                                                | 48 tháng | 9,45%/năm | 01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100%                                                                |
| SBL010202103026                                                                | 25/03/2021 | 2.472.714.300 | 309.089.900            | 309.089.900                  | Đầu tư 01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd) | 48 tháng | 9,75%/năm | 01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd) |
| SBL010202210047                                                                | 28/10/2022 | 584.800.000   | 292.400.000            | 146.200.000                  | Đầu tư xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38      | 48 tháng | 8,5%/năm  | 01 xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Số hợp đồng                                                       | Ngày HĐ    | Hạn mức<br>(VND) | Số dư 31/12/2024<br>(VND) | Nợ dài hạn đến hạn<br>trả (VND) | Mục đích vay                                                                                                                                              | Kỳ hạn   | Lãi suất                        | Hình thức tài sản bảo đảm                                                                                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SBL010202208067                                                   | 31/08/2022 | 6.821.071.780    | 4.049.089.300             | 1.349.696.400                   | Đầu tư 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609, hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD                                                                 | 48 tháng | 9%/năm                          | 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609, hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD                                                                                               |
| SBL01020230310                                                    | 10/03/2023 | 4.549.159.200    | 1.279.129.200             | 511.652.000                     | Đầu tư 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA của Xincheng International Co.,Ltd                                                                 | 52 tháng | 10,5%/năm                       | 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất Xincheng International Co.,Ltd                                                                                    |
| SBL010202307039                                                   | 01/08/2023 | 2.361.051.828    | 1.317.990.928             | 439.330.400                     | Đầu tư hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023                                              | 48 tháng | 10,5%/năm                       | Hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023                                                                            |
| SBL010202311033                                                   | 21/11/2023 | 1.078.707.101    | 606.772.400               | 202.257.600                     | Đầu tư máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy | 48 tháng | 9,7%/năm                        | Máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy                               |
| SBL010202301025                                                   | 31/01/2023 | 8.962.800.000    | 4.158.000.000             | 1.663.200.000                   | Đầu tư 01 máy phun kỹ thuật số, 01 máy phủ men khô, hãng sản xuất Foshan Sanshui Yingjie Precision Machinery Co., LTD                                     | 48 tháng | 10,5%/năm                       | 01 máy phun kỹ thuật số model K8-700(560)/6+2.<br>01 máy phủ men khô model GL-P1200/L3.4WVP                                                                                      |
| (11) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa |            |                  | 320.468.644.061           | 18.128.525.305                  |                                                                                                                                                           |          |                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 08/2023-<br>HĐCVDADT/NHCT6<br>82-HGK                              | 06/09/2023 | 400.000.000.000  | 320.468.644.061           | 18.128.525.305                  | Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0                                                       | 12 năm   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Số hợp đồng                                                              | Ngày HĐ           | Hạn mức<br>(VND) | Số dư 31/12/2024<br>(VND) | Nợ dài hạn đến hạn<br>trả (VND) | Mục đích vay                               | Kỳ hạn   | Lãi suất  | Hình thức tài sản bảo đảm                  |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|----------|-----------|--------------------------------------------|
| (12) Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV<br>Quốc Tế Chailease C240200102 |                   |                  | 11.355.800.370            | 5.250.531.354                   |                                            |          |           |                                            |
|                                                                          | CP-CILC00102.2024 | 14/03/2024       | 11.355.800.370            | 5.250.531.354                   | Máy móc thiết bị xưởng<br>GTT2 - Hoàng Gia | 60 tháng | 8,73%/năm | Máy móc thiết bị xưởng<br>GTT2 - Hoàng Gia |
| (13) CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH<br>BIDV-SUMI TRUST- CN TP HCM       |                   |                  | 9.352.647.458             | 1.935.030.504                   |                                            |          |           |                                            |
|                                                                          | 2182400068        | 25/09/2024       | 9.352.647.458             | 1.935.030.504                   | Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-<br>222.44      | 60 tháng | 8,10%/năm | Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-<br>222.44      |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối |                | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------|---------------------------------|------|
|                            | VND                       | VND            | VND                  | VND                   | VND                      | VND            | VND                             | VND  |
| Số dư đầu năm trước        | 360.000.000.000           | -              | -                    | -                     | 116.892.000.034          | 12.063.555.528 | 488.955.555.562                 |      |
| Tăng vốn trong năm trước   | 90.000.000.000            | 40.010.480.000 | -                    | -                     | -                        | 8.641.508.000  | 138.651.988.000                 |      |
| Lãi trong năm trước        | -                         | -              | -                    | -                     | 101.455.257.777          | 820.924.651    | 102.276.182.428                 |      |
| Số dư cuối năm trước       | 450.000.000.000           | 40.010.480.000 | -                    | -                     | 218.347.257.811          | 21.525.988.179 | 729.883.725.990                 |      |
| Số dư đầu năm nay          | 450.000.000.000           | 40.010.480.000 | -                    | -                     | 218.347.257.811          | 21.525.988.179 | 729.883.725.990                 |      |
| Tăng vốn trong năm nay (*) | -                         | -              | -                    | -                     | -                        | 15.384.772.000 | 15.384.772.000                  |      |
| Lãi trong năm nay          | -                         | -              | -                    | -                     | 67.503.109.847           | 29.014.313     | 67.532.124.160                  |      |
| Phân phối lợi nhuận        | -                         | -              | -                    | 57.353.390.932        | (122.435.848.816)        | -              | (65.082.457.884)                |      |
| Số dư cuối năm nay         | 450.000.000.000           | 40.010.480.000 | -                    | 57.353.390.932        | 163.414.518.842          | 36.939.774.492 | 747.718.164.266                 |      |

(\*) Trong năm 2024 Công ty con Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Sintered Stone đã thực hiện tăng vốn từ 120 tỷ VND lên 230 tỷ VND qua hình thức phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Mục đích tăng vốn nhằm đầu tư dự án nhà máy gạch Porcelain 4.0. Đến thời điểm 31/12/2024 việc tăng vốn đã hoàn thành các cổ đông đã góp đủ vốn theo đúng tỷ lệ trong đó phần góp thêm vốn của các cổ đông không kiểm soát là 15.384.772.000 VND.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ\_ĐHĐCĐ ngày 07/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận đến thời điểm 31/12/2023 như sau:

|                                                         | Tỷ lệ  | Số tiền         |
|---------------------------------------------------------|--------|-----------------|
|                                                         | %      | VND             |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 100,00 | 191.177.969.774 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                             | 30,00  | 57.353.390.932  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | 5,00   | 9.558.898.489   |
| Trích Quỹ thưởng ban điều hành                          | 2,00   | 3.823.559.395   |
| Chi bổ sung thù lao hội đồng quản trị, ủy ban kiểm toán | 3,50   | 6.700.000.000   |
| Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)                   | 23,54  | 45.000.000.000  |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                | 35,96  | 68.742.120.958  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                     | Tỷ lệ         | Cuối năm               | Tỷ lệ         | Đầu năm                |
|---------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                     | (%)           | VND                    | (%)           | VND                    |
| Ông Đinh Việt Anh   | 20,80         | 93.600.000.000         | 20,80         | 93.600.000.000         |
| Bà Lê Thị Vi Na     | 19,72         | 88.740.000.000         | 19,72         | 88.740.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Lê    | 15,08         | 67.860.000.000         | 15,08         | 67.860.000.000         |
| Ông Huỳnh Quang Báu | 3,60          | 16.200.000.000         | 3,60          | 16.200.000.000         |
| Ông Trương Văn Việt | 0,87          | 3.930.000.000          | 0,87          | 3.930.000.000          |
| Các cổ đông khác    | 39,93         | 179.670.000.000        | 39,93         | 179.670.000.000        |
|                     | <b>100,00</b> | <b>450.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>450.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2024           | Năm 2023        |
|---------------------------------------------------|--------------------|-----------------|
|                                                   | VND                | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 450.000.000.000    | 450.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 450.000.000.000    | 360.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | -                  | 90.000.000.000  |
| - Vốn góp cuối năm                                | 450.000.000.000    | 450.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                    |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | -                  | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 45.000.000.000     | -               |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 45.000.000.000     | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (44.794.500.000)   | -               |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (44.794.500.000)   | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | <u>205.500.000</u> | <u>-</u>        |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 31/12/2024            | 01/01/2024 |
|-----------------------|-----------------------|------------|
|                       | VND                   | VND        |
| Quỹ đầu tư phát triển | 57.353.390.932        | -          |
|                       | <b>57.353.390.932</b> | <b>-</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê 90.171 m2 đất để xây dựng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 3.641.400.000          | 5.469.400.548          |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 14.565.600.000         | 23.705.602.740         |
| - Trên 5 năm           | 100.441.950.000        | 156.486.049.726        |
|                        | <b>118.648.950.000</b> | <b>185.661.053.014</b> |

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 25.774,51  | 29.967,00  |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                 | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                        | 869.117.125.937          | 925.657.565.158          |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                                          | 384.709.594.881          | 244.223.541.594          |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu                                                                   | 432.008.307.248          | 217.162.424.333          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 6.233.270.792            | 8.558.575.498            |
|                                                                                                 | <b>1.692.068.298.858</b> | <b>1.395.602.106.583</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39) | <b>233.238.665.751</b>   | <b>251.230.962.504</b>   |

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Năm 2024   | Năm 2023          |
|---------------------|------------|-------------------|
|                     | VND        | VND               |
| Hàng bán bị trả lại | 231        | 41.495.344        |
|                     | <b>231</b> | <b>41.495.344</b> |

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                    | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán      | 647.873.186.615          | 661.426.135.013          |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán        | 350.683.065.463          | 218.390.324.284          |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán | 419.154.210.152          | 212.383.241.319          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp    | 8.218.465.322            | 11.946.149.048           |
|                                    | <b>1.425.928.927.552</b> | <b>1.104.145.849.664</b> |

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

|                       |   |                        |
|-----------------------|---|------------------------|
| Tổng giá trị mua vào: | - | <b>367.415.562.424</b> |
|-----------------------|---|------------------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                           | Năm 2024             | Năm 2023             |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                 | 2.942.754.831        | 2.104.855.559        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.816.082.064        | 5.084.503.519        |
|                                           | <b>8.758.836.895</b> | <b>7.189.359.078</b> |

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                        | 56.620.018.291        | 46.381.960.935        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 3.021.089.714         | 5.029.115.185         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 2.350.071.344         | 641.056.935           |
|                                                     | <b>61.991.179.349</b> | <b>52.052.133.055</b> |

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.986.510.710         | 3.253.011.163         |
| Chi phí nhân công                | 14.023.610.124        | 22.005.693.097        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 621.530.429           | 164.689.318           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 58.366.896.326        | 54.253.904.837        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 191.606.465           | 2.993.753             |
|                                  | <b>76.190.154.054</b> | <b>79.680.292.168</b> |

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                     | 682.185.509           |
| Chi phí nhân công                | 26.432.003.097        | 30.315.407.819        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.317.836.977         | 3.288.983.430         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 7.000.000             | 165.132.257           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 34.584.538.716        | 28.536.493.791        |
| Phân bổ lợi thế thương mại       | 924.754.684           | 924.754.684           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 632.609.206           | 217.859.211           |
|                                  | <b>65.898.742.680</b> | <b>64.130.816.701</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**30 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2024             | Năm 2023          |
|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                                  | VND                  | VND               |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.231.265.860        | -                 |
| Tiền phạt thu được                               | 17.030.500           | -                 |
| Bán phế liệu                                     | 42.429.230           | -                 |
| Thu nhập khác                                    | 73.748.295           | 59.868.072        |
|                                                  | <b>1.364.473.885</b> | <b>59.868.072</b> |

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                      | Năm 2024             | Năm 2023             |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| Các khoản bị phạt                                    | 1.274.158.407        | 184.702.873          |
| Thanh lý phế liệu                                    | 712.015.928          | -                    |
| Xuất hàng khuyến mại chưa đăng ký với sở Công thương | 2.710.958.408        | -                    |
| Chi phí khác                                         | 198.829.806          | 821.604.430          |
|                                                      | <b>4.895.962.549</b> | <b>1.006.307.303</b> |

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                  | VND                   | VND                   |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>                                                         |                       |                       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ                                                       | 15.348.552.796        | 19.584.785.163        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Royal Sintered Stone                                     | 110.312.826           | 1.855.360.656         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                              | <b>15.458.865.622</b> | <b>21.440.145.819</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 1.620.972.866         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                                      | 21.370.585.921        | 13.474.610.655        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                                      | (22.991.558.787)      | (13.544.170.553)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                               | <b>15.458.865.622</b> | <b>21.370.585.921</b> |

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                        | 31/12/2024         | 01/01/2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|
|                                                                                        | VND                | VND        |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                | 20%        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 370.021.161        | -          |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  | <b>370.021.161</b> | <b>-</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                            | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                            | VND                   | VND                   |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 20%                   | 20%                   |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 13.252.524.817        | 13.675.008.889        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                     | <b>13.252.524.817</b> | <b>13.675.008.889</b> |

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|                                                                                                          | Năm 2024             | Năm 2023             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                          | VND                  | VND                  |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ    | (370.021.161)        | -                    |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (422.484.072)        | (422.484.072)        |
|                                                                                                          | <b>(792.505.233)</b> | <b>(422.484.072)</b> |

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                 | Năm 2024       | Năm 2023        |
|-------------------------------------------------|----------------|-----------------|
|                                                 | VND            | VND             |
| Lợi nhuận sau thuế                              | 67.503.109.847 | 101.455.257.777 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 67.503.109.847 | 101.455.257.777 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 45.000.000     | 37.854.396      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>1.500</b>   | <b>2.680</b>    |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2024               | Năm 2023               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 470.545.034.765        | 464.525.863.747        |
| Chi phí nhân công                | 131.021.060.704        | 141.892.598.612        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 36.797.703.957         | 37.392.662.405         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 168.936.743.995        | 149.061.744.424        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 831.215.671            | 385.985.221            |
|                                  | <b>808.131.759.092</b> | <b>793.258.854.409</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền                               | 38.270.348.068               | -                              | -                 | 38.270.348.068         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 518.229.489.706              | 6.246.856.657                  | -                 | 524.476.346.363        |
| Các khoản cho                      | 158.435.580.071              | 3.000.000.000                  | -                 | 161.435.580.071        |
|                                    | <b>714.935.417.845</b>       | <b>9.246.856.657</b>           | <b>-</b>          | <b>724.182.274.502</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền                               | 9.869.633.996                | -                              | -                 | 9.869.633.996          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 545.605.818.556              | 2.611.386.300                  | -                 | 548.217.204.856        |
| Các khoản cho vay                  | 22.500.000.000               | 3.500.000.000                  | -                 | 26.000.000.000         |
|                                    | <b>577.975.452.552</b>       | <b>6.111.386.300</b>           | <b>-</b>          | <b>584.086.838.852</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>              |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                      | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>               |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>           |                               |                                 |                   |                          |
| Vay và nợ                            | 864.219.493.965               | 323.254.050.154                 | -                 | 1.187.473.544.119        |
| Phải trả người<br>bán, phải trả khác | 339.845.788.680               | 48.702.878.934                  | -                 | 388.548.667.614          |
| Chi phí phải trả                     | 14.450.223.537                | -                               | -                 | 14.450.223.537           |
|                                      | <u>1.218.515.506.182</u>      | <u>371.956.929.088</u>          | <u>-</u>          | <u>1.590.472.435.270</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>           |                               |                                 |                   |                          |
| Vay và nợ                            | 580.657.983.239               | 23.452.484.170                  | -                 | 604.110.467.409          |
| Phải trả người<br>bán, phải trả khác | 219.503.966.147               | 1.000.000.000                   | -                 | 220.503.966.147          |
| Chi phí phải trả                     | 11.650.121.353                | -                               | -                 | 11.650.121.353           |
|                                      | <u>811.812.070.739</u>        | <u>24.452.484.170</u>           | <u>-</u>          | <u>836.264.554.909</u>   |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                                  | <u>Sản phẩm Gạch<br/>Ceramic</u> | <u>Sản phẩm Gạch<br/>Porcelain</u> | <u>Hoạt động khác</u> | <u>Tổng cộng toàn<br/>doanh nghiệp</u> |
|--------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|                                                  | <u>VND</u>                       | <u>VND</u>                         | <u>VND</u>            | <u>VND</u>                             |
| Doanh thu thuần<br>từ bán hàng ra<br>bên ngoài   | 670.654.961.645                  | 487.156.021.069                    | 534.257.315.913       | 1.692.068.298.627                      |
| Chi phí bộ phận<br>trực tiếp                     | 547.448.432.260                  | 356.018.332.589                    | 522.462.162.703       | 1.425.928.927.552                      |
| <b>Lợi nhuận từ<br/>hoạt động kinh<br/>doanh</b> | <u>123.206.529.385</u>           | <u>131.137.688.480</u>             | <u>11.795.153.210</u> | <u>266.139.371.075</u>                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

|                                                 | Sản phẩm Gạch<br>Ceramic | Sản phẩm Gạch<br>Porcelain | Hoạt động khác         | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp         |
|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------------------|
| Tổng chi phí<br>mua TSCĐ                        |                          |                            |                        | 352.503.219.159                        |
| Tài sản bộ phận<br>trực tiếp                    | 861.096.573.731          | 626.565.725.736            | 687.146.023.855        | 2.174.808.323.322                      |
| Tài sản không<br>phân bổ                        |                          |                            |                        | 296.403.459.070                        |
| <b>Tổng tài sản</b>                             | <b>861.096.573.731</b>   | <b>626.565.725.736</b>     | <b>687.146.023.855</b> | <b>2.471.211.782.392</b>               |
| Nợ phải trả bộ<br>phận trực tiếp                | 683.044.027.961          | 496.139.269.810            | 544.310.320.355        | 1.723.493.618.126                      |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                         | <b>683.044.027.961</b>   | <b>496.139.269.810</b>     | <b>544.310.320.355</b> | <b>1.723.493.618.126</b>               |
| <b>Theo khu vực địa lý</b>                      |                          |                            |                        | <b>Tổng cộng toàn<br/>doanh nghiệp</b> |
|                                                 |                          | Trong nước<br>VND          | Xuất khẩu<br>VND       | VND                                    |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ |                          | 1.453.303.568.744          | 238.764.729.883        | 1.692.068.298.627                      |
| Tài sản bộ phận                                 |                          |                            |                        | 2.471.211.782.392                      |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                           |                          |                            |                        | 352.503.219.159                        |

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                                                                  |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Royal American Wholesale                              | Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của Ông Đinh Việt Anh                                                       |
| Công ty Cổ phần Vinagres                              | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đinh Việt Anh                                        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House        | Công ty liên kết                                                                                                                                    |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                          | Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty.                                          |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh.                                         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh     | Bà Lê Thị Vi Na là Thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh là cổ đông lớn của Công ty đến tháng 03/2024. |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đinh Việt Anh           |
| Ông Đinh Việt Anh                                     | Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán                                                                                                      |
| Bà Huỳnh Thị Đông Thi                                 | Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.                                                                                                               |
| Ông Trịnh Xuân Hùng                                   | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT                                                                                                                  |
| Ông Huỳnh Sơn Tùng                                    | Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ của ông Đinh Việt Anh                                                                                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| <u>Bên liên quan</u>   | <u>Mối quan hệ</u>                         |
|------------------------|--------------------------------------------|
| Ông Phan Bá Hiệu       | Phó Tổng Giám đốc                          |
| Ông Trương Văn Việt    | Phó Tổng Giám đốc                          |
| Ông Phạm Đình Hoàng    | Phó Tổng Giám đốc                          |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng                             |
| Ông Phạm Hữu Phú       | Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                       | <u>Năm 2024</u>        | <u>Năm 2023</u>        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>Doanh thu</b>                                      | <b>233.238.665.751</b> | <b>251.230.962.504</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House        | 8.793.033.153          | 3.925.538.691          |
| Công ty Cổ phần Vinagres                              | 115.945.448.928        | 130.906.528.552        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | 39.846.154.164         | 31.881.318.987         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | 36.245.127.418         | 25.105.626.311         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh     | -                      | 11.441.595.281         |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                          | 32.408.902.088         | 47.970.354.682         |
| <b>Mua hàng</b>                                       | <b>31.566.852.384</b>  | <b>367.415.562.424</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House        | 203.320.000            | 375.348.091            |
| Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh     | -                      | 72.733.459.982         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | 9.946.200.984          | 79.963.140.122         |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                          | 21.417.331.400         | 14.852.406.825         |

**Thu nhập của người quản lý chủ chốt**

|                        | <u>Mối quan hệ</u>                                   | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                        |                                                      | <u>VND</u>      | <u>VND</u>      |
| Ông Đinh Việt Anh      | Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy Ban Kiểm Toán       | 907.774.280     | 934.511.870     |
| Ông Trương Văn Việt    | Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 02/07/2024               | 737.299.610     | 756.065.837     |
| Ông Trịnh Xuân Hùng    | Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 02/07/2024, thành viên | 402.713.050     | 813.202.780     |
| Ông Phan Bá Hiệu       | Phó Tổng Giám đốc                                    | 705.073.140     | 792.983.677     |
| Ông Nguyễn Anh Bính    | Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 02/07/2024           | 396.403.150     | -               |
| Ông Phạm Đình Hoàng    | Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 02/07/2024         | -               | 748.394.740     |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng                                       | 625.677.500     | 598.245.430     |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Vũ Thị Ngọc**  
Người lập



**Nguyễn Thị Kim Loan**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Việt**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SẢN XUẤT  
VÀ ĐẦU TƯ  
HOÀNG  
GIA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ  
HOÀNG GIA  
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:3501459505, E=  
ROYALTHUE@YAHOO.COM.VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.03.30 15:12:31+07'00'  
Foxit PDF Reader Version:  
2024.4.0

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(đã được kiểm toán)



# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

## **NỘI DUNG**

|                                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04-05        |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 06-46        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 11-46        |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Đinh Việt Anh   | Chủ tịch   |
| Ông Phạm Hữu Phú    | Thành viên |
| Ông Trịnh Xuân Hùng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                   |                            |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Trương Văn Việt    | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông Phan Bá Hiệu       | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Nguyễn Anh Bính    | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/08/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng    |                            |

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

|                   |                           |
|-------------------|---------------------------|
| Ông Phạm Hữu Phú  | Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán |
| Ông Đinh Việt Anh | Thành viên                |

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Đinh Việt Anh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Trương Văn Việt – Tổng Giám đốc được ông Đinh Việt Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Giấy Ủy quyền số 007/2025/UQ0-HG ngày 02/07/2025.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trương Văn Việt**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 300326.014/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Nguyễn Tuấn Anh**

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**Đặng Huy Hoàng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.427.302.306.262</b> | <b>1.368.055.608.998</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>9.700.484.089</b>     | <b>38.628.487.195</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 9.700.484.089            | 38.628.487.195           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 4           | <b>204.148.268.161</b>   | <b>130.284.580.071</b>   |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 204.148.268.161          | 130.284.580.071          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>668.019.704.462</b>   | <b>545.662.235.925</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 544.155.622.980          | 475.508.887.771          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 87.373.652.223           | 37.338.008.117           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 36.490.429.259           | 32.815.340.037           |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 8           | <b>522.102.619.297</b>   | <b>628.563.538.962</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 522.102.619.297          | 628.563.538.962          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>23.331.230.253</b>    | <b>24.916.766.845</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 3.549.928.275            | 6.299.517.113            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 19.781.026.368           | 18.617.249.732           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 275.610                  | -                        |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>695.554.817.120</b>   | <b>618.254.363.426</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>4.751.459.016</b>     | <b>4.776.856.657</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 4.751.459.016            | 4.776.856.657            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>178.392.717.543</b>   | <b>200.968.663.925</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 133.561.845.421          | 144.601.530.585          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 550.999.604.916          | 539.948.257.609          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (417.437.759.495)        | (395.346.727.024)        |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 11          | 44.830.872.122           | 56.336.070.407           |
| 225   | - Nguyên giá                                 |             | 61.226.836.858           | 67.409.423.358           |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (16.395.964.736)         | (11.073.352.951)         |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | -                        | 31.062.933               |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 565.248.000              | 565.248.000              |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (565.248.000)            | (534.185.067)            |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 9           | <b>1.854.884.000</b>     | <b>2.155.925.926</b>     |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 1.854.884.000            | 2.155.925.926            |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 4           | <b>484.678.477.818</b>   | <b>367.678.477.818</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 394.678.477.818          | 274.678.477.818          |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 90.000.000.000           | 90.000.000.000           |
| 255   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                        | 3.000.000.000            |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>25.877.278.743</b>    | <b>42.674.439.100</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 25.877.278.743           | 42.674.439.100           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.122.857.123.382</b> | <b>1.986.309.972.424</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                               |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.440.860.792.252</b> | <b>1.315.468.485.188</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.378.126.930.766</b> | <b>1.245.851.674.856</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 233.789.985.696          | 263.778.418.949          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 15          | 62.717.360.593           | 69.465.433.416           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 14.951.437.642           | 18.013.528.553           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 11.690.935.153           | 14.842.024.402           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 9.556.011.410            | 14.450.223.537           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 12.556.479.100           | 11.207.879.294           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 19          | 1.010.218.089.986        | 840.090.968.660          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 22.646.631.186           | 14.003.198.045           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>62.733.861.486</b>    | <b>69.616.810.332</b>    |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                 | 14          | 49.216.060.600           | 48.552.878.934           |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                      | 18          | 150.000.000              | 150.000.000              |
| 338        | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 19          | 13.367.800.886           | 20.913.931.398           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>681.996.331.130</b>   | <b>670.841.487.236</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>20</b>   | <b>681.996.331.130</b>   | <b>670.841.487.236</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 450.000.000.000          | 450.000.000.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 450.000.000.000          | 450.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 40.010.480.000           | 40.010.480.000           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 94.396.675.823           | 57.353.390.932           |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 97.589.175.307           | 123.477.616.304          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 71.090.898.272           | 68.742.120.958           |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 26.498.277.035           | 54.735.495.346           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2.122.857.123.382</b> | <b>1.986.309.972.424</b> |

Huỳnh Thị Hải Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2025              | Năm 2024              |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22          | 1.918.619.862.377     | 1.693.891.077.027     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                     | 231                   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 1.918.619.862.377     | 1.693.891.076.796     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 1.689.505.318.927     | 1.423.098.477.195     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 229.114.543.450       | 270.792.599.601       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 20.790.648.991        | 6.986.140.687         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 85.169.420.668        | 59.523.740.234        |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 74.687.538.163        | 52.355.466.200        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 26          | 68.654.754.188        | 81.448.611.255        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 54.584.395.255        | 61.609.199.392        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 41.496.622.330        | 75.197.189.407        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 28          | 476.503.911           | 1.321.133.082         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 29          | 2.183.058.096         | 4.813.301.481         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (1.706.554.185)       | (3.492.168.399)       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 39.790.068.145        | 71.705.021.008        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | 13.291.791.110        | 16.969.525.662        |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>26.498.277.035</u> | <u>54.735.495.346</u> |

  
Huỳnh Thị Hải Yến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

  
Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2025            | Năm 2024          |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|
|                                             |                                                                                                  |             | VND                 | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |                                                                                                  |             |                     |                   |
| 01                                          | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 39.790.068.145      | 71.705.021.008    |
|                                             | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                     |                   |
| 02                                          | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 32.093.232.589      | 32.932.804.534    |
| 04                                          | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (3.865.763.750)     | 2.350.071.344     |
| 05                                          | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (8.577.195.070)     | (3.688.658.056)   |
| 06                                          | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 74.687.538.163      | 52.355.466.200    |
| 08                                          | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 134.127.880.077     | 155.654.705.030   |
| 09                                          | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (119.476.294.138)   | 52.076.194.155    |
| 10                                          | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 106.460.919.665     | (239.488.478.483) |
| 11                                          | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (41.837.851.795)    | 113.455.477.073   |
| 12                                          | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 19.546.749.195      | 17.670.952.911    |
| 14                                          | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (74.107.075.339)    | (52.147.791.952)  |
| 15                                          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (15.348.552.796)    | (21.205.758.029)  |
| 17                                          | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (6.700.000.000)     | (6.700.000.000)   |
| 20                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 2.665.774.869       | 19.315.300.705    |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                                  |             |                     |                   |
| 21                                          | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (7.761.140.281)     | (26.116.243.427)  |
| 22                                          | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 181.818.182         | 52.888.883.480    |
| 23                                          | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (105.363.688.090)   | (130.284.580.071) |
| 24                                          | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 34.500.000.000      | 23.000.000.000    |
| 25                                          | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | (120.000.000.000)   | (114.615.228.000) |
| 27                                          | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 5.687.096.562       | 1.151.044.898     |
| 30                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (192.755.913.627)   | (193.976.123.120) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                                                  |             |                     |                   |
| 33                                          | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 1.453.865.738.199   | 1.188.162.296.687 |
| 34                                          | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (1.279.911.351.046) | (934.548.167.854) |
| 35                                          | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                |             | (12.846.945.754)    | (10.298.390.862)  |
| 36                                          | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | -                   | (44.794.500.000)  |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 161.107.441.399     | 198.521.237.971   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

*Năm 2025*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết<br>minh | Năm 2025             | Năm 2024              |
|----------|---------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|
|          |                                                         |                | VND                  | VND                   |
| 50       | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |                | (28.982.697.359)     | 23.860.415.556        |
| 60       | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |                | 38.628.487.195       | 14.682.139.213        |
| 61       | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                | 54.694.253           | 85.932.426            |
| 70       | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3              | <u>9.700.484.089</u> | <u>38.628.487.195</u> |

**Huỳnh Thị Hải Yến**  
Người lập

**Nguyễn Thị Kim Loan**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Việt**  
Tổng Giám đốc

*Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026*



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm 2025*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 450.000.000.000 VND; tương đương 45.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 553 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 621 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất gạch ceramic, granite, porcelain và vật liệu xây dựng từ đất sét.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm 2025, mặc dù doanh thu của Công ty tiếp tục tăng trưởng 13,27% so với cùng kỳ năm 2024 từ 1.693,9 tỷ VND lên 1918,6 tỷ VND nhưng giá vốn đã tăng tới 18,32% so với giá vốn cùng kỳ năm 2024 từ mức 1.423,1 tỷ VND lên 1.684,6 tỷ VND. Mức tăng giá vốn cao hơn mức tăng doanh thu đã dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty đã giảm 36,81 tỷ VND, tương đương tỷ lệ giảm 13,59%. Nguyên nhân chủ yếu là do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường gạch ốp lát khiến Công ty đẩy mạnh hoạt động bán hàng hóa-nghuyên vật liệu (là hoạt động có biên lợi nhuận thấp), giảm hoạt động bán thành phẩm của Công ty (là hoạt động có biên lợi nhuận cao) để tăng khả năng thanh khoản, rút ngắn vòng quay vốn. Từ đó dẫn tới doanh thu tăng, giá vốn tăng nhưng lợi nhuận gộp giảm mạnh.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

#### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

### **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.

#### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN

|                                 | 31/12/2025           | 01/01/2025            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                        | 918.003.054          | 1.311.344.819         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.782.481.035        | 37.317.142.376        |
|                                 | <u>9.700.484.089</u> | <u>38.628.487.195</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|--------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                          | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                          | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>   | <b>204.148.268.161</b> | -        | <b>130.284.580.071</b> | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 204.148.268.161        | -        | 130.284.580.071        | -        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>    | -                      | -        | <b>3.000.000.000</b>   | -        |
| - Trái phiếu (2)         | -                      | -        | 3.000.000.000          | -        |
|                          | <b>204.148.268.161</b> | -        | <b>133.284.580.071</b> | -        |

(1) Tại ngày 31/12/2025, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 130.284.580.071 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,3%/năm.

(2) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 3.000.000.000 VND, thời gian đáo hạn là 22/06/2030 với lãi suất thả nổi.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                               | 31/12/2025             |                |          | 01/01/2025             |                |          |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|----------|------------------------|----------------|----------|
|                                                               | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|                                                               | VND                    | VND            | VND      | VND                    | VND            | VND      |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                 | <b>394.678.477.818</b> | -              | -        | <b>274.678.477.818</b> | -              | -        |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone (*) | 394.678.477.818        | -              | -        | 274.678.477.818        | -              | -        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>                | <b>90.000.000.000</b>  | -              | -        | <b>90.000.000.000</b>  | -              | -        |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House              | 90.000.000.000         | -              | -        | 90.000.000.000         | -              | -        |
|                                                               | <b>484.678.477.818</b> | -              | -        | <b>364.678.477.818</b> | -              | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Trong năm, Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone đã tăng vốn điều lệ từ 250 tỷ VND lên 370 tỷ VND bằng hình thức góp vốn bằng dây chuyền máy móc thiết bị. Giá trị dây chuyền máy móc thiết bị có giá trị là 120.000.000.000 VND tương ứng tổng số tiền đầu tư thêm là 120.000.000.000 VND, tương đương với 12.000.000 cổ phần tại Công ty Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone làm tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone tăng từ 88,71% lên 92%.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:**

| <u>Tên Công ty</u>                                        | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>              |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------------------------------|
| <i>Công ty con</i>                                        |                                   |                      |                         |                                                |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | Đồng Nai                          | 92,00%               | 92,00%                  | Cho thuê nhà xưởng, sản xuất vật liệu xây dựng |
| <i>Công ty liên kết</i>                                   |                                   |                      |                         |                                                |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | Đồng Nai                          | 45,00%               | 45,00%                  | Sản xuất vật liệu xây dựng                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                       | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|-------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                       | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                       | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                           | <b>29.930.696.362</b>  | -        | <b>85.180.303.939</b>  | -        |
| Công ty Cổ phần Vinagres                              | 8.621.739.958          | -        | 25.602.313.404         | -        |
| Royal American Wholesale                              | 2.282.921.075          | -        | 2.338.141.668          | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | 8.112.400.836          | -        | 13.895.092.750         | -        |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | -                      | -        | 6.705.149.684          | -        |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn                               | 10.913.634.493         | -        | 36.639.606.433         | -        |
| <b><i>Bên khác</i></b>                                | <b>514.224.926.618</b> | -        | <b>390.328.583.832</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Top Tile                              | 217.644.030.270        | -        | 101.026.292.555        | -        |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân                   | 57.736.976.114         | -        | 43.016.085.398         | -        |
| Rc Flooring Distributor                               | 15.781.680.622         | -        | 23.341.581.518         | -        |
| Care About Trading Co., Ltd                           | 41.802.339.604         | -        | 33.042.985.523         | -        |
| Công ty TNHH Mylux Việt Nam                           | 36.288.673.532         | -        | 33.346.694.862         | -        |
| New Pacific Marble & Title                            | 18.383.739.962         | -        | 25.229.178.850         | -        |
| Các khách hàng khác                                   | 126.587.486.514        | -        | 131.325.765.126        | -        |
|                                                       | <b>544.155.622.980</b> | -        | <b>475.508.887.771</b> | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                         | 31/12/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                         | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                         | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>                                    | <b>28.366.646.829</b> | -        | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn                                 | 1.778.538.122         | -        | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | 26.588.108.707        | -        | -                     | -        |
| <b>Bên khác</b>                                         | <b>59.007.005.394</b> | -        | <b>37.338.008.117</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân   | 6.895.833.094         | -        | 6.895.833.094         | -        |
| Công ty TNHH MTV Trang Minh Anh                         | 4.941.943.291         | -        | 4.941.943.291         | -        |
| Công ty CP Kiến Trúc Và Đầu Tư Xây Dựng Sài Gòn         | -                     | -        | 3.500.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh       | 29.528.971.739        | -        | 14.730.527.948        | -        |
| Trả trước cho người bán khác                            | 17.640.257.270        | -        | 7.269.703.784         | -        |
|                                                         | <b>87.373.652.223</b> | -        | <b>37.338.008.117</b> | -        |

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                             | 31/12/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                             | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                       |          |                       |          |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>          |                       |          |                       |          |
| Phải thu về lãi tiền gửi                    | 4.255.036.530         | -        | 1.546.756.204         | -        |
| Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính | 1.067.010.344         | -        | 1.241.563.393         | -        |
| Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (*)  | 30.000.000.000        | -        | 30.000.000.000        | -        |
| Phải thu khác                               | 1.168.382.385         | -        | 27.020.440            | -        |
|                                             | <b>36.490.429.259</b> | -        | <b>32.815.340.037</b> | -        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

|             |                                                                  | 31/12/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|-------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|             |                                                                  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|             |                                                                  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a.2)</b> | <b>Chi tiết theo đối tượng</b>                                   |                       |          |                       |          |
|             | <b>Bên liên quan</b>                                             | <b>30.747.297.058</b> |          | <b>30.000.000.000</b> |          |
|             | Ông Huỳnh Sơn Tùng (*)                                           | 30.000.000.000        | -        | 30.000.000.000        | -        |
|             | Công Ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House                   | 223.470.272           | -        | -                     | -        |
|             | Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone          | 523.826.786           | -        | -                     | -        |
|             | <b>Bên khác</b>                                                  | <b>5.743.132.201</b>  |          | <b>2.815.340.037</b>  |          |
|             | Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 1.021.118.258         | -        | 1.136.361.599         | -        |
|             | Các ngân hàng thương mại                                         | 4.255.036.530         | -        | 1.546.756.204         | -        |
|             | Các đối tượng khác                                               | 466.977.413           | -        | 132.222.234           | -        |
|             |                                                                  | <b>36.490.429.259</b> | <b>-</b> | <b>32.815.340.037</b> | <b>-</b> |
| <b>b)</b>   | <b>Dài hạn</b>                                                   |                       |          |                       |          |
| <b>b.1)</b> | <b>Chi tiết theo nội dung</b>                                    |                       |          |                       |          |
|             | Ký cược, ký quỹ                                                  | 4.751.459.016         | -        | 4.776.856.657         | -        |
|             |                                                                  | <b>4.751.459.016</b>  | <b>-</b> | <b>4.776.856.657</b>  | <b>-</b> |
| <b>b.2)</b> | <b>Chi tiết theo đối tượng</b>                                   |                       |          |                       |          |
|             | Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 1.463.671.409         | -        | 1.489.069.050         | -        |
|             | Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease            | 2.442.107.607         | -        | 2.442.107.607         | -        |
|             | Các đối tượng khác                                               | 845.680.000           | -        | 845.680.000           | -        |
|             |                                                                  | <b>4.751.459.016</b>  | <b>-</b> | <b>4.776.856.657</b>  | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(\*) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng.

Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất và xây dựng công trình trên đất. Hiện tại công trình đã hoàn thành phần xây dựng và đang tiến hành lắp đặt nội thất, trang thiết bị theo nhu cầu quản lý của Công ty, đồng thời hồ sơ hoàn công cũng đang được trình các cơ quan chức năng chờ phê duyệt.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 71.666.218             | -        | 299.661.785            | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 109.129.891.997        | -        | 97.431.016.420         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 29.291.541.997         | -        | 19.730.431.198         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.144.942.049          | -        | 8.198.954.088          | -        |
| Thành phẩm                          | 240.788.554.958        | -        | 246.173.229.649        | -        |
| Hàng hoá                            | 134.053.832.773        | -        | 252.505.459.255        | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 5.622.189.305          | -        | 4.224.786.567          | -        |
|                                     | <b>522.102.619.297</b> | <b>-</b> | <b>628.563.538.962</b> | <b>-</b> |

**9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

|                                                                                           | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                           | VND                  | VND                  |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                            |                      |                      |
| - Chi phí sửa chữa tòa nhà văn phòng RYG                                                  | -                    | 925.925.926          |
| - Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn                             | 1.781.600.000        | 1.230.000.000        |
| - Chi phí sử dụng phần mềm Misa Amis, phần mềm hóa đơn điện tử và gói triển khai phần mềm | 73.284.000           | -                    |
|                                                                                           | <b>1.854.884.000</b> | <b>2.155.925.926</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                  | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                                |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                                    | 117.868.307.224        | 404.589.032.937        | 10.402.495.191                  | 3.944.152.222             | 3.144.270.035        | 539.948.257.609        |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành              | 7.661.286.207          | -                      | -                               | -                         | -                    | 7.661.286.207          |
| - Tăng do tài sản thuê tài chính chuyển thành    | -                      | 8.038.586.500          | -                               | -                         | -                    | 8.038.586.500          |
| - Thanh lý, nhượng bán                           | -                      | -                      | (4.648.525.400)                 | -                         | -                    | (4.648.525.400)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>125.529.593.431</b> | <b>412.627.619.437</b> | <b>5.753.969.791</b>            | <b>3.944.152.222</b>      | <b>3.144.270.035</b> | <b>550.999.604.916</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                    |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                                    | 82.108.048.783         | 301.251.748.987        | 8.431.347.863                   | 2.748.318.391             | 807.263.000          | 395.346.727.024        |
| - Khấu hao trong năm                             | 4.740.258.217          | 17.335.679.861         | 765.595.972                     | 368.162.209               | 314.427.012          | 23.524.123.271         |
| - Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính thành | -                      | 3.215.434.600          | -                               | -                         | -                    | 3.215.434.600          |
| - Thanh lý, nhượng bán                           | -                      | -                      | (4.648.525.400)                 | -                         | -                    | (4.648.525.400)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>86.848.307.000</b>  | <b>321.802.863.448</b> | <b>4.548.418.435</b>            | <b>3.116.480.600</b>      | <b>1.121.690.012</b> | <b>417.437.759.495</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                           |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                                 | 35.760.258.441         | 103.337.283.950        | 1.971.147.328                   | 1.195.833.831             | 2.337.007.035        | 144.601.530.585        |
| Tại ngày cuối năm                                | 38.681.286.431         | 90.824.755.989         | 1.205.551.356                   | 827.671.622               | 2.022.580.023        | 133.561.845.421        |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 130.711.593.776 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.314.708.865 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                            | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                          |                             |                                           |                       |
| Số dư đầu năm                              | 56.301.950.904              | 11.107.472.454                            | 67.409.423.358        |
| - Thuê tài chính                           | -                           | 1.856.000.000                             | 1.856.000.000         |
| - Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ | (8.038.586.500)             | -                                         | (8.038.586.500)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>48.263.364.404</b>       | <b>12.963.472.454</b>                     | <b>61.226.836.858</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |                             |                                           |                       |
| Số dư đầu năm                              | 10.805.733.487              | 267.619.464                               | 11.073.352.951        |
| - Trích khấu hao                           | 7.359.071.473               | 1.178.974.912                             | 8.538.046.385         |
| - Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ | (3.215.434.600)             | -                                         | (3.215.434.600)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>14.949.370.360</b>       | <b>1.446.594.376</b>                      | <b>16.395.964.736</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |                             |                                           |                       |
| Tại ngày đầu năm                           | 45.496.217.417              | 10.839.852.990                            | 56.336.070.407        |
| Tại ngày cuối năm                          | 33.313.994.044              | 11.516.878.078                            | 44.830.872.122        |

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                                                                            | <b>Phần mềm máy tính</b><br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                                          |                                 |
| Số dư đầu năm                                                                              | 565.248.000                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                      | <b>565.248.000</b>              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                              |                                 |
| Số dư đầu năm                                                                              | 534.185.067                     |
| - Khấu hao trong năm                                                                       | 31.062.933                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                      | <b>565.248.000</b>              |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                                     |                                 |
| Tại ngày đầu năm                                                                           | 31.062.933                      |
| Tại ngày cuối năm                                                                          | -                               |
| <i>Trong đó:</i>                                                                           |                                 |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 295.600.000 VND. |                                 |

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 31/12/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 3.549.928.275         | 6.299.517.113         |
|                                 | <b>3.549.928.275</b>  | <b>6.299.517.113</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 2.877.278.743         | 7.674.439.100         |
| Chi phí sử dụng thương hiệu (*) | 23.000.000.000        | 35.000.000.000        |
|                                 | <b>25.877.278.743</b> | <b>42.674.439.100</b> |

(\*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|    |                                                                                    | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|    |                                                                                    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|    |                                                                                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| a) | <b>Ngắn hạn</b>                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|    | <i>Bên liên quan</i>                                                               | <b>291.890.381</b>     | <b>291.890.381</b>     | <b>7.389.517.005</b>   | <b>7.389.517.005</b>   |
|    | Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House                                     | 291.890.381            | 291.890.381            | 2.332.101.636          | 2.332.101.636          |
|    | Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                                                   | -                      | -                      | 3.434.093.689          | 3.434.093.689          |
|    | Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone                            | -                      | -                      | 1.623.321.680          | 1.623.321.680          |
|    | <i>Bên khác</i>                                                                    | <b>233.498.095.315</b> | <b>233.498.095.315</b> | <b>256.388.901.944</b> | <b>256.388.901.944</b> |
|    | Công ty Cổ phần Frit Huế                                                           | 15.861.531.790         | 15.861.531.790         | 11.235.721.330         | 11.235.721.330         |
|    | CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch | 8.928.768.073          | 8.928.768.073          | 3.701.565.394          | 3.701.565.394          |
|    | Công ty Cổ phần Công nghệ Hexagon Forwell                                          | 46.238.674.300         | 46.238.674.300         | 58.916.696.697         | 58.916.696.697         |
|    | International (HK) Co., LTD                                                        | 160.965.290.633        | 160.965.290.633        | 174.591.080.347        | 174.591.080.347        |
|    | Đối tượng khác                                                                     | <b>233.789.985.696</b> | <b>233.789.985.696</b> | <b>263.778.418.949</b> | <b>263.778.418.949</b> |
| b) | <b>Dài hạn</b>                                                                     |                        |                        |                        |                        |
|    | <i>Bên khác</i>                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|    | Forwell International (HK) Co., LTD                                                | 49.216.060.600         | 49.216.060.600         | 48.552.878.934         | 48.552.878.934         |
|    |                                                                                    | <b>49.216.060.600</b>  | <b>49.216.060.600</b>  | <b>48.552.878.934</b>  | <b>48.552.878.934</b>  |

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                         | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | VND                   | VND                   |
| <i>Bên liên quan</i>                                    | <b>403.068.685</b>    | <b>1.428.959.922</b>  |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                        | 101.810.248           | -                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered stone | 301.258.437           | 1.428.959.922         |
| <i>Bên khác</i>                                         | <b>62.314.291.908</b> | <b>68.036.473.494</b> |
| Công ty TNHH VINAMEN                                    | 4.268.271.141         | 5.232.580.340         |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc            | 11.541.690.394        | 14.620.634.450        |
| Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thành Phát | 14.234.870.531        | -                     |
| Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt  | 7.307.470.047         | 5.151.133.158         |
| Đối tượng khác                                          | 24.961.989.795        | 43.032.125.546        |
|                                                         | <b>62.717.360.593</b> | <b>69.465.433.416</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm  |
|----------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                 | VND                   | VND                   | VND                      | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | -                     | 6.795.865.631         | 6.795.865.631            | -                    | -                     |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -                     | 220.024.584           | 220.300.194              | 275.610              | -                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 15.348.552.796        | 13.291.791.110        | 15.348.552.796           | -                    | 13.291.791.110        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 2.664.975.757         | 2.845.765.721         | 3.851.094.946            | -                    | 1.659.646.532         |
| Các loại thuế khác                     | -                   | -                     | 3.000.000             | 3.000.000                | -                    | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                     | 4.825.000             | 4.825.000                | -                    | -                     |
|                                        | -                   | <b>18.013.528.553</b> | <b>23.161.272.046</b> | <b>26.223.638.567</b>    | <b>275.610</b>       | <b>14.951.437.642</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                | 31/12/2025           | 01/01/2025            |
|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                  | VND                   |
| - Chi phí lãi vay                              | 1.554.193.134        | 973.730.310           |
| - Trích trước chi phí tiền điện                | 1.301.329.123        | 1.645.451.218         |
| - Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp   | 6.204.602.562        | 9.886.422.942         |
| - Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ | 495.886.591          | 714.240.120           |
| - Trích trước chi phí xuất nhập khẩu           | -                    | 1.230.378.947         |
|                                                | <b>9.556.011.410</b> | <b>14.450.223.537</b> |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                  | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                       |                       |
| <b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>                |                       |                       |
| - Phải trả quỹ công đoàn cơ sở                   | 5.955.571.452         | 5.294.461.302         |
| - Bảo hiểm xã hội                                | 934.699.363           | 2.788.258.228         |
| - Bảo hiểm y tế                                  | 162.024.750           | 187.822.800           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                           | 69.963.600            | 83.252.800            |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                     | 205.500.000           | 205.500.000           |
| - Thu lao HĐQT                                   | 26.801.360            | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 5.201.918.575         | 2.648.584.164         |
|                                                  | <b>12.556.479.100</b> | <b>11.207.879.294</b> |
| <b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>               |                       |                       |
| <b>Bên liên quan</b>                             |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House | 689.185.205           | -                     |
|                                                  | 689.185.205           | -                     |
| <b>Bên khác</b>                                  | <b>11.867.293.895</b> | <b>11.207.879.294</b> |
| - Cán bộ công nhân viên Công ty                  | 3.118.392.982         | 2.573.206.322         |
| - Công đoàn cấp cơ sở                            | 5.955.571.452         | 5.294.461.302         |
| - Cơ quan bảo hiểm                               | 1.166.687.713         | 3.059.333.828         |
| - Các đối tượng khác                             | 1.626.641.748         | 280.877.842           |
|                                                  | <b>12.556.479.100</b> | <b>11.207.879.294</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                       |                       |
| <b>b1) Chi tiết theo nội dung</b>                |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 150.000.000           | 150.000.000           |
|                                                  | <b>150.000.000</b>    | <b>150.000.000</b>    |
| <b>b2) Chi tiết theo đối tượng</b>               |                       |                       |
| - Công ty TNHH Quảng Lộc Phát                    | 150.000.000           | 150.000.000           |
|                                                  | <b>150.000.000</b>    | <b>150.000.000</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                   | 01/01/2025      |                       | Trong năm         |                   | 31/12/2025      |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                                                                                   | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng              | Giảm              | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                                                   | VND             | VND                   | VND               | VND               | VND             | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                                                            |                 |                       |                   |                   |                 |                       |
| Vay ngắn hạn                                                                                                      | 827.835.440.802 | 827.835.440.802       | 1.450.311.623.318 | 1.279.911.351.046 | 998.235.713.074 | 998.235.713.074       |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa <sup>(1)</sup>                                     | 154.281.071.705 | 154.281.071.705       | 259.748.281.205   | 264.530.585.913   | 149.498.766.997 | 149.498.766.997       |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>                                           | 108.702.665.268 | 108.702.665.268       | 146.868.975.657   | 147.357.881.019   | 108.213.759.906 | 108.213.759.906       |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất <sup>(3)</sup>                              | 144.612.906.773 | 144.612.906.773       | 192.865.318.751   | 207.888.905.077   | 129.589.320.447 | 129.589.320.447       |
| - Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển-Chi nhánh Vũng Tàu <sup>(4)</sup>                                      | 120.376.628.422 | 120.376.628.422       | 214.028.742.268   | 213.404.187.581   | 121.001.183.109 | 121.001.183.109       |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai                                                       | 59.987.514.015  | 59.987.514.015        | 29.887.445.504    | 89.874.959.519    | -               | -                     |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định <sup>(5)</sup>                                       | 59.877.556.533  | 59.877.556.533        | 59.962.433.792    | 59.877.556.533    | 59.962.433.792  | 59.962.433.792        |
| - Ngân Hàng TMCP An Bình CN Sài Gòn <sup>(6)</sup>                                                                | 99.997.098.086  | 99.997.098.086        | 99.979.746.331    | 99.997.098.086    | 99.979.746.331  | 99.979.746.331        |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam <sup>(7)</sup>                                                                | 80.000.000.000  | 80.000.000.000        | 79.999.969.184    | 80.000.000.000    | 79.999.969.184  | 79.999.969.184        |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn <sup>(8)</sup>                                                | -               | -                     | 215.036.034.887   | 65.039.207.591    | 149.996.827.296 | 149.996.827.296       |
| - Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(09)</sup> | -               | -                     | 151.934.675.739   | 51.940.969.727    | 99.993.706.012  | 99.993.706.012        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)**

|                                                                                      | 01/01/2025             |                        | Trong năm                |                          | 31/12/2025               |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                                                      | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                                 | <b>12.255.527.858</b>  | <b>12.255.527.858</b>  | <b>11.982.376.912</b>    | <b>12.255.527.858</b>    | <b>11.982.376.912</b>    | <b>11.982.376.912</b>    |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) <sup>(10)</sup> | 5.069.966.000          | 5.069.966.000          | 5.163.131.200            | 5.069.966.000            | 5.163.131.200            | 5.163.131.200            |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaileas <sup>(11)</sup>               | 5.250.531.354          | 5.250.531.354          | 4.884.215.208            | 5.250.531.354            | 4.884.215.208            | 4.884.215.208            |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust <sup>(12)</sup>                    | 1.935.030.504          | 1.935.030.504          | 1.935.030.504            | 1.935.030.504            | 1.935.030.504            | 1.935.030.504            |
|                                                                                      | <b>840.090.968.660</b> | <b>840.090.968.660</b> | <b>1.462.294.000.230</b> | <b>1.292.166.878.904</b> | <b>1.010.218.089.986</b> | <b>1.010.218.089.986</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                                |                        |                        |                          |                          |                          |                          |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) <sup>(10)</sup> | 12.461.011.428         | 12.461.011.428         | 2.004.480.000            | 5.954.168.800            | 8.511.322.628            | 8.511.322.628            |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaileas <sup>(11)</sup>               | 11.355.800.370         | 11.355.800.370         | -                        | 5.250.531.354            | 6.105.269.016            | 6.105.269.016            |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust <sup>(12)</sup>                    | 9.352.647.458          | 9.352.647.458          | -                        | 1.935.030.504            | 7.417.616.954            | 7.417.616.954            |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa <sup>(13)</sup>       | -                      | -                      | 3.315.969.200            | -                        | 3.315.969.200            | 3.315.969.200            |
|                                                                                      | <b>33.169.459.256</b>  | <b>33.169.459.256</b>  | <b>5.320.449.200</b>     | <b>13.139.730.658</b>    | <b>25.350.177.798</b>    | <b>25.350.177.798</b>    |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                             | (12.255.527.858)       | (12.255.527.858)       | (11.982.376.912)         | (12.255.527.858)         | (11.982.376.912)         | (11.982.376.912)         |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                                    | <b>20.913.931.398</b>  | <b>20.913.931.398</b>  |                          |                          | <b>13.367.800.886</b>    | <b>13.367.800.886</b>    |

## c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| Số hợp đồng                                                                    | Ngày HĐ    | Hạn mức (VND)   | Số dư 31/12/2025 (Nguyên tệ)          | Số dư quy đổi VND 31/12/2025 (VND) | Mục đích vay                                                 | Kỳ hạn     | Lãi suất                        | Hình thức tài sản bảo đảm                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa</b>        |            |                 |                                       | <b>149.498.766.997</b>             |                                                              |            |                                 |                                                                           |
| 01/2024-HĐCVHM/NHCT682 - HOANGGIA và văn bản sửa đổi, bổ sung                  | 21/11/2024 | 150.000.000.000 | 149.498.766.997 VND                   | 149.498.766.997                    | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men    | 30/04/2026 | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai</b>              |            |                 |                                       | <b>108.213.759.906</b>             |                                                              |            |                                 |                                                                           |
| 202025393705/L1/03                                                             | 24/02/2025 | 110.000.000.000 | 101.569.657.376 VND và 251,890 USD    | 108.213.759.906                    | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                       | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất</b> |            |                 |                                       | <b>129.589.320.447</b>             |                                                              |            |                                 |                                                                           |
| 01/2025/7856791/HĐT D                                                          | 05/08/2025 | 150.000.000.000 | 129.589.320.447 VND                   | 129.589.320.447                    | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                       | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(4) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu</b>       |            |                 |                                       | <b>121.001.183.109</b>             |                                                              |            |                                 |                                                                           |
| VN0010144.250/25/D N                                                           | 28/11/2025 | 155.000.000.000 | 115.845.754.937 VND và 195,451.65 USD | 121.001.183.109                    | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                       | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(5) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội-Chi nhánh Gia Định</b>            |            |                 |                                       | <b>59.962.433.792</b>              |                                                              |            |                                 |                                                                           |
| 240496.24.220.828327 .TD                                                       | 30/08/2024 | 70.000.000.000  | 59.962.433.792 VND                    | 59.962.433.792                     | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |



## c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp):

|                                                                                                |            |                 |                     |                        |                                                                            |          |                                 |                                                                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>(6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình-Chi nhánh Sài Gòn</b>                              |            |                 |                     | <b>99.979.746.331</b>  |                                                                            |          |                                 |                                                                                                                                      |
| 2747/24/TD/SME/029                                                                             | 21/09/2024 | 100.000.000.000 | 99.979.746.331 VND  | 99.979.746.331         | Tài trợ bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men các loại | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.                                                            |
| <b>(7) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam</b>                                                   |            |                 |                     | <b>79.999.969.184</b>  |                                                                            |          |                                 |                                                                                                                                      |
| VN12401531/2025/W BVN300 và                                                                    | 12/11/2025 | 80.000.000.000  | 79.999.969.184 VND  | 79.999.969.184         | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh                           | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.                                                            |
| <b>(8) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn</b>                                   |            |                 |                     | <b>149.996.827.296</b> |                                                                            |          |                                 |                                                                                                                                      |
| 1061986.24                                                                                     | 15/01/2025 | 150.000.000.000 | 149.996.827.296 VND | 149.996.827.296        | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch                      | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Hợp đồng tiền gửi, Hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty.                                  |
| <b>(9) Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố</b> |            |                 |                     | <b>99.993.706.012</b>  |                                                                            |          |                                 |                                                                                                                                      |
| UOB/HCMC/CMB-HG-1004                                                                           | 09/01/2025 | 100.000.000.000 | 99.993.706.012 VND  | 99.993.706.012         | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.                          | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Hợp đồng tiền gửi, các khoản phải thu theo hình thức thả nổi và bảo lãnh cá nhân trị giá 100 tỷ VNĐ thực hiện bởi ông Đinh Việt Anh. |

## d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

| Số hợp đồng                                                                    | Ngày HĐ    | Hạn mức (VND) | Số dư 31/12/2025 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay                                                                                                                                              | Kỳ hạn   | Lãi suất  | Hình thức tài sản bảo đảm                                                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>(10) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)</b> |            |               | <b>8.511.322.628</b>   | <b>5.163.131.200</b>         |                                                                                                                                                           |          |           |                                                                                                                                                    |
| SBL010202210047                                                                | 28/10/2022 | 584.800.000   | 146.200.000            | 146.200.000                  | Đầu tư xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38                                                 | 48 tháng | 8,5%/năm  | 01 xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38                                              |
| SBL010202208067                                                                | 31/08/2022 | 6.821.071.780 | 2.249.494.100          | 1.799.595.200                | Đầu tư 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609, hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD                                                                 | 48 tháng | 9%/năm    | 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609, hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD                                                                 |
| SBL01020230310                                                                 | 10/03/2023 | 4.549.159.200 | 767.477.200            | 511.652.000                  | Đầu tư 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA của Xincheng International Co.,Ltd                                                                 | 52 tháng | 10,5%/năm | 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất Xincheng International Co.,Ltd                                                      |
| SBL010202307039                                                                | 01/08/2023 | 2.361.051.828 | 878.660.528            | 439.330.400                  | Đầu tư hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023                                              | 48 tháng | 10,5%/năm | Hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023                                              |
| SBL010202311033                                                                | 21/11/2023 | 1.078.707.101 | 404.514.800            | 202.257.600                  | Đầu tư máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy | 48 tháng | 9,7%/năm  | Máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy |
| SBL010202301025                                                                | 31/01/2023 | 8.962.800.000 | 2.494.800.000          | 1.663.200.000                | Đầu tư 01 máy phun kỹ thuật số, 01 máy phủ men khô, hãng sản xuất Foshan Sanshui Yingjie Precision Machinery Co., LTD                                     | 48 tháng | 10,5%/năm | 01 máy phun kỹ thuật số model K8-700(560)/6+2.<br>01 máy phủ men khô model GL-P1200/L3.4WP                                                         |



## d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp):

|                                                                                    |            |                |                      |                      |                                                                                                             |          |           |                                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| LA010202510069                                                                     | 31/10/2025 | 2.004.480.000  | 1.570.176.000        | 400.896.000          | Đầu tư Xe nâng nhãn hiệu NOBLELIFT, model: CPCD25-AS1/ CPCD25, sản xuất năm 2024/2025, xuất xứ TQ, mới 100% | 48 tháng | 8%/năm    | Xe nâng nhãn hiệu NOBLELIFT, model: CPCD25-AS1/ CPCD25, sản xuất năm 2024/2025, xuất xứ TQ, mới 100% |
| <b>(11) Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease C240200102</b>       |            |                | <b>6.105.269.016</b> | <b>4.884.215.208</b> |                                                                                                             |          |           |                                                                                                      |
| CP-CILC00102.2024                                                                  | 14/03/2024 | 14.652.645.640 | 6.105.269.016        | 4.884.215.208        | Máy móc thiết bị xưởng GTT2 - Hoàng Gia                                                                     | 60 tháng | 8,73%/năm | Máy móc thiết bị xưởng GTT2 - Hoàng Gia                                                              |
| <b>(12) CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN TP HCM 21824000686</b> |            |                | <b>7.417.616.954</b> | <b>1.935.030.504</b> |                                                                                                             |          |           |                                                                                                      |
| 2182400068                                                                         | 25/09/2024 | 9.513.900.000  | 7.417.616.954        | 1.935.030.504        | Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44                                                                           | 60 tháng | 8,10%/năm | Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44                                                                    |
| <b>(13) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa</b>           |            |                | <b>3.315.969.200</b> | -                    |                                                                                                             |          |           |                                                                                                      |
| 2182400068                                                                         | 14/08/2023 | 3.315.969.200  | 3.315.969.200        | -                    |                                                                                                             | 60 tháng | 12,5%/năm | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.                            |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng             |
|----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
|                      | VND                       | VND                  | VND                   | VND                      | VND              |
| Số dư đầu năm trước  | 450.000.000.000           | 40.010.480.000       | -                     | 191.177.969.774          | 681.188.449.774  |
| Lãi trong năm trước  | -                         | -                    | -                     | 54.735.495.346           | 54.735.495.346   |
| Phân phối lợi nhuận  | -                         | -                    | 57.353.390.932        | (122.435.848.816)        | (65.082.457.884) |
| Số dư cuối năm trước | 450.000.000.000           | 40.010.480.000       | 57.353.390.932        | 123.477.616.304          | 670.841.487.236  |
| Số dư đầu năm nay    | 450.000.000.000           | 40.010.480.000       | 57.353.390.932        | 123.477.616.304          | 670.841.487.236  |
| Lãi trong năm nay    | -                         | -                    | -                     | 26.498.277.035           | 26.498.277.035   |
| Phân phối lợi nhuận  | -                         | -                    | 37.043.284.891        | (52.386.718.032)         | (15.343.433.141) |
| Số dư cuối năm nay   | 450.000.000.000           | 40.010.480.000       | 94.396.675.823        | 97.589.175.307           | 681.996.331.130  |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 31/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|                                                         | Tỷ lệ  | Số tiền         |
|---------------------------------------------------------|--------|-----------------|
|                                                         | %      | VND             |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 100,00 | 123.477.616.304 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                             | 30,00  | 37.043.284.891  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành          | 7,00   | 8.643.433.141   |
| Chi bổ sung thu lao hội đồng quản trị, ủy ban kiểm toán | 5,43   | 6.700.000.000   |
| Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)                   | 43,73  | 54.000.000.000  |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                | 13,84  | 17.090.898.272  |

Trong đó đối với khoản chi trả cổ tức bằng 10% vốn điều lệ, Công ty chưa thực hiện chi trả trong năm 2025.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                     | <u>Tỷ lệ</u>  | <u>Cuối năm</u>        | <u>Tỷ lệ</u>  | <u>Đầu năm</u>         |
|---------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                     | (%)           | VND                    | (%)           | VND                    |
| Ông Đinh Việt Anh   | 20,80         | 93.600.000.000         | 20,80         | 93.600.000.000         |
| Bà Lê Thị Vi Na     | 2,22          | 10.000.000.000         | 19,72         | 88.740.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Lê    | 10,70         | 48.160.000.000         | 15,08         | 67.860.000.000         |
| Ông Huỳnh Quang Báu | 3,60          | 16.200.000.000         | 3,60          | 16.200.000.000         |
| Ông Trương Văn Việt | 0,87          | 3.930.000.000          | 0,87          | 3.930.000.000          |
| Các cổ đông khác    | 61,80         | 278.110.000.000        | 39,93         | 179.670.000.000        |
|                     | <u>100,00</u> | <u>450.000.000.000</u> | <u>100,00</u> | <u>450.000.000.000</u> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                           | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|-------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                         | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                        | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận:                        |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm      | 205.500.000     | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 205.500.000     | -               |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 45.000.000        | 45.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 45.000.000        | 45.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 45.000.000        | 45.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 45.000.000        | 45.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 45.000.000        | 45.000.000        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000            | 10.000            |

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | <u>31/12/2025</u>      | <u>01/01/2025</u>      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 4.035.681.000          | 3.641.400.000          |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 16.142.724.000         | 14.565.600.000         |
| - Trên 5 năm           | 108.963.387.000        | 100.441.950.000        |
|                        | <u>129.141.792.000</u> | <u>118.648.950.000</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 12.956,92  | 25.774,51  |

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                 | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                        | 759.780.207.414          | 879.182.832.952          |
| Doanh thu bán hàng hoá                                                                          | 363.023.360.400          | 376.466.666.035          |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu                                                                   | 792.805.650.362          | 432.008.307.248          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 3.010.644.201            | 6.233.270.792            |
|                                                                                                 | <b>1.918.619.862.377</b> | <b>1.693.891.077.027</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | <b>197.442.690.370</b>   | <b>243.304.372.766</b>   |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                           | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                           | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                             | 566.790.287.124          | 656.088.787.825          |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                               | 343.319.344.606          | 343.201.228.437          |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán                                                        | 776.581.625.777          | 419.154.210.152          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                           | 2.814.061.420            | 4.654.250.781            |
|                                                                                           | <b>1.689.505.318.927</b> | <b>1.423.098.477.195</b> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) |                          |                          |
| Tổng giá trị mua vào:                                                                     | <b>126.911.659.920</b>   | <b>37.014.364.747</b>    |

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                      | Năm 2025              | Năm 2024             |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                            | 8.395.376.888         | 2.457.392.196        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 8.529.508.353         | 4.528.748.491        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 3.865.763.750         | -                    |
|                                                      | <b>20.790.648.991</b> | <b>6.986.140.687</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | <u>Năm 2025</u>              | <u>Năm 2024</u>              |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                     | VND                          | VND                          |
| Lãi tiền vay                                        | 74.687.538.163               | 52.355.466.200               |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm        | 250.000.000                  | -                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 10.230.898.571               | 1.894.937.492                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                            | 2.350.071.344                |
| Chi phí tài chính khác                              | 983.934                      | 2.923.265.198                |
|                                                     | <u><b>85.169.420.668</b></u> | <u><b>59.523.740.234</b></u> |

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | <u>Năm 2025</u>              | <u>Năm 2024</u>              |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                  | VND                          | VND                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.538.847.191                | 2.986.510.710                |
| Chi phí nhân công                | 11.454.882.876               | 13.925.973.196               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 923.983.136                  | 621.530.429                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 51.683.614.524               | 63.722.990.455               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.053.426.461                | 191.606.465                  |
|                                  | <u><b>68.654.754.188</b></u> | <u><b>81.448.611.255</b></u> |

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | <u>Năm 2025</u>              | <u>Năm 2024</u>              |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                  | VND                          | VND                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 813.888.967                  | -                            |
| Chi phí nhân công                | 24.850.281.915               | 26.432.003.097               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.591.874.899                | 1.476.027.108                |
| Thuế, phí, lệ phí                | 3.000.000                    | 4.000.000                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 25.606.347.439               | 33.663.179.082               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 719.002.035                  | 33.990.105                   |
|                                  | <u><b>54.584.395.255</b></u> | <u><b>61.609.199.392</b></u> |

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | <u>Năm 2025</u>           | <u>Năm 2024</u>             |
|--------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                                                  | VND                       | VND                         |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 181.818.182               | 1.231.265.860               |
| Thu nhập từ được thưởng, bồi thường              | 283.500.000               | 17.030.500                  |
| Thu nhập khác                                    | 11.185.729                | 72.836.722                  |
|                                                  | <u><b>476.503.911</b></u> | <u><b>1.321.133.082</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                      | Năm 2025             | Năm 2024             |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| Các khoản bị phạt                                    | 1.773.850.992        | 1.191.497.339        |
| Thanh lý phế liệu                                    | 2.271.814            | 712.015.928          |
| Xuất hàng khuyến mại chưa đăng ký với sở Công thương | -                    | 2.710.958.408        |
| Chi phí khác                                         | 406.935.290          | 198.829.806          |
|                                                      | <b>2.183.058.096</b> | <b>4.813.301.481</b> |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm 2025              | Năm 2024              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                  | VND                   | VND                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                | 39.790.068.145        | 71.705.021.008        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                        | 29.004.587.960        | 5.877.908.156         |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                           | 4.677.031.543         | 2.418.796.911         |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                                                              | -                     | 969.457.624           |
| - Chi phí lãi vay bị loại theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP                                          | 24.327.556.417        | 2.489.653.621         |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                        | (2.335.700.555)       | (840.165.185)         |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                                                             | (1.366.242.931)       | -                     |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối trước chuyển thành thực hiện năm nay                             | (969.457.624)         | (840.165.185)         |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                          | 66.458.955.550        | 76.742.763.979        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                               | <b>13.291.791.110</b> | <b>15.348.552.796</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                     | 1.620.972.866         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                                      | 15.348.552.796        | 19.584.785.163        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                                      | (15.348.552.796)      | (21.205.758.029)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                               | <b>13.291.791.110</b> | <b>15.348.552.796</b> |

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 380.024.355.372        | 476.185.434.734        |
| Chi phí nhân công                | 122.527.401.879        | 130.923.423.776        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.093.232.589         | 32.932.804.534         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 147.381.795.659        | 173.480.800.060        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.775.428.496          | 229.596.570            |
|                                  | <b>683.802.213.995</b> | <b>813.752.059.674</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <u>Từ 1 năm</u><br><u>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm</u><br><u>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND            |
|------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>         |                                            |                                              |                          |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.782.481.035                              | -                                            | -                        | 8.782.481.035                 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 580.646.052.239                            | 4.751.459.016                                | -                        | 585.397.511.255               |
| Các khoản cho vay                  | 204.148.268.161                            | -                                            | -                        | 204.148.268.161               |
|                                    | <u><u>793.576.801.435</u></u>              | <u><u>4.751.459.016</u></u>                  | <u><u>-</u></u>          | <u><u>798.328.260.451</u></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

|                                    | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND            |
|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                                      |                                        |                          |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.317.142.376                       | -                                      | -                        | 37.317.142.376                |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 508.324.227.808                      | 4.776.856.657                          | -                        | 513.101.084.465               |
| Các khoản cho vay                  | 130.284.580.071                      | -                                      | -                        | 130.284.580.071               |
|                                    | <u><u>675.925.950.255</u></u>        | <u><u>4.776.856.657</u></u>            | <u><u>-</u></u>          | <u><u>680.702.806.912</u></u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND              |
|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>        |                                      |                                        |                          |                                 |
| Vay và nợ                         | 1.010.218.089.986                    | 13.367.800.886                         | -                        | 1.023.585.890.872               |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 246.346.464.796                      | 150.000.000                            | -                        | 246.496.464.796                 |
| Chi phí phải trả                  | 9.556.011.410                        | -                                      | -                        | 9.556.011.410                   |
|                                   | <u><u>1.266.120.566.192</u></u>      | <u><u>13.517.800.886</u></u>           | <u><u>-</u></u>          | <u><u>1.279.638.367.078</u></u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>        |                                      |                                        |                          |                                 |
| Vay và nợ                         | 840.090.968.660                      | 20.913.931.398                         | -                        | 861.004.900.058                 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 274.986.298.243                      | 150.000.000                            | -                        | 275.136.298.243                 |
| Chi phí phải trả                  | 14.450.223.537                       | -                                      | -                        | 14.450.223.537                  |
|                                   | <u><u>1.129.527.490.440</u></u>      | <u><u>21.063.931.398</u></u>           | <u><u>-</u></u>          | <u><u>1.150.591.421.838</u></u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

|                                                                                                         | Năm 2025      | Năm 2024       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
|                                                                                                         | VND           | VND            |
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 1.455.104.000 | 24.166.545.640 |

**b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                                              | Năm 2025          | Năm 2024          |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                              | VND               | VND               |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 1.453.865.738.199 | 1.188.162.296.687 |

**c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                               | Năm 2025          | Năm 2024        |
|-----------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                               | VND               | VND             |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 1.279.911.351.046 | 934.786.134.074 |

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                          | Sản phẩm Gạch Ceramic  | Sản phẩm Gạch Porcelain | Hoạt động khác         | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                          | VND                    | VND                     | VND                    | VND                         |
| thuần từ bán hàng ra bên ngoài           | 645.421.392.654        | 469.647.670.101         | 803.550.799.622        | 1.918.619.862.377           |
| Chi phí bộ phận trực tiếp                | 532.296.780.044        | 369.128.127.676         | 788.080.411.207        | 1.689.505.318.927           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>113.124.612.610</b> | <b>100.519.542.425</b>  | <b>15.470.388.415</b>  | <b>229.114.543.450</b>      |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | -                      | -                       | -                      | 7.761.140.281               |
| Tài sản bộ phận trực tiếp                | 482.406.078.161        | 351.027.860.603         | 600.596.438.638        | 1.434.030.377.403           |
| Tài sản không phân bổ                    |                        |                         |                        | 688.826.745.979             |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>482.406.078.161</b> | <b>351.027.860.603</b>  | <b>600.596.438.638</b> | <b>2.122.857.123.382</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

|                                  | Sản phẩm Gạch<br>Ceramic<br>VND | Sản phẩm Gạch<br>Porcelain<br>VND | Hoạt động khác<br>VND  | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| Nợ phải trả bộ<br>phận trực tiếp | 472.055.876.712                 | 343.496.427.572                   | 587.710.419.140        | 1.403.262.723.424                     |
| Nợ phải trả<br>không phân bổ     |                                 |                                   |                        | 37.598.068.828                        |
| <b>Tổng nợ phải<br/>trả</b>      | <b>472.055.876.712</b>          | <b>343.496.427.572</b>            | <b>587.710.419.140</b> | <b>1.440.860.792.252</b>              |

Theo khu vực địa lý

|                                                 | Trong nước<br>VND | Xuất khẩu<br>VND | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ | 1.700.458.829.626 | 218.161.032.751  | 1.918.619.862.377                     |
| Tài sản bộ phận                                 |                   |                  | 2.122.857.123.382                     |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                           |                   |                  | 7.761.140.281                         |

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Bên liên quan                                           | Mối quan hệ                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Royal American Wholesale                                | Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của Ông Đinh Việt Anh                                             |
| Công ty Cổ phần Vinagres                                | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đinh Việt Anh                              |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | Công ty liên doanh liên kết                                                                                                               |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                            | Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty đến thời điểm 10/11/2025.       |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                        | Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh.                               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây   | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đinh Việt Anh |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | Công ty con                                                                                                                               |
| Ông Đinh Việt Anh                                       | Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán                                                                                            |
| Bà Huỳnh Thị Đông Thi                                   | Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.                                                                                                     |
| Ông Trịnh Xuân Hùng                                     | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 02/07/2024)                                                             |
| Ông Huỳnh Sơn Tùng                                      | Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ ông Đinh Việt Anh                                                                                      |
| Ông Phan Bá Hiệu                                        | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                         |
| Ông Trương Văn Việt                                     | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                         |
| Ông Nguyễn Anh Bính                                     | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/08/2025)                                                                                            |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan                                  | Kế toán trưởng                                                                                                                            |
| Ông Phạm Hữu Phú                                        | Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán                                                                                            |
| Bà Lê Thị Vi Na                                         | Cổ đông lớn của Công ty đến thời điểm 10/11/2025                                                                                          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                         | <u>Năm 2025</u>        | <u>Năm 2024</u>        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu</b>                                        | <b>197.442.690.370</b> | <b>243.304.372.766</b> |
| Công ty Cổ phần Vinagres                                | 124.198.614.094        | 115.945.448.928        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | 1.509.939.530          | 8.793.033.153          |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                            | 27.742.621.270         | 32.408.902.088         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                        | 12.687.640             | 36.245.127.418         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây   | 32.395.655.631         | 39.846.154.164         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | 11.583.172.205         | 10.065.707.015         |
| <b>Mua hàng</b>                                         | <b>126.911.659.920</b> | <b>37.014.364.747</b>  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | 363.194.045            | 203.320.000            |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                        | 35.840.003.736         | 9.946.200.984          |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | 81.696.462.139         | 5.447.512.363          |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                            | 9.012.000.000          | 21.417.331.400         |
| <b>Đầu tư vốn góp</b>                                   | <b>120.000.000.000</b> | <b>114.615.228.000</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | 120.000.000.000        | 114.615.228.000        |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                                 | <b>5.227.966.908</b>   | <b>2.833.528.909</b>   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | 5.227.966.908          | 2.833.528.909          |
|                                                         | <u>Năm 2025</u>        | <u>Năm 2024</u>        |
|                                                         | VND                    | VND                    |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>              |                        |                        |
| Ông Đinh Việt Anh                                       | 4.518.777.620          | 907.774.280            |
| Ông Trương Văn Việt                                     | 828.793.460            | 737.299.610            |
| Ông Trịnh Xuân Hùng                                     | -                      | 402.713.050            |
| Ông Phan Bá Hiệu                                        | 718.725.450            | 705.073.140            |
| Ông Nguyễn Anh Bính                                     | 252.665.670            | 396.403.150            |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan                                  | 818.562.930            | 625.677.500            |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hạng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Huỳnh Thị Hải Yến**  
Người lập



**Nguyễn Thị Kim Loan**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Việt**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026





CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SẢN XUẤT  
VÀ ĐẦU TƯ  
HOÀNG GIA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ  
HOÀNG GIA  
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:3501459505, E=  
ROYALTHUE@YAHOO.COM.VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.03.30 15:18:59+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(đã được kiểm toán)

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

## **NỘI DUNG**

|                                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04-05        |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06-49        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 11-49        |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Đinh Việt Anh   | Chủ tịch   |
| Ông Phạm Hữu Phú    | Thành viên |
| Ông Trịnh Xuân Hùng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                   |                            |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Trương Văn Việt    | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông Phan Bá Hiệu       | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Nguyễn Anh Bình    | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/08/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng    |                            |

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

|                   |                           |
|-------------------|---------------------------|
| Ông Phạm Hữu Phú  | Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán |
| Ông Đinh Việt Anh | Thành viên                |

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Đinh Việt Anh – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Trương Văn Việt – Tổng Giám đốc được ông Đinh Việt Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Giấy Ủy quyền số 007/2025/UQ0-HG ngày 02/07/2025.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trương Văn Việt**

Tổng Giám đốc

*Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026*



Số: 300326.015/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Tuấn Anh**

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

**Đặng Huy Hoàng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026*



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                              |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.822.770.219.684</b> | <b>1.526.027.552.999</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>11.341.224.253</b>    | <b>42.242.862.847</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 11.341.224.253           | 42.242.862.847           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>235.748.268.161</b>   | <b>158.435.580.071</b>   |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 235.748.268.161          | 158.435.580.071          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>733.325.473.544</b>   | <b>598.536.744.324</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 554.587.397.321          | 479.337.975.915          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 131.834.408.576          | 80.307.254.618           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 46.903.667.647           | 38.891.513.791           |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>797.041.054.075</b>   | <b>683.944.075.529</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 797.041.054.075          | 683.944.075.529          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>45.314.199.651</b>    | <b>42.868.290.228</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 4.539.551.863            | 6.582.012.374            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 40.065.567.185           | 36.286.277.854           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 17          | 709.080.603              | -                        |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.170.546.523.936</b> | <b>945.184.229.393</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>6.599.939.016</b>     | <b>6.246.856.657</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 6.599.939.016            | 6.246.856.657            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>982.890.850.772</b>   | <b>293.145.285.013</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 877.210.670.469          | 174.016.757.053          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 1.321.102.221.158        | 577.478.370.323          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (443.891.550.689)        | (403.461.613.270)        |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 11          | 44.830.872.122           | 56.336.070.407           |
| 225   | - Nguyên giá                                 |             | 61.226.836.858           | 67.409.423.358           |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (16.395.964.736)         | (11.073.352.951)         |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 60.849.308.181           | 62.792.457.553           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 68.245.571.219           | 68.204.471.219           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (7.396.263.038)          | (5.412.013.666)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>9</b>    | <b>5.741.634.327</b>     | <b>460.417.449.070</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 5.741.634.327            | 460.417.449.070          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>138.486.128.623</b>   | <b>131.032.218.869</b>   |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 138.486.128.623          | 128.032.218.869          |
| 255   | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                        | 3.000.000.000            |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>36.827.971.198</b>    | <b>54.342.419.784</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 30.817.065.752           | 47.036.738.493           |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 33.a        | -                        | 370.021.161              |
| 269   | 3. Lợi thế thương mại                        | 14          | 6.010.905.446            | 6.935.660.130            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.993.316.743.620</b> | <b>2.471.211.782.392</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                               |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>2.223.297.414.014</b> | <b>1.723.493.618.126</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.798.133.492.974</b> | <b>1.338.284.164.221</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 15          | 317.828.268.210          | 278.615.664.605          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 16          | 79.365.951.240           | 68.040.488.517           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 15.001.512.775           | 21.122.532.154           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 14.794.229.597           | 16.602.439.323           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 18          | 17.395.665.814           | 14.450.223.537           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 19          | 17.491.942.932           | 61.230.124.075           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 20          | 1.313.609.291.220        | 864.219.493.965          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 22.646.631.186           | 14.003.198.045           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>425.163.921.040</b>   | <b>385.209.453.905</b>   |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                 | 15          | 49.216.060.600           | 48.552.878.934           |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                      | 19          | 5.220.000.000            | 150.000.000              |
| 338        | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 20          | 357.897.819.695          | 323.254.050.154          |
| 341        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 33.b        | 12.830.040.745           | 13.252.524.817           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>770.019.329.606</b>   | <b>747.718.164.266</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>21</b>   | <b>770.019.329.606</b>   | <b>747.718.164.266</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 450.000.000.000          | 450.000.000.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 450.000.000.000          | 450.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 40.010.480.000           | 40.010.480.000           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 94.396.675.823           | 57.353.390.932           |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 148.677.194.664          | 163.414.518.842          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | 111.306.389.924          | 95.911.408.995           |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 37.370.804.740           | 67.503.109.847           |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 36.934.979.119           | 36.939.774.492           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2.993.316.743.620</b> | <b>2.471.211.782.392</b> |

**Huỳnh Thị Hải Yến**  
Người lập

**Nguyễn Thị Kim Loan**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Việt**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Năm 2025          | Năm 2024          |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                        |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 23          | 2.095.709.088.788 | 1.692.068.298.858 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 24          | 56.166.614        | 231               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 2.095.652.922.174 | 1.692.068.298.627 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 25          | 1.823.449.728.467 | 1.425.928.927.552 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 272.203.193.707   | 266.139.371.075   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 26          | 23.210.875.101    | 8.758.836.895     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 27          | 114.080.431.530   | 61.991.179.349    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 102.237.552.590   | 56.620.018.291    |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 10.453.909.754    | 16.532.814.192    |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 28          | 71.444.296.179    | 76.190.154.054    |
| 26    | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 29          | 67.648.687.102    | 65.898.742.680    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 52.694.563.751    | 87.350.946.079    |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 30          | 507.620.772       | 1.364.473.885     |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 31          | 2.318.257.843     | 4.895.962.549     |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (1.810.637.071)   | (3.531.488.664)   |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 50.883.926.680    | 83.819.457.415    |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 32          | 13.291.791.110    | 17.079.838.488    |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 33.c        | (52.462.911)      | (792.505.233)     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 37.644.598.481    | 67.532.124.160    |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 37.370.804.740    | 67.503.109.847    |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | 273.793.741       | 29.014.313        |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 34          | 830               | 1.500             |

Huỳnh Thị Hải Yến

Người lập

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Trương Văn Việt

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2025          | Năm 2024          |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                             |                                                                                                  |             | VND               | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 01                                          | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 50.883.926.680    | 83.819.457.415    |
| 02                                          | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 53.310.078.660    | 37.722.458.641    |
| 04                                          | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (3.825.902.097)   | 2.350.071.344     |
| 05                                          | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (20.126.919.752)  | (20.706.834.883)  |
| 06                                          | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 102.237.552.590   | 56.620.018.291    |
| 08                                          | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 182.478.736.081   | 159.805.170.808   |
| 09                                          | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (135.636.682.650) | 63.991.230.811    |
| 10                                          | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (113.096.978.546) | (294.869.015.050) |
| 11                                          | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 72.871.514.291    | 71.738.331.841    |
| 12                                          | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 18.262.133.252    | 13.058.243.854    |
| 14                                          | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (101.657.089.766) | (56.412.344.043)  |
| 15                                          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (15.458.865.622)  | (22.991.558.787)  |
| 17                                          | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (6.700.000.000)   | (6.700.000.000)   |
| 20                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (98.937.232.960)  | (72.379.940.566)  |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 21                                          | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (347.230.872.323) | (352.503.219.159) |
| 22                                          | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 181.818.182       | 52.888.883.480    |
| 23                                          | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (181.833.688.090) | (158.435.580.071) |
| 24                                          | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 107.521.000.000   | 23.000.000.000    |
| 27                                          | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 6.782.911.490     | 1.636.407.533     |
| 30                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (414.578.830.741) | (433.413.508.217) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 31                                          | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   |             | -                 | 15.384.772.000    |
| 33                                          | 2. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 1.439.443.367.237 | 1.504.281.056.006 |
| 34                                          | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (944.036.404.102) | (934.548.167.854) |
| 35                                          | 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                |             | (12.846.945.754)  | (10.298.390.862)  |
| 36                                          | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | -                 | (44.794.500.000)  |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 482.560.017.381   | 530.024.769.290   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm 2025              | Năm 2024              |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                         |             | VND                   | VND                   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | (30.956.046.320)      | 24.231.320.507        |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 42.242.862.847        | 17.925.609.914        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 54.407.726            | 85.932.426            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>11.341.224.253</u> | <u>42.242.862.847</u> |

  
Huỳnh Thị Hải Yến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng



  
Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2025*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 450.000.000.000 VND; tương đương 45.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 689 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 624 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất gạch ceramic, granite, porcelain và vật liệu xây dựng từ đất sét.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2025, mặc dù doanh thu của Công ty tiếp tục tăng trưởng 23,85% từ 1.692 tỷ VND lên 2.095,7 tỷ VND nhưng giá vốn đã tăng tới 27,85% từ mức 1.425,9 tỷ VND lên 1.823,46 tỷ VND. Mức tăng giá vốn cao hơn mức tăng doanh thu đã dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty đã giảm 6,05 tỷ VND, tương đương tỷ lệ giảm 2,27%. Bên cạnh đó chi phí lãi vay của Công ty trong năm 2025 tăng rất mạnh với tỷ lệ 80,57% tương ứng với mức tăng 45,6 tỷ VND so với năm 2024 do quy mô các khoản vay của Công ty tăng mạnh. Từ đó dẫn tới doanh thu của Công ty đã tăng mạnh nhưng mức lợi nhuận trước thuế cũng giảm mạnh với tỷ lệ 38,87% xuống còn 51,23 tỷ VND.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

| Tên công ty                                             | Địa chỉ                                                   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                      |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai | 92,00%        | 92,00%                 | Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS cho thuê. |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.8 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

### 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 | năm |

### 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## **2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.25 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN**

|                                 | <u>31/12/2025</u>            | <u>01/01/2025</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 2.487.894.403                | 3.972.514.779                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.853.329.850                | 38.270.348.068               |
|                                 | <u><b>11.341.224.253</b></u> | <u><b>42.242.862.847</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|--------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                          | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                          | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>   | <b>235.748.268.161</b> | -        | <b>158.435.580.071</b> | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 235.748.268.161        | -        | 158.435.580.071        | -        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>    | -                      | -        | <b>3.000.000.000</b>   | -        |
| - Trái phiếu             | -                      | -        | 3.000.000.000          | -        |
|                          | <b>235.748.268.161</b> | -        | <b>161.435.580.071</b> | -        |

(\*) Tại ngày 31/12/2025, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 235.748.268.161 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,3%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết**

|                                                  | 31/12/2025 |               |                        |                                                | 01/01/2025 |               |                        |                                                |
|--------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------|
|                                                  | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
|                                                  |            |               |                        | VND                                            |            |               |                        | VND                                            |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>               |            |               |                        |                                                |            |               |                        |                                                |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | Đồng Nai   | 45%           | 45%                    | 138.486.128.623                                | Đồng Nai   | 45%           | 45%                    | 128.032.218.869                                |
|                                                  |            |               |                        | <b>138.486.128.623</b>                         |            |               |                        | <b>128.032.218.869</b>                         |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39 .



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                       | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|-------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                       | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                       | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>29.930.696.362</b>  | -        | <b>85.180.303.939</b>  | -        |
| Công ty Cổ phần Vinagres                              | 8.621.739.958          | -        | 25.602.313.404         | -        |
| Royal American Wholesale                              | 2.282.921.075          | -        | 2.338.141.668          | -        |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | -                      | -        | 6.705.149.684          | -        |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                          | 10.913.634.493         | -        | 36.639.606.433         | -        |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Miền Tây | 8.112.400.836          | -        | 13.895.092.750         | -        |
| <b>Bên khác</b>                                       | <b>524.656.700.959</b> | -        | <b>394.157.671.976</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Top Tile                              | 217.644.030.270        | -        | 103.262.042.555        | -        |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân                   | 57.736.976.114         | -        | 43.016.085.398         | -        |
| Rc Flooring Distributor                               | 15.781.680.622         | -        | 23.341.581.518         | -        |
| Care About Trading Co., Ltd                           | 41.802.339.604         | -        | 33.042.985.523         | -        |
| Công ty TNHH Mylux Việt Nam                           | 36.288.673.532         | -        | 33.346.694.862         | -        |
| New Pacific Marble & Title                            | 18.383.739.962         | -        | 25.229.178.850         | -        |
| Công Ty Cổ Phần Farrah Life                           | 1.295.583.942          | -        | 898.257.103            | -        |
| Phải thu khách hàng khác                              | 135.723.676.913        | -        | 132.020.846.167        | -        |
|                                                       | <b>554.587.397.321</b> | -        | <b>479.337.975.915</b> | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                       | 31/12/2025             |                 | 01/01/2025            |                 |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                       | <u>Giá trị</u>         | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> |
|                                                       | VND                    | VND             | VND                   | VND             |
| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>35.997.676.983</b>  | -               | <b>10.510.000.000</b> | -               |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                          | 1.778.538.122          | -               | -                     | -               |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu tư Royal House        | 34.219.138.861         | -               | 10.510.000.000        | -               |
| <b>Bên khác</b>                                       | <b>95.836.731.593</b>  | -               | <b>69.797.254.618</b> | -               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân | 6.895.833.094          | -               | 6.895.833.094         | -               |
| Công Ty TNHH MTV Trang Minh Anh                       | 4.941.943.291          | -               | 4.941.943.291         | -               |
| Công ty TNHH MTV Võ Trường Phát                       | -                      | -               | 5.336.517.072         | -               |
| Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tùng Thịnh Phát    | 3.899.999.996          | -               | 6.875.194.154         | -               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh     | 46.996.192.659         | -               | 32.225.032.044        | -               |
| Trả trước cho người bán khác                          | 33.102.762.553         | -               | 13.522.734.963        | -               |
|                                                       | <b>131.834.408.576</b> | -               | <b>80.307.254.618</b> | -               |

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                               | 31/12/2025            |                 | 01/01/2025            |                 |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                               | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> |
|                                               | VND                   | VND             | VND                   | VND             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                            |                       |                 |                       |                 |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>            |                       |                 |                       |                 |
| Phải thu về lãi tiền gửi                      | 4.255.036.530         | -               | 1.546.756.204         | -               |
| Tạm ứng                                       | 549.575.600           | -               | -                     | -               |
| Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (1)(2) | 36.000.000.000        | -               | 36.000.000.000        | -               |
| Phải thu liên quan thuê tài                   | 1.067.010.344         | -               | 1.241.563.393         | -               |
| Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai                | 3.484.598.081         | -               | -                     | -               |
| Phải thu khác                                 | 1.547.447.092         | -               | 103.194.194           | -               |
|                                               | <b>46.903.667.647</b> | -               | <b>38.891.513.791</b> | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

|                                                        |                       | 31/12/2025     |                       | 01/01/2025     |                 |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------|
|                                                        |                       | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND       | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                    |                       |                |                       |                |                 |
| Ông Huỳnh Sơn                                          | 30.000.000.000        | -              | 30.000.000.000        | -              |                 |
| Tùng (1)                                               |                       |                |                       |                |                 |
| Bà Nguyễn Thị                                          | 6.000.000.000         | -              | 6.000.000.000         | -              |                 |
| Bích Trâm (2)                                          |                       |                |                       |                |                 |
| Ông Nguyễn                                             | 216.522.000           | -              | -                     | -              |                 |
| Minh Tuyền                                             |                       |                |                       |                |                 |
| Công ty TNHH                                           | 1.021.118.258         | -              | 1.136.361.599         | -              |                 |
| MTV Cho Thuê                                           |                       |                |                       |                |                 |
| Tài Chính Ngân                                         |                       |                |                       |                |                 |
| Hàng Sài Gòn                                           |                       |                |                       |                |                 |
| Thương Tín                                             |                       |                |                       |                |                 |
| Các ngân hàng                                          | 4.255.036.530         | -              | 1.546.756.204         |                |                 |
| thương mại                                             |                       |                |                       |                |                 |
| Các đối tượng                                          | 5.410.990.859         | -              | 208.395.988           |                |                 |
| khác                                                   |                       |                |                       |                |                 |
|                                                        | <b>46.903.667.647</b> | <b>-</b>       | <b>38.891.513.791</b> | <b>-</b>       |                 |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                       |                |                       |                |                 |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>                     |                       |                |                       |                |                 |
| Ký cược, ký quỹ                                        | 6.599.939.016         | -              | 6.246.856.657         | -              |                 |
|                                                        | <b>6.599.939.016</b>  | <b>-</b>       | <b>6.246.856.657</b>  | <b>-</b>       |                 |
| <b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                    |                       |                |                       |                |                 |
| Công ty TNHH                                           | 1.463.671.409         | -              | 1.489.069.050         | -              |                 |
| MTV Cho Thuê                                           |                       |                |                       |                |                 |
| Tài Chính Ngân                                         |                       |                |                       |                |                 |
| Hàng Sài Gòn                                           |                       |                |                       |                |                 |
| Thương Tín                                             |                       |                |                       |                |                 |
| Công Ty Cho                                            | 2.442.107.607         | -              | 2.442.107.607         | -              |                 |
| Thuê Tài Chính                                         |                       |                |                       |                |                 |
| TNHH MTV                                               |                       |                |                       |                |                 |
| Quốc Tế                                                |                       |                |                       |                |                 |
| Chailease                                              |                       |                |                       |                |                 |
| Các đối tượng                                          | 2.694.160.000         | -              | 2.315.680.000         | -              |                 |
|                                                        | <b>6.599.939.016</b>  | <b>-</b>       | <b>6.246.856.657</b>  | <b>-</b>       |                 |
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                       |                |                       |                |                 |
| Ông Huỳnh Sơn                                          | 30.000.000.000        | -              | 30.000.000.000        | -              |                 |
| Tùng (1)                                               |                       |                |                       |                |                 |
| Bà Nguyễn Thị                                          | 6.000.000.000         | -              | 6.000.000.000         | -              |                 |
| Bích Trâm (2)                                          |                       |                |                       |                |                 |
|                                                        | <b>36.000.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>36.000.000.000</b> | <b>-</b>       |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(1) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng.

Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất và xây dựng công trình trên đất. Hiện tại công trình đã hoàn thành phần xây dựng và đang tiến hành lắp đặt nội thất, trang thiết bị theo nhu cầu quản lý của Công ty đồng thời thực hiện các thủ tục để hoàn công công trình với cơ quan chức năng.

(2) Khoản thỏa thuận và giao việc cho bà Nguyễn Thị Bích Trâm theo biên bản thỏa thuận số 06/HGK-NTBT/BBTT ngày 31/05/2022 về việc bà Nguyễn Thị Bích Trâm chủ sở hữu Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 43, phường Long Phước, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 6 tỷ VND.

Bà Trâm đã thực hiện mua xong lô đất và đang trong quá trình lên kế hoạch xây dựng.

Do Công ty đang tập trung thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 nên quá trình thực hiện xây dựng Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone sẽ được thực hiện sau khi Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 đi vào hoạt động. Công ty cũng đã thu hồi 1 phần tiền giao cho Bà Nguyễn Thị Bích Trâm số tiền 8,3 tỷ VND để tập trung tài chính cho dự án này.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 71.666.218             | -        | 299.661.785            | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 192.937.245.665        | -        | 102.085.045.670        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 36.448.969.915         | -        | 19.730.431.198         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 45.685.159.066         | -        | 8.198.954.088          | -        |
| Thành phẩm                          | 284.246.694.039        | -        | 246.173.229.649        | -        |
| Hàng hoá                            | 232.029.129.867        | -        | 303.231.966.572        | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 5.622.189.305          | -        | 4.224.786.567          | -        |
|                                     | <b>797.041.054.075</b> | <b>-</b> | <b>683.944.075.529</b> | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

|                                                                                           | 31/12/2025           | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                           | VND                  | VND                    |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                            | <b>3.705.811.454</b> | <b>460.417.449.070</b> |
| - Chi phí sửa chữa tòa nhà văn phòng RYG                                                  | -                    | 925.925.926            |
| - Hạng mục Công trình, Nhà xưởng, văn phòng Royal Sintered Stone                          | 1.924.211.454        | -                      |
| - Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0                                        | -                    | 458.261.523.144        |
| - Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cốt nghiền xương 60 tấn                             | 1.781.600.000        | 1.230.000.000          |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                                                            | <b>2.035.822.873</b> | -                      |
| - Thiết bị canh chỉnh Tấm gạch lớn                                                        | 1.962.538.873        | -                      |
| - Chi phí sử dụng phần mềm Misa Amis, phần mềm hóa đơn điện tử và gói triển khai phần mềm | 73.284.000           | -                      |
|                                                                                           | <b>5.741.634.327</b> | <b>460.417.449.070</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                     |
|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                               | VND                    | VND                      | VND                             | VND                       | VND                  | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                             |                        |                          |                                 |                           |                      |                          |
| Số dư đầu năm                                 | 148.977.227.938        | 405.066.812.937          | 16.345.907.191                  | 3.944.152.222             | 3.144.270.035        | 577.478.370.323          |
| - Mua trong năm                               | -                      | 90.290.942.301           | -                               | 239.695.000               | -                    | 90.530.637.301           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)       | 82.996.512.350         | 566.706.640.084          | -                               | -                         | -                    | 649.703.152.434          |
| - Tăng do tài sản thuê tài chính chuyển thành | -                      | 8.038.586.500            | -                               | -                         | -                    | 8.038.586.500            |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                      | -                        | (4.648.525.400)                 | -                         | -                    | (4.648.525.400)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                         | <b>231.973.740.288</b> | <b>1.070.102.981.822</b> | <b>11.697.381.791</b>           | <b>4.183.847.222</b>      | <b>3.144.270.035</b> | <b>1.321.102.221.158</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                 |                        |                          |                                 |                           |                      |                          |
| Số dư đầu năm                                 | 87.967.599.515         | 301.590.176.487          | 10.348.255.877                  | 2.748.318.391             | 807.263.000          | 403.461.613.270          |
| - Khấu hao trong năm                          | 7.752.374.014          | 31.909.889.817           | 1.498.546.420                   | 387.790.956               | 314.427.012          | 41.863.028.219           |
| - Tăng do tài sản thuê tài chính chuyển thành | -                      | 3.215.434.600            | -                               | -                         | -                    | 3.215.434.600            |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                      | -                        | (4.648.525.400)                 | -                         | -                    | (4.648.525.400)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                         | <b>95.719.973.529</b>  | <b>336.715.500.904</b>   | <b>7.198.276.897</b>            | <b>3.136.109.347</b>      | <b>1.121.690.012</b> | <b>443.891.550.689</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                        |                        |                          |                                 |                           |                      |                          |
| Tại ngày đầu năm                              | 61.009.628.423         | 103.476.636.450          | 5.997.651.314                   | 1.195.833.831             | 2.337.007.035        | 174.016.757.053          |
| Tại ngày cuối năm                             | 136.253.766.759        | 733.387.480.918          | 4.499.104.894                   | 1.047.737.875             | 2.022.580.023        | 877.210.670.469          |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140.529.468.320 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.314.708.865 VND.

(\*) Trong năm 2025, Công ty đã hoàn thành quá trình đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và chính thức đưa vào vận hành nhà máy gạch Porcelain 4.0 với giá trị Nhà cửa vật kiến trúc tăng thêm là 75.335.226.143 VND và giá trị Dây chuyền máy móc thiết bị là 566.706.640.084 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                            | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | vận tải, truyền<br>dẫn<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                          |                             |                               |                       |
| Số dư đầu năm                              | 56.301.950.904              | 11.107.472.454                | 67.409.423.358        |
| - Thuê tài chính                           | -                           | 1.856.000.000                 | 1.856.000.000         |
| - Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ | (8.038.586.500)             | -                             | (8.038.586.500)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>48.263.364.404</b>       | <b>12.963.472.454</b>         | <b>61.226.836.858</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |                             |                               |                       |
| Số dư đầu năm                              | 10.805.733.487              | 267.619.464                   | 11.073.352.951        |
| - Trích khấu hao                           | 7.359.071.473               | 1.178.974.912                 | 8.538.046.385         |
| - Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ | (3.215.434.600)             | -                             | (3.215.434.600)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>14.949.370.360</b>       | <b>1.446.594.376</b>          | <b>16.395.964.736</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |                             |                               |                       |
| Tại ngày đầu năm                           | 45.496.217.417              | 10.839.852.990                | 56.336.070.407        |
| Tại ngày cuối năm                          | <b>33.313.994.044</b>       | <b>11.516.878.078</b>         | <b>44.830.872.122</b> |

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm quản lý<br>VND | Lợi thế quyền<br>thuê (*)<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                                  |                       |
| Số dư đầu năm                 | 565.248.000             | 67.639.223.219                   | 68.204.471.219        |
| - Mua trong năm               | 41.100.000              | -                                | 41.100.000            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>606.348.000</b>      | <b>67.639.223.219</b>            | <b>68.245.571.219</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                                  |                       |
| Số dư đầu năm                 | 534.185.067             | 4.877.828.599                    | 5.412.013.666         |
| - Khấu hao trong năm          | 33.117.933              | 1.951.131.439                    | 1.984.249.372         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>567.303.000</b>      | <b>6.828.960.038</b>             | <b>7.396.263.038</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                                  |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 31.062.933              | 62.761.394.620                   | 62.792.457.553        |
| Tại ngày cuối năm             | <b>39.045.000</b>       | <b>60.810.263.181</b>            | <b>60.849.308.181</b> |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 295.600.000 VND.

(\*) Giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 292958 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/12/2017 - thời hạn 35 năm 02 tháng theo chứng thư thẩm định giá Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang số 22/05/02/DN ngày 31/05/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Việt Nam.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 3.549.928.275        | 6.299.517.113        |
| Chi phí bảo hiểm sức khỏe       | 299.193.548          | 84.999.998           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 690.430.040          | 197.495.263          |
|                                 | <b>4.539.551.863</b> | <b>6.582.012.374</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

|                                | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| <b>b) Dài hạn</b>              |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng      | 2.877.278.743         | 7.674.439.100         |
| Chi phí thuê thương hiệu (*)   | 23.000.000.000        | 35.000.000.000        |
| Chi phí chương trình phần mềm  | 2.684.403.166         | 4.362.299.393         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.255.383.843         | -                     |
|                                | <b>30.817.065.752</b> | <b>47.036.738.493</b> |

(\*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

**14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Giá trị lợi thế thương mại của Công ty phát sinh khi mua Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone là 9.247.546.839 VND được phân bổ trong 10 năm. Tại ngày 31/12/2025, giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ là 6.010.905.446 VND, giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm là 924.754.684 VND.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                                    | 31/12/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                                    | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
| a) Ngắn hạn                                                                        | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Bên liên quan</b>                                                               | <b>291.890.381</b>     | <b>291.890.381</b>       | <b>5.766.195.325</b>   | <b>5.766.195.325</b>     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House                                     | 291.890.381            | 291.890.381              | 2.332.101.636          | 2.332.101.636            |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                                                   | -                      | -                        | 3.434.093.689          | 3.434.093.689            |
| <b>Bên khác</b>                                                                    | <b>317.536.377.829</b> | <b>281.006.301.390</b>   | <b>272.849.469.280</b> | <b>272.849.469.280</b>   |
| Công ty Cổ phần Frit Huế                                                           | 15.861.531.790         | 15.861.531.790           | 11.235.721.330         | 11.235.721.330           |
| CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch | 8.928.768.073          | 8.928.768.073            | 3.701.565.394          | 3.701.565.394            |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Hexagon                                                  | 1.503.830.519          | 1.503.830.519            | 7.943.838.176          | 7.943.838.176            |
| Forwell International (HK) Co., LTD                                                | 46.238.674.300         | 46.238.674.300           | 58.916.696.697         | 58.916.696.697           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại                                      | 15.629.946.608         | -                        | -                      | -                        |
| Công Ty TNHH Fritta Việt Nam                                                       | 20.900.129.831         | -                        | 11.213.663.034         | 11.213.663.034           |
| Phải trả các đối tượng khác                                                        | 208.473.496.708        | 208.473.496.708          | 179.837.984.649        | 179.837.984.649          |
|                                                                                    | <b>317.828.268.210</b> | <b>281.298.191.771</b>   | <b>278.615.664.605</b> | <b>278.615.664.605</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

|                   | 31/12/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|                   | VND                   | nợ<br>VND             | VND                   | nợ<br>VND             |
| b) <b>Dài hạn</b> |                       |                       |                       |                       |
| <b>Bên khác</b>   |                       |                       |                       |                       |
| Forwell           | 49.216.060.600        | 49.216.060.600        | 48.552.878.934        | 48.552.878.934        |
| International     |                       |                       |                       |                       |
| (HK) Co., LTD     |                       |                       |                       |                       |
|                   | <b>49.216.060.600</b> | <b>49.216.060.600</b> | <b>48.552.878.934</b> | <b>48.552.878.934</b> |

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                         | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                    | <b>101.810.248</b>    | -                     |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                        | 101.810.248           | -                     |
| <b>Bên khác</b>                                         | <b>79.264.140.992</b> | <b>68.040.488.517</b> |
| Công ty TNHH VINAMEN                                    | 4.268.271.141         | 5.232.580.340         |
| Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thành Phát | 14.234.870.531        | -                     |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc            | 11.541.690.394        | 14.620.634.450        |
| Công Ty TNHH Gạch Men Minh Long                         | -                     | 6.263.766.598         |
| Các đối tượng khác                                      | 49.219.308.926        | 41.923.507.129        |
|                                                         | <b>79.365.951.240</b> | <b>68.040.488.517</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm  |
|----------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                 | VND                   | VND                   | VND                      | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | -                     | 16.017.982.147        | 16.657.325.841           | 639.343.694          | -                     |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -                     | 257.848.500           | 258.124.110              | 275.610              | -                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 15.458.865.622        | 13.291.791.110        | 15.458.865.622           | -                    | 13.291.791.110        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 2.719.451.916         | 3.338.366.672         | 4.348.096.923            | -                    | 1.709.721.665         |
| Thuế Tài nguyên                        | -                   | -                     | 34.113.600            | 34.113.600               | -                    | -                     |
| Các loại thuế khác                     | -                   | 2.944.214.616         | 72.461.299            | 3.086.137.214            | 69.461.299           | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                     | 12.491.500            | 12.491.500               | -                    | -                     |
|                                        | -                   | <b>21.122.532.154</b> | <b>33.025.054.828</b> | <b>39.855.154.810</b>    | <b>709.080.603</b>   | <b>15.001.512.775</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| - Chi phí lãi vay                              | 1.554.193.134         | 973.730.310           |
| - Trích trước chi phí tiền điện                | 1.963.089.842         | 1.645.451.218         |
| - Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp   | 6.204.602.562         | 9.886.422.942         |
| - Trích trước chi phí nhiên liệu khí khô       | 6.764.661.692         | -                     |
| - Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ | 495.886.591           | 714.240.120           |
| - Trích trước chi phí xuất nhập khẩu           | 413.231.993           | 1.230.378.947         |
|                                                | <b>17.395.665.814</b> | <b>14.450.223.537</b> |

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                        | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                       |                       |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                     |                       |                       |
| - Phải trả quỹ công đoàn cơ sở                         | 6.077.441.572         | 5.316.761.822         |
| - Bảo hiểm xã hội                                      | 1.141.841.203         | 2.788.258.228         |
| - Bảo hiểm y tế                                        | 200.307.013           | 187.822.800           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 86.603.703            | 83.252.800            |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 205.500.000           | 205.500.000           |
| - Khoản mượn tiền (*)                                  | 3.729.627.778         | -                     |
| - Khoản mở LC Upas tại Ngân hàng TMCP Quân đội         | -                     | 49.999.944.261        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 6.050.621.663         | 2.648.584.164         |
|                                                        | <b>17.491.942.932</b> | <b>61.230.124.075</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                    |                       |                       |
| - Cán bộ Công nhân viên                                | 8.012.795.957         | 2.573.206.322         |
| - Công ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House       | 689.185.205           | -                     |
| - Công đoàn cấp cơ sở                                  | 5.955.571.452         | 5.316.761.822         |
| - Cơ quan bảo hiểm                                     | 1.166.687.713         | 3.059.333.828         |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                              | -                     | 49.999.944.261        |
| - Các đối tượng khác                                   | 1.667.702.605         | 280.877.842           |
|                                                        | <b>17.491.942.932</b> | <b>61.230.124.075</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                       |                       |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>                     |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                         | 5.220.000.000         | 150.000.000           |
|                                                        | <b>5.220.000.000</b>  | <b>150.000.000</b>    |
| <b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                    |                       |                       |
| - Công ty TNHH Quảng Lộc Phát                          | 5.220.000.000         | 150.000.000           |
|                                                        | <b>5.220.000.000</b>  | <b>150.000.000</b>    |
| <b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House       | 689.185.205           | -                     |
|                                                        | <b>689.185.205</b>    | <b>-</b>              |

(\*) Khoản mượn tiền bà Lê Thị Vi Na có giá trị 3.279.627.778 VND không tính lãi suất nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                                                      | 01/01/2025             |                        | Trong năm                |                          | 31/12/2025               |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                                                      | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                               |                        |                        |                          |                          |                          |                          |
| <b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>                                                        | <b>833.835.440.802</b> | <b>833.835.440.802</b> | <b>1.818.403.787.852</b> | <b>1.389.612.314.346</b> | <b>1.262.626.914.308</b> | <b>1.262.626.914.308</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)                   | 154.281.071.705        | 154.281.071.705        | 259.748.281.205          | 264.530.585.913          | 149.498.766.997          | 149.498.766.997          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (2)                         | 108.702.665.268        | 108.702.665.268        | 146.868.975.657          | 147.357.881.019          | 108.213.759.906          | 108.213.759.906          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (3)            | 144.612.906.773        | 144.612.906.773        | 192.865.318.751          | 207.888.905.077          | 129.589.320.447          | 129.589.320.447          |
| - Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu (4)                  | 120.376.628.422        | 120.376.628.422        | 214.028.742.268          | 213.404.187.581          | 121.001.183.109          | 121.001.183.109          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai                          | 59.987.514.015         | 59.987.514.015         | 29.887.445.504           | 89.874.959.519           | -                        | -                        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (5)                     | 59.877.556.533         | 59.877.556.533         | 59.962.433.792           | 59.877.556.533           | 59.962.433.792           | 59.962.433.792           |
| - Ngân Hàng TMCP An Bình Chi nhánh Sài Gòn (6)                                       | 99.997.098.086         | 99.997.098.086         | 99.979.746.331           | 99.997.098.086           | 99.979.746.331           | 99.979.746.331           |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam <sup>(7)</sup>                                   | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         | 79.999.969.184           | 80.000.000.000           | 79.999.969.184           | 79.999.969.184           |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn (8)                              | -                      | -                      | 215.036.034.887          | 65.039.207.591           | 149.996.827.296          | 149.996.827.296          |
| - Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh tp. Hồ Chí Minh (9) | -                      | -                      | 151.934.675.739          | 51.940.969.727           | 99.993.706.012           | 99.993.706.012           |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (10)                                                       | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          | 164.238.274.295          | 81.822.605.704           | 88.415.668.591           | 88.415.668.591           |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (11)                      | -                      | -                      | 203.853.890.239          | 27.878.357.596           | 175.975.532.643          | 175.975.532.643          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)**

|                                                                           | 01/01/2025             |                        | Trong năm                |                          | 31/12/2025               |                          |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                           | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                                           | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                             | <b>30.384.053.163</b>  | <b>30.384.053.163</b>  | <b>39.353.851.607</b>    | <b>18.755.527.858</b>    | <b>50.982.376.912</b>    | <b>50.982.376.912</b>    |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (12) | 5.069.966.000          | 5.069.966.000          | 5.163.131.200            | 5.069.966.000            | 5.163.131.200            | 5.163.131.200            |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (13)       | 18.128.525.305         | 18.128.525.305         | 27.371.474.695           | 6.500.000.000            | 39.000.000.000           | 39.000.000.000           |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaileas (14)               | 5.250.531.354          | 5.250.531.354          | 4.884.215.208            | 5.250.531.354            | 4.884.215.208            | 4.884.215.208            |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (15)                    | 1.935.030.504          | 1.935.030.504          | 1.935.030.504            | 1.935.030.504            | 1.935.030.504            | 1.935.030.504            |
|                                                                           | <b>864.219.493.965</b> | <b>864.219.493.965</b> | <b>1.857.757.639.459</b> | <b>1.408.367.842.204</b> | <b>1.313.609.291.220</b> | <b>1.313.609.291.220</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                     |                        |                        |                          |                          |                          |                          |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (12) | 12.461.011.428         | 12.461.011.428         | 2.004.480.000            | 5.954.168.800            | 8.511.322.628            | 8.511.322.628            |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh KCN Biên Hòa              | 320.468.644.061        | 320.468.644.061        | 72.877.343.948           | 6.500.000.000            | 386.845.988.009          | 386.845.988.009          |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (14)              | 11.355.800.370         | 11.355.800.370         | -                        | 5.250.531.354            | 6.105.269.016            | 6.105.269.016            |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (15)                    | 9.352.647.458          | 9.352.647.458          | -                        | 1.935.030.504            | 7.417.616.954            | 7.417.616.954            |
|                                                                           | <b>353.638.103.317</b> | <b>353.638.103.317</b> | <b>74.881.823.948</b>    | <b>19.639.730.658</b>    | <b>408.880.196.607</b>   | <b>408.880.196.607</b>   |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                  | (30.384.053.163)       | (30.384.053.163)       | (39.353.851.607)         | (18.755.527.858)         | (50.982.376.912)         | (50.982.376.912)         |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                         | <b>323.254.050.154</b> | <b>323.254.050.154</b> |                          |                          | <b>357.897.819.695</b>   | <b>357.897.819.695</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

| Số hợp đồng                                                                    | Ngày HĐ    | Hạn mức (VND)   | Số dư 31/12/2025 (Nguyên tệ)          | Số dư quy đổi VND 31/12/2025 (VND) | Mục đích vay                                                               | Kỳ hạn     | Lãi suất                        | Hình thức tài sản bảo đảm                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa</b>        |            |                 |                                       | <b>149.498.766.997</b>             |                                                                            |            |                                 |                                                                           |
| 01/2024-HĐCVHM/NHCT682 - HOANGGIA và văn bản sửa đổi, bổ sung                  | 21/11/2024 | 150.000.000.000 | 149.498.766.997 VND                   | 149.498.766.997                    | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men                  | 30/04/2026 | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai</b>              |            |                 |                                       | <b>108.213.759.906</b>             |                                                                            |            |                                 |                                                                           |
| 202025393705/L1/03                                                             | 24/02/2025 | 110.000.000.000 | 101.569.657.376 VND và 251,890 USD    | 108.213.759.906                    | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                                     | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất</b> |            |                 |                                       | <b>129.589.320.447</b>             |                                                                            |            |                                 |                                                                           |
| 01/2025/7856791/HĐT D                                                          | 05/08/2025 | 150.000.000.000 | 129.589.320.447 VND                   | 129.589.320.447                    | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                                     | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(4) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu</b>       |            |                 |                                       | <b>121.001.183.109</b>             |                                                                            |            |                                 |                                                                           |
| VN0010144.250/25/D N                                                           | 28/11/2025 | 155.000.000.000 | 115.845.754.937 VND và 195,451.65 USD | 121.001.183.109                    | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C                                     | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(5) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Gia Định</b>          |            |                 |                                       | <b>59.962.433.792</b>              |                                                                            |            |                                 |                                                                           |
| 240496.24.220.828327.TD                                                        | 30/08/2024 | 70.000.000.000  | 59.962.433.792 VND                    | 59.962.433.792                     | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát               | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sài Gòn</b>            |            |                 |                                       | <b>99.979.746.331</b>              |                                                                            |            |                                 |                                                                           |
| 2747/24/TD/SME/029                                                             | 21/09/2024 | 100.000.000.000 | 99.979.746.331 VND                    | 99.979.746.331                     | Tài trợ bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men các loại | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Số hợp đồng                                                                                                 | Ngày HĐ    | Hạn mức (VND)   | Số dư 31/12/2025 (Nguyên tệ) | Số dư quy đổi VND 31/12/2025 (VND) | Mục đích vay                                          | Kỳ hạn     | Lãi suất                        | Hình thức tài sản bảo đảm                                                                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>(7) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam</b>                                                                |            |                 |                              | <b>79.999.969.184</b>              |                                                       |            |                                 |                                                                                                                                      |
| VN12401531/2025/W BVN300 và                                                                                 | 12/11/2025 | 80.000.000.000  | 79.999.969.184 VND           | 79.999.969.184                     | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh      | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.                                                            |
| <b>(8) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn</b>                                                |            |                 |                              | <b>149.996.827.296</b>             |                                                       |            |                                 |                                                                                                                                      |
| 1061986.24                                                                                                  | 15/01/2025 | 150.000.000.000 | 149.996.827.296 VND          | 149.996.827.296                    | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Hợp đồng tiền gửi, Hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty.                                  |
| <b>(09) Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b> |            |                 |                              | <b>99.993.706.012</b>              |                                                       |            |                                 |                                                                                                                                      |
| UOB/HCMC/CMB-HG-1004                                                                                        | 09/01/2025 | 100.000.000.000 | 99.993.706.012 VND           | 99.993.706.012                     | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.     | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Hợp đồng tiền gửi, các khoản phải thu theo hình thức thả nổi và bảo lãnh cá nhân trị giá 100 tỷ VNĐ thực hiện bởi ông Đình Việt Anh. |
| <b>(10) Ngân hàng TMCP Quân Đội</b>                                                                         |            |                 |                              | <b>88.415.668.591</b>              |                                                       |            |                                 |                                                                                                                                      |
| 353225.25.220.329296 18.TD                                                                                  | 12/11/2025 | 150.000.000.000 | 88.415.668.591 VND           | 88.415.668.591                     | Phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất Gạch Porcelain  | 12/11/2026 | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.                                                            |
| <b>(11) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa</b>                                    |            |                 |                              | <b>175.975.532.643</b>             |                                                       |            |                                 |                                                                                                                                      |
| 02/2025-HĐCVHM/NHCT682-RSS                                                                                  | 29/12/2025 | 150.000.000.000 | 175.975.532.643 VND          | 175.975.532.643                    | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch | 12 tháng   | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.                                                            |

## d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

| Số hợp đồng                                                             | Ngày HĐ    | Hạn mức (VND) | Số dư 31/12/2025 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay                                                                                                                                              | Kỳ hạn   | Lãi suất  | Hình thức tài sản bảo đảm                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (12) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) |            |               | 8.511.322.628          | 5.163.131.200                |                                                                                                                                                           |          |           |                                                                                                                                                    |
| SBL010202210047                                                         | 28/10/2022 | 584.800.000   | 146.200.000            | 146.200.000                  | Đầu tư xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38                                                 | 48 tháng | 8,5%/năm  | 01 xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38                                              |
| SBL010202208067                                                         | 31/08/2022 | 6.821.071.780 | 2.249.494.100          | 1.799.595.200                | Đầu tư 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609, hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD                                                                 | 48 tháng | 9%/năm    | 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609, hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD                                                                 |
| SBL01020230310                                                          | 10/03/2023 | 4.549.159.200 | 767.477.200            | 511.652.000                  | Đầu tư 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA của Xincheng International Co.,Ltd                                                                 | 52 tháng | 10,5%/năm | 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất Xincheng International Co.,Ltd                                                      |
| SBL010202307039                                                         | 01/08/2023 | 2.361.051.828 | 878.660.528            | 439.330.400                  | Đầu tư hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023                                              | 48 tháng | 10,5%/năm | Hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023                                              |
| SBL010202311033                                                         | 21/11/2023 | 1.078.707.101 | 404.514.800            | 202.257.600                  | Đầu tư máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy | 48 tháng | 9,7%/năm  | Máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy |
| SBL010202301025                                                         | 31/01/2023 | 8.962.800.000 | 2.494.800.000          | 1.663.200.000                | Đầu tư 01 máy phun kỹ thuật số, 01 máy phủ men khô, hãng sản xuất Foshan Sanshui Yingjie Precision Machinery Co., LTD                                     | 48 tháng | 10,5%/năm | 01 máy phun kỹ thuật số model K8-700(560)/6+2. 01 máy phủ men khô model GL-P1200/L3.4WP                                                            |
| LA010202510069                                                          | 31/10/2025 | 2.004.480.000 | 1.570.176.000          | 400.896.000                  | Đầu tư Xe nâng nhãn hiệu NOBLELIFT, model: CPCD25-AS1/ CPCD25, sản xuất năm 2024/2025, xuất xứ TQ, mới 100%                                               | 48 tháng | 8%/năm    | Xe nâng nhãn hiệu NOBLELIFT, model: CPCD25-AS1/ CPCD25, sản xuất năm 2024/2025, xuất xứ TQ, mới 100%                                               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Số hợp đồng                                                                  | Ngày HĐ    | Hạn mức (VND)   | Số dư 31/12/2025 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay                                                                                        | Kỳ hạn    | Lãi suất                        | Hình thức tài sản bảo đảm                                                 |
|------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>(13) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa</b>     |            |                 | <b>383.530.018.809</b> | <b>39.000.000.000</b>        |                                                                                                     |           |                                 |                                                                           |
| 08/2023-HĐCVDADT/NHCT68 2-HGK                                                | 06/09/2023 | 400.000.000.000 | 383.530.018.809        | 39.000.000.000               | Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 | 144 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| <b>(14) Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease C240200102</b> |            |                 | <b>6.105.269.016</b>   | <b>4.884.215.208</b>         |                                                                                                     |           |                                 |                                                                           |
| CP-CILC00102.2024                                                            | 14/03/2024 | 14.652.645.640  | 6.105.269.016          | 4.884.215.208                | Máy móc thiết bị xưởng GTT2 - Hoàng Gia                                                             | 60 tháng  | 8,73%/năm                       | Máy móc thiết bị xưởng GTT2 - Hoàng Gia                                   |
| <b>(15) CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN TP HCM</b>       |            |                 | <b>7.417.616.954</b>   | <b>1.935.030.504</b>         |                                                                                                     |           |                                 |                                                                           |
| 2182400068                                                                   | 25/09/2024 | 9.513.900.000   | 7.417.616.954          | 1.935.030.504                | Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44                                                                   | 60 tháng  | 8,10%/năm                       | Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44                                         |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|----------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                        | VND                       | VND                   | VND                   | VND                      | VND                             | VND                    |
| Số dư đầu năm trước                    | 450.000.000.000           | 40.010.480.000        | -                     | 218.347.257.811          | 21.525.988.179                  | 729.883.725.990        |
| Tăng vốn trong năm trước               | -                         | -                     | -                     | -                        | 15.384.772.000                  | 15.384.772.000         |
| Lãi trong năm trước                    | -                         | -                     | -                     | 67.503.109.847           | 29.014.313                      | 67.532.124.160         |
| Phân phối lợi nhuận                    | -                         | -                     | 57.353.390.932        | (122.435.848.816)        | -                               | (65.082.457.884)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>            | <b>450.000.000.000</b>    | <b>40.010.480.000</b> | <b>57.353.390.932</b> | <b>163.414.518.842</b>   | <b>36.939.774.492</b>           | <b>747.718.164.266</b> |
| Số dư đầu năm nay                      | 450.000.000.000           | 40.010.480.000        | 57.353.390.932        | 163.414.518.842          | 36.939.774.492                  | 747.718.164.266        |
| Thay đổi lợi ích trong Công ty con (*) | -                         | -                     | -                     | 278.589.114              | (278.589.114)                   | -                      |
| Lãi trong năm nay                      | -                         | -                     | -                     | 37.370.804.740           | 273.793.741                     | 37.644.598.481         |
| Phân phối lợi nhuận                    | -                         | -                     | 37.043.284.891        | (52.386.718.032)         | -                               | (15.343.433.141)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>              | <b>450.000.000.000</b>    | <b>40.010.480.000</b> | <b>94.396.675.823</b> | <b>148.677.194.664</b>   | <b>36.934.979.119</b>           | <b>770.019.329.606</b> |

(\*) Trong năm 2025 Công ty con Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Sintered Stone đã thực hiện tăng vốn từ 250 tỷ VND lên 370 tỷ VND qua hình thức Công ty mẹ góp thêm vốn. Mục đích tăng vốn nhằm đầu tư dự án nhà máy gạch Porcelain 4.0. Đến thời điểm 31/12/2025 việc tăng vốn đã hoàn thành khiến tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tăng từ mức 88,17% lên 92%. đã làm thay đổi giá trị lợi ích của Công ty và của cổ đông không kiểm soát tại công ty này.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 31/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|                                                         | Tỷ lệ  | Số tiền         |
|---------------------------------------------------------|--------|-----------------|
|                                                         | %      | VND             |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 100,00 | 123.477.616.304 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                             | 30,00  | 37.043.284.891  |
| Trích Quỹ thưởng ban điều hành                          | 7,00   | 8.643.433.141   |
| Chi bổ sung thù lao hội đồng quản trị, ủy ban kiểm toán | 5,43   | 6.700.000.000   |
| Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)                   | 43,73  | 54.000.000.000  |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                | 13,84  | 17.090.898.272  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                     | Tỷ lệ         | Cuối năm               | Tỷ lệ         | Đầu năm                |
|---------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                     | (%)           | VND                    | (%)           | VND                    |
| Ông Đinh Việt Anh   | 20,80         | 93.600.000.000         | 20,80         | 93.600.000.000         |
| Bà Lê Thị Vi Na     | 2,22          | 10.000.000.000         | 19,72         | 88.740.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Lê    | 10,70         | 48.160.000.000         | 15,08         | 67.860.000.000         |
| Ông Huỳnh Quang Báu | 3,60          | 16.200.000.000         | 3,60          | 16.200.000.000         |
| Ông Trương Văn Việt | 0,87          | 3.930.000.000          | 0,87          | 3.930.000.000          |
| Các cổ đông khác    | 61,80         | 278.110.000.000        | 39,93         | 179.670.000.000        |
|                     | <b>100,00</b> | <b>450.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>450.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2025           | Năm 2024           |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                   | VND                | VND                |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 450.000.000.000    | 450.000.000.000    |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 450.000.000.000    | 360.000.000.000    |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | -                  | 90.000.000.000     |
| - Vốn góp cuối năm                                | 450.000.000.000    | 450.000.000.000    |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                    |                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 205.500.000        | -                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | -                  | 45.000.000.000     |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | -                  | 45.000.000.000     |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | -                  | (44.794.500.000)   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | -                  | (44.794.500.000)   |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | <b>205.500.000</b> | <b>205.500.000</b> |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 94.396.675.823        | 57.353.390.932        |
|                       | <b>94.396.675.823</b> | <b>57.353.390.932</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê 90.171 m2 đất để xây dựng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 5.863.681.548          | 5.469.400.548          |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 25.282.726.740         | 23.705.602.740         |
| - Trên 5 năm           | 163.179.486.178        | 156.486.049.726        |
|                        | <b>194.325.894.466</b> | <b>185.661.053.014</b> |

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 12.956,92  | 25.774,51  |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                 | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                        | 869.682.575.585          | 869.117.125.937          |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                                          | 430.210.218.640          | 384.709.594.881          |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu                                                                   | 792.805.650.362          | 432.008.307.248          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 3.010.644.201            | 6.233.270.792            |
|                                                                                                 | <b>2.095.709.088.788</b> | <b>1.692.068.298.858</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39) | <b>263.742.213.451</b>   | <b>233.238.665.751</b>   |

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Năm 2025          | Năm 2024   |
|---------------------|-------------------|------------|
|                     | VND               | VND        |
| Hàng bán bị trả lại | 56.166.614        | 231        |
|                     | <b>56.166.614</b> | <b>231</b> |

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                           | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                           | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                             | 634.122.993.891          | 647.873.186.615          |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                               | 406.249.691.729          | 350.683.065.463          |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán                                                        | 776.581.625.777          | 419.154.210.152          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                           | 6.495.417.070            | 8.218.465.322            |
|                                                                                           | <b>1.823.449.728.467</b> | <b>1.425.928.927.552</b> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39) |                          |                          |
| Tổng giá trị mua vào:                                                                     | <b>48.112.898.508</b>    | <b>31.566.852.384</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                      | Năm 2025              | Năm 2024             |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                            | 9.491.191.816         | 2.942.754.831        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 8.534.958.353         | 5.816.082.064        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 5.184.724.932         | -                    |
|                                                      | <b>23.210.875.101</b> | <b>8.758.836.895</b> |

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | Năm 2025               | Năm 2024              |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                    | VND                   |
| Lãi tiền vay                                        | 102.237.552.590        | 56.620.018.291        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm        | 250.000.000            | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 10.233.072.171         | 3.021.089.714         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.358.822.835          | 2.350.071.344         |
| Chi phí tài chính khác                              | 983.934                | -                     |
|                                                     | <b>114.080.431.530</b> | <b>61.991.179.349</b> |

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2025              | Năm 2024              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.538.847.191         | 2.986.510.710         |
| Chi phí nhân công                | 13.680.542.129        | 14.023.610.124        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 923.983.136           | 621.530.429           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 51.449.660.507        | 58.366.896.326        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.851.263.216         | 191.606.465           |
|                                  | <b>71.444.296.179</b> | <b>76.190.154.054</b> |

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2025              | Năm 2024              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 822.390.217           | -                     |
| Chi phí nhân công                | 26.269.599.482        | 26.432.003.097        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.543.006.338         | 3.317.836.977         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 593.729.332           | 7.000.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 29.073.313.756        | 34.584.538.716        |
| Phân bổ lợi thế thương mại       | 924.754.684           | 924.754.684           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.421.893.293         | 632.609.206           |
|                                  | <b>67.648.687.102</b> | <b>65.898.742.680</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**30 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2025           | Năm 2024             |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                  | VND                | VND                  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 181.818.182        | 1.231.265.860        |
| Thu nhập từ được thưởng, bồi thường              | 283.500.000        | 17.030.500           |
| Bán phế liệu                                     | 7.685.000          | 42.429.230           |
| Thu nhập khác                                    | 34.617.590         | 73.748.295           |
|                                                  | <b>507.620.772</b> | <b>1.364.473.885</b> |

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                      | Năm 2025             | Năm 2024             |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| Các khoản bị phạt                                    | 1.907.284.345        | 1.274.158.407        |
| Thanh lý phế liệu                                    | 2.271.814            | 712.015.928          |
| Xuất hàng khuyến mại chưa đăng ký với sở Công thương | -                    | 2.710.958.408        |
| Chi phí khác                                         | 408.701.684          | 198.829.806          |
|                                                      | <b>2.318.257.843</b> | <b>4.895.962.549</b> |

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm 2025              | Năm 2024              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                  | VND                   | VND                   |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>                                                         |                       |                       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ                                                       | 13.291.791.110        | 15.348.552.796        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Royal Sintered Stone                                     | -                     | 110.312.826           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                              | <b>13.291.791.110</b> | <b>15.458.865.622</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                     | 1.620.972.866         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                                      | 15.348.552.796        | 21.370.585.921        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                                      | (15.348.552.796)      | (22.991.558.787)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                               | <b>13.291.791.110</b> | <b>15.458.865.622</b> |

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                        | 31/12/2025 | 01/01/2025         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|
|                                                                                        | VND        | VND                |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%        | 20%                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | -          | 370.021.161        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  | <b>-</b>   | <b>370.021.161</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                            | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                            | VND                   | VND                   |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 20%                   | 20%                   |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 12.830.040.745        | 13.252.524.817        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                     | <b>12.830.040.745</b> | <b>13.252.524.817</b> |

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|                                                                                                          | Năm 2025            | Năm 2024             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
|                                                                                                          | VND                 | VND                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 370.021.161         | -                    |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ    | -                   | (370.021.161)        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (422.484.072)       | (422.484.072)        |
|                                                                                                          | <b>(52.462.911)</b> | <b>(792.505.233)</b> |

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                 | Năm 2025       | Năm 2024       |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                 | VND            | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế                              | 37.370.804.740 | 67.503.109.847 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 37.370.804.740 | 67.503.109.847 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 45.000.000     | 45.000.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>830</b>     | <b>1.500</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 465.036.664.493        | 470.545.034.765        |
| Chi phí nhân công                | 137.107.786.065        | 131.021.060.704        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 52.385.323.976         | 36.797.703.957         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 192.652.480.384        | 168.936.743.995        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.088.808.692          | 831.215.671            |
|                                  | <b>855.271.063.610</b> | <b>808.131.759.092</b> |

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>            |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|
|                                    | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>             |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>         |                               |                                 |                   |                        |
| Tiền                               | 8.853.329.850                 | -                               | -                 | 8.853.329.850          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 601.491.064.968               | 6.599.939.016                   | -                 | 608.091.003.984        |
| Các khoản cho                      | 235.748.268.161               | -                               | -                 | 235.748.268.161        |
|                                    | <b>846.092.662.979</b>        | <b>6.599.939.016</b>            | <b>-</b>          | <b>852.692.601.995</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                               |                                 |                   |                        |
| Tiền                               | 38.270.348.068                | -                               | -                 | 38.270.348.068         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 518.229.489.706               | 6.246.856.657                   | -                 | 524.476.346.363        |
| Các khoản cho vay                  | 158.435.580.071               | 3.000.000.000                   | -                 | 161.435.580.071        |
|                                    | <b>714.935.417.845</b>        | <b>9.246.856.657</b>            | <b>-</b>          | <b>724.182.274.502</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u>   | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>                     |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
|                                      | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>           |                                 |                                 |                   |                                 |
| Vay và nợ                            | 1.313.609.291.220               | 357.897.819.695                 | -                 | 1.671.507.110.915               |
| Phải trả người<br>bán, phải trả khác | 335.320.211.142                 | 54.436.060.600                  | -                 | 389.756.271.742                 |
| Chi phí phải trả                     | 17.395.665.814                  | -                               | -                 | 17.395.665.814                  |
|                                      | <u><b>1.666.325.168.176</b></u> | <u><b>412.333.880.295</b></u>   | <u><b>-</b></u>   | <u><b>2.078.659.048.471</b></u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>           |                                 |                                 |                   |                                 |
| Vay và nợ                            | 864.219.493.965                 | 323.254.050.154                 | -                 | 1.187.473.544.119               |
| Phải trả người<br>bán, phải trả khác | 339.845.788.680                 | 48.702.878.934                  | -                 | 388.548.667.614                 |
| Chi phí phải trả                     | 14.450.223.537                  | -                               | -                 | 14.450.223.537                  |
|                                      | <u><b>1.218.515.506.182</b></u> | <u><b>371.956.929.088</b></u>   | <u><b>-</b></u>   | <u><b>1.590.472.435.270</b></u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

|                                                  | <u>Sản phẩm Gạch<br/>Ceramic</u> | <u>Sản phẩm Gạch<br/>Porcelain</u> | <u>Hoạt động khác</u>        | <u>Tổng cộng toàn<br/>doanh nghiệp</u> |
|--------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|
|                                                  | <u>VND</u>                       | <u>VND</u>                         | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                             |
| Doanh thu thuần<br>từ bán hàng ra<br>bên ngoài   | 645.421.392.654                  | 579.550.038.272                    | 870.681.491.248              | 2.095.652.922.174                      |
| Chi phí bộ phận<br>trực tiếp                     | 532.307.288.825                  | 431.567.357.548                    | 859.575.082.094              | 1.823.449.728.467                      |
| <b>Lợi nhuận từ<br/>hoạt động kinh<br/>doanh</b> | <u><b>113.114.103.829</b></u>    | <u><b>147.982.680.724</b></u>      | <u><b>11.106.409.154</b></u> | <u><b>272.203.193.707</b></u>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

|                                                 | Sản phẩm Gạch<br>Ceramic | Sản phẩm Gạch<br>Porcelain<br>VND | Hoạt động khác<br>VND    | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND          |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|
| Tổng chi phí<br>mua TSCĐ                        |                          |                                   |                          | 347.230.872.323                                |
| Tài sản bộ phận<br>trực tiếp                    | 801.380.289.403          | 719.582.419.045                   | 1.080.767.508.689        | 2.601.730.217.137                              |
| Tài sản không<br>phân bổ                        |                          |                                   |                          | 391.586.526.483                                |
| <b>Tổng tài sản</b>                             | <b>801.380.289.403</b>   | <b>719.582.419.045</b>            | <b>1.080.767.508.689</b> | <b>2.993.316.743.620</b>                       |
| Nợ phải trả bộ<br>phận trực tiếp                | 684.922.261.255          | 615.996.063.448                   | 922.379.089.311          | 2.223.297.414.014                              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                         | <b>684.922.261.255</b>   | <b>615.996.063.448</b>            | <b>922.379.089.311</b>   | <b>2.223.297.414.014</b>                       |
| <b>b) Theo khu vực địa lý</b>                   |                          |                                   |                          | <b>Tổng cộng toàn<br/>doanh nghiệp<br/>VND</b> |
|                                                 |                          | Trong nước<br>VND                 | Xuất khẩu<br>VND         |                                                |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ |                          | 1.877.491.889.423                 | 218.161.032.751          | 2.095.652.922.174                              |
| Tài sản bộ phận                                 |                          |                                   |                          | 2.993.316.743.620                              |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                           |                          |                                   |                          | 347.230.872.323                                |

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                                                        |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Royal American Wholesale                              | Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của ông Đinh Việt Anh                                             |
| Công ty Cổ phần Vinagres                              | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đinh Việt Anh                              |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House        | Công ty liên kết                                                                                                                          |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                          | Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty đến thời điểm 10/11/2025.       |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh.                               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đinh Việt Anh |
| Ông Đinh Việt Anh                                     | Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán                                                                                            |
| Bà Huỳnh Thị Đông Thi                                 | Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.                                                                                                     |
| Ông Trịnh Xuân Hùng                                   | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 02/07/2024)                                                             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| <u>Bên liên quan</u>   | <u>Mối quan hệ</u>                                       |
|------------------------|----------------------------------------------------------|
| Ông Huỳnh Sơn Tùng     | Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ của ông Đinh Việt Anh |
| Ông Phan Bá Hiệu       | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Ông Trương Văn Việt    | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Ông Nguyễn Anh Bính    | Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 15/08/2025             |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng                                           |
| Ông Phạm Hữu Phú       | Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán               |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                       | <u>Năm 2025</u>        | <u>Năm 2024</u>        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu</b>                                      | <b>263.742.213.451</b> | <b>233.238.665.751</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House        | 79.392.634.816         | 8.793.033.153          |
| Công ty Cổ phần Vinagres                              | 124.198.614.094        | 115.945.448.928        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | 32.395.655.631         | 39.846.154.164         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | 12.687.640             | 36.245.127.418         |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                          | 27.742.621.270         | 32.408.902.088         |
| <b>Mua hàng</b>                                       | <b>48.112.898.508</b>  | <b>31.566.852.384</b>  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House        | 3.260.894.772          | 203.320.000            |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | 35.840.003.736         | 9.946.200.984          |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh                          | 9.012.000.000          | 21.417.331.400         |

**Thu nhập của người quản lý chủ chốt**

|                        | <u>Mối quan hệ</u>                                   | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                        |                                                      | VND             | VND             |
| Ông Đinh Việt Anh      | Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy Ban Kiểm Toán       | 4.518.777.620   | 907.774.280     |
| Ông Trương Văn Việt    | Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 02/07/2024               | 828.793.460     | 737.299.610     |
| Ông Trịnh Xuân Hùng    | Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 02/07/2024, thành viên | -               | 402.713.050     |
| Ông Phan Bá Hiệu       | Phó Tổng Giám đốc                                    | 718.725.450     | 705.073.140     |
| Ông Nguyễn Anh Bính    | Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 15/08/2025         | 252.665.670     | 396.403.150     |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng                                       | 818.562.930     | 625.677.500     |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Huỳnh Thị Hải Yến**  
Người lập



**Nguyễn Thị Kim Loan**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Việt**  
Tổng Giám đốc

*Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026*





# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ  
HOÀNG GIA  
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:3501459505, E=  
ROYALTHUE@YAHOO.COM.VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.07.30 10:10:51+07'00'  
Foxit PDF Reader Version:  
2024.4.0

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA  
Bán niên 2026  
(Tự lập)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

|                                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo tình hình tài chính riêng riêng    | 01-02        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 03-04        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 05-06        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 07-42        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
bán niên 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/26                 | 01/01/2026               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                              |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1,608,441,102,058</b> | <b>1,427,302,306,262</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>14,309,072,958</b>    | <b>9,700,484,089</b>     |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 14,309,072,958           | 9,700,484,089            |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>221,511,136,500</b>   | <b>204,148,268,161</b>   |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 221,511,136,500          | 204,148,268,161          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>707,646,216,338</b>   | <b>668,019,704,462</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 562,452,764,643          | 544,155,622,980          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 107,999,543,814          | 87,373,652,223           |
| 135   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 37,298,442,895           | 36,490,429,259           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (104,535,014)            | -                        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>637,192,602,729</b>   | <b>522,102,619,297</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 637,192,602,729          | 522,102,619,297          |
| 160   | <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>27,782,073,533</b>    | <b>23,331,230,253</b>    |
| 161   | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 13          | 3,878,547,658            | 3,549,928,275            |
| 162   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 23,903,525,875           | 19,781,026,368           |
| 163   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | -                        | 275,610                  |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>671,996,258,806</b>   | <b>695,554,817,120</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>2,124,414,195</b>     | <b>4,751,459,016</b>     |
| 215   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 2,124,414,195            | 4,751,459,016            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>164,728,204,723</b>   | <b>178,392,717,543</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 138,088,837,304          | 133,561,845,421          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 577,445,936,324          | 550,999,604,916          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (439,357,099,020)        | (417,437,759,495)        |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 11          | 26,639,367,419           | 44,830,872,122           |
| 225   | - Nguyên giá                                 |             | 36,805,760,791           | 61,226,836,858           |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (10,166,393,372)         | (16,395,964,736)         |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | -                        | -                        |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 565,248,000              | 565,248,000              |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (565,248,000)            | (565,248,000)            |
| 250   | <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>9</b>    | <b>1,854,884,000</b>     | <b>1,854,884,000</b>     |
| 252   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 1,854,884,000            | 1,854,884,000            |
| 260   | <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>4</b>    | <b>484,678,477,818</b>   | <b>484,678,477,818</b>   |
| 261   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 394,678,477,818          | 394,678,477,818          |
| 262   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 90,000,000,000           | 90,000,000,000           |
| 270   | <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>18,610,278,070</b>    | <b>25,877,278,743</b>    |
| 271   | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 13          | 18,610,278,070           | 25,877,278,743           |
| 280   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2,280,437,360,864</b> | <b>2,122,857,123,382</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

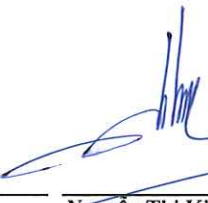
**Báo cáo tài chính riêng**  
bản niên 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/26                 | 01/01/2026               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                               |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1,589,563,177,958</b> | <b>1,440,860,792,252</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1,559,731,814,817</b> | <b>1,378,126,930,766</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 315,094,911,773          | 233,789,985,696          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 15          | 105,856,330,842          | 62,717,360,593           |
| 314        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 11,911,037,898           | 14,951,437,642           |
| 315        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 11,742,669,710           | 11,690,935,153           |
| 316        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 12,665,179,554           | 9,556,011,410            |
| 320        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 19,489,637,649           | 12,556,479,100           |
|            |                                               | 19          |                          |                          |
| 321        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          |             | 1,060,325,416,205        | 1,010,218,089,986        |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 22,646,631,186           | 22,646,631,186           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>29,831,363,141</b>    | <b>62,733,861,486</b>    |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                 | 14          | 21,095,697,415           | 49,216,060,600           |
| 338        | 2. Phải trả dài hạn khác                      | 18          | 150,000,000              | 150,000,000              |
|            |                                               | 19          |                          |                          |
| 339        | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           |             | 8,585,665,726            | 13,367,800,886           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>690,874,182,906</b>   | <b>681,996,331,130</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>21</b>   | <b>690,874,182,906</b>   | <b>681,996,331,130</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 450,000,000,000          | 450,000,000,000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 450,000,000,000          | 450,000,000,000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 40,010,480,000           | 40,010,480,000           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 94,396,675,823           | 94,396,675,823           |
| 420        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 106,467,027,083          | 97,589,175,307           |
| 420a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 97,589,175,307           | 71,090,898,272           |
| 420b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 8,877,851,776            | 26,498,277,035           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2,280,437,360,864</b> | <b>2,122,857,123,382</b> |

  
Huỳnh Thị Hải Yến  
Người lập  
Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026

  
Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

  
Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
bán niên 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

*Q2 và 6 tháng đầu năm 2026*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Q2/2026         | 6 Tháng đầu năm 2026 | Q2-2025         | 6 Tháng đầu năm 2025 |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|
|       |                                                  |             | VND             | VND                  | VND             | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 23          | 528,661,771,155 | 963,540,941,441      | 494,557,173,258 | 961,644,680,739      |
|       |                                                  |             | -               |                      | -               |                      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | 3,628,800       | 3,628,800            | -               | -                    |
|       |                                                  |             | -               |                      | -               |                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 528,658,142,355 | 963,537,312,641      | 494,557,173,258 | 961,644,680,739      |
|       |                                                  |             | -               |                      | -               |                      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 461,569,611,330 | 859,203,141,846      | 425,207,688,518 | 847,110,472,325      |
|       |                                                  |             | -               |                      | -               |                      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 67,088,531,025  | 104,334,170,795      | 69,349,484,740  | 114,534,208,414      |
|       |                                                  |             | -               |                      | -               |                      |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 3,456,832,781   | 6,108,617,756        | 2,347,583,790   | 5,538,763,904        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 24,497,534,609  | 40,828,611,318       | 20,260,493,337  | 35,623,047,559       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 24,446,605,429  | 40,096,305,888       | 19,683,132,054  | 34,912,309,836       |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 27          | 19,521,731,159  | 29,229,543,523       | 24,946,021,413  | 35,350,623,589       |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 16,052,204,751  | 27,913,305,551       | 13,995,420,918  | 29,623,839,471       |
|       |                                                  |             | -               |                      | -               |                      |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 10,473,893,287  | 12,471,328,159       | 12,495,132,862  | 19,475,461,699       |
|       |                                                  |             | -               |                      | -               |                      |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 29          | 45,467,278      | 111,527,452          | 501             | 1,854,967            |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 30          | 231,734,434     | 846,557,610          | 130,877,706     | 222,043,509          |
|       |                                                  |             | -               |                      | -               |                      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (186,267,156)   | (735,030,158)        | (130,877,205)   | (220,188,542)        |
|       |                                                  |             | -               |                      | -               |                      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 10,287,626,131  | 11,736,298,001       | 12,364,255,657  | 19,255,273,157       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
bán niên 2026

|    |                                                  |    |                      |                      |                      |                       |
|----|--------------------------------------------------|----|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | -                    | -                    | -                    | -                     |
|    |                                                  |    | 2,561,872,928        | 2,858,446,225        | 4,809,279,382        | 6,404,565,759         |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |    | <u>7,725,753,203</u> | <u>8,877,851,776</u> | <u>7,554,976,275</u> | <u>12,850,707,398</u> |



**Huỳnh Thị Hải Yến**

Người lập

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026



**Nguyễn Thị Kim Loan**

Kế toán trưởng



**Trương Văn Việt**

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***Bán niên 2026**(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | 6 Tháng đầu năm 2026 | 6 Tháng đầu năm 2025 |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|                                            |                                                                                                  |             | VND                  | VND                  |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                                  |             |                      |                      |
| 01                                         | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 11,736,298,001       | 19,255,273,157       |
|                                            | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                      |                      |
| 02                                         | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 15,774,653,161       | 16,196,838,447       |
| 03                                         | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 104,535,014          | -                    |
| 04                                         | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 342,141,115          | (44,846,830)         |
| 05                                         | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (5,829,375,093)      | (3,269,517,813)      |
| 06                                         | - Chi phí đi vay                                                                                 |             | 40,096,305,888       | 34,912,309,836       |
| 07                                         | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | -                    | -                    |
| 08                                         | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 62,224,558,086       | 67,050,056,797       |
| 09                                         | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (41,239,374,372)     | (200,615,871,370)    |
| 10                                         | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (115,089,983,432)    | 66,458,426,370       |
| 11                                         | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 103,327,659,605      | (12,003,431,323)     |
| 12                                         | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 |             | 6,938,381,290        | 8,849,475,232        |
| 13                                         | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              |             | -                    | -                    |
| 14                                         | - Chi phí đi vay đã trả                                                                          |             | (41,650,499,022)     | (34,517,309,312)     |
| 15                                         | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (4,796,929,580)      | -                    |
| 16                                         | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | -                    | -                    |
| 17                                         | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | -                    | -                    |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (30,286,187,425)     | (104,778,653,606)    |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                                                                  |             |                      |                      |
| 21                                         | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (2,120,584,580)      | (12,583,959,252)     |
| 22                                         | 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | -                    | -                    |
| 23                                         | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (17,362,868,339)     | (72,186,119,101)     |
| 24                                         | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | -                    | 12,000,000,000       |
| 25                                         | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | -                    | -                    |
| 26                                         | 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | -                    | -                    |
| 27                                         | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 5,737,068,954        | 2,466,013,833        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bản niên 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***Bán niên 2026**(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số                                             | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | 6 Tháng đầu năm 2026 | 6 Tháng đầu năm 2025 |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|                                                   |                                                                                            |             | VND                  | VND                  |
| 30                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  |             | (13,746,383,965)     | (70,304,064,520)     |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                            |             |                      |                      |
| 31                                                | 0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                    | -                    |
| 32                                                | 0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                    | -                    |
| 33                                                | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      |             | 1,056,531,223,201    | 634,656,555,708      |
| 34                                                | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | (998,235,713,074)    | (486,276,693,001)    |
| 35                                                | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          |             | (9,654,349,868)      | (6,792,580,820)      |
| 36                                                | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | -                    | -                    |
| 40                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               |             | 48,641,160,259       | 141,587,281,887      |
| 50                                                | Lưu chuyển tiền thuần trong Kỳ                                                             |             | 4,608,588,869        | (33,495,436,239)     |
| 60                                                | Tiền và tương đương tiền đầu Kỳ                                                            |             | 9,700,484,089        | 38,628,487,195       |
| 61                                                | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | -                    | -                    |
| 70                                                | Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ                                                           | 3           | 14,309,072,958       | 5,133,050,956        |

  
Huỳnh Thị Hải Yến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

  
Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Bán niên 2026*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 450,000,000,000 VND; tương đương 45,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 560 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 600 người).

### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch ceramic, granite, porcelain và vật liệu xây dựng từ đất sét.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
bán niên 2026

Trong 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu của Công ty ghi nhận mức tăng 0.2% so với cùng kỳ năm 2025 từ 961.6 tỷ VND lên 963.5 tỷ VND. Đồng thời, giá vốn hàng bán cũng tăng 1.43% so với giá vốn cùng kỳ năm 2025 từ mức 847.1 tỷ VND lên 859.2 tỷ VND. Mức tăng giá vốn cao hơn mức tăng doanh thu đã dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty đã giảm 10.2 tỷ VND, tương đương tỷ lệ giảm 8.91%. Nguyên nhân chủ yếu là do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường gạch ốp lát khiến Công ty đẩy mạnh hoạt động bán hàng hóa- nguyên vật liệu (là hoạt động có biên lợi nhuận thấp), giảm hoạt động bán thành phẩm của Công ty (là hoạt động có biên lợi nhuận cao) để tăng khả năng thanh khoản, rút ngắn vòng quay vốn. Từ đó dẫn tới lợi nhuận gộp giảm mạnh.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con Cho Quý 2 và 6 Tháng đầu năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### 2.4 . Ước tính kế toán



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### Báo cáo tài chính riêng

bán niên 2026

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.10 . Hàng tồn kho



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### Báo cáo tài chính riêng

bán niên 2026

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Kỳ là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
bán niên 2026

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17 . Chi phí đi vay



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### Báo cáo tài chính riêng

bán niên 2026

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong 6 Tháng đầu năm 2026 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của 6 Tháng đầu năm 2026 báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

#### 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong Kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong 6 Tháng đầu năm 2026 và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong Kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### **2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### Báo cáo tài chính riêng

bán niên 2026

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN

|                                 | 30/06/26              | 01/01/2026           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                        | 601,285,852           | 918,003,054          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13,707,787,106        | 8,782,481,035        |
|                                 | <u>14,309,072,958</u> | <u>9,700,484,089</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 30/06/26               |          | 01/01/2026             |          |
|--------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                          | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                          | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>   | <b>221,511,136,500</b> | -        | <b>204,148,268,161</b> | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 221,511,136,500        | -        | 204,148,268,161        | -        |
|                          | <u>221,511,136,500</u> | <u>-</u> | <u>204,148,268,161</u> | <u>-</u> |

(1) Tại ngày 30/06/2026, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 221.511.136.500 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,3%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                               | 30/06/26               |                |          | 01/01/2026             |                |          |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|----------|------------------------|----------------|----------|
|                                                               | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|                                                               | VND                    | VND            | VND      | VND                    | VND            | VND      |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                 | <b>394,678,477,818</b> |                | -        | <b>394,678,477,818</b> |                | -        |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone (*) | 394,678,477,818        |                | -        | 394,678,477,818        |                | -        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>                | <b>90,000,000,000</b>  |                | -        | <b>90,000,000,000</b>  |                | -        |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House              | 90,000,000,000         |                | -        | 90,000,000,000         |                | -        |
|                                                               | <u>484,678,477,818</u> |                | <u>-</u> | <u>484,678,477,818</u> |                | <u>-</u> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:**

| <u>Tên Công ty</u>                                        | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>              |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------------------------------|
| <i>Công ty con</i>                                        |                                   |                      |                         |                                                |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | Đồng Nai                          | 92.00%               | 92.00%                  | Cho thuê nhà xưởng, sản xuất vật liệu xây dựng |
| <i>Công ty liên kết</i>                                   |                                   |                      |                         |                                                |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | Đồng Nai                          | 45.00%               | 45.00%                  | Sản xuất vật liệu xây dựng                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                       | 30/06/26                      |                             | 01/01/2026                    |                 |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                       | Giá trị                       | Dự phòng                    | Giá trị                       | Dự phòng        |
|                                                       | VND                           | VND                         | VND                           | VND             |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                           | <b><i>47,490,723,581</i></b>  | <b><i>-</i></b>             | <b><i>19,017,061,869</i></b>  | <b><i>-</i></b> |
| Công ty Cổ phần Vinagres                              | 36,945,330,374                | -                           | 8,621,739,958                 | -               |
| Royal American Wholesale                              | 2,541,709,381                 | -                           | 2,282,921,075                 | -               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | 7,717,500,836                 | -                           | 8,112,400,836                 | -               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House        | 286,182,990                   | -                           | -                             | -               |
| <b><i>Bên khác</i></b>                                | <b><i>514,962,041,062</i></b> | <b><i>(104,535,014)</i></b> | <b><i>525,138,561,111</i></b> | <b><i>-</i></b> |
| Công ty Cổ phần Top Tile                              | 202,365,111,917               | -                           | 217,644,030,270               | -               |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân                   | 36,793,642,310                | -                           | 57,736,976,114                | -               |
| Rc Flooring Distributor                               | 15,793,500,661                | -                           | 15,781,680,622                | -               |
| Care About Trading Co., Ltd                           | 37,993,658,339                | -                           | 41,802,339,604                | -               |
| Công ty TNHH Mylux Việt Nam                           | 24,764,735,512                | -                           | 36,288,673,532                | -               |
| New Pacific Marble & Title                            | 18,377,431,849                | -                           | 18,383,739,962                | -               |
| Các khách hàng khác                                   | 178,873,960,474               | (104,535,014)               | 137,501,121,007               | -               |
|                                                       | <b><u>562,452,764,643</u></b> | <b><u>(104,535,014)</u></b> | <b><u>544,155,622,980</u></b> | <b><u>-</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                  | 30/06/26               |          | 01/01/2026            |          |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                                  | VND                    | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>                                             | -                      | -        | 26,588,108,707        | -        |
| Công ty Cổ<br>phần Sản xuất<br>và Đầu tư Royal<br>Sintered Stone |                        | -        | 26,588,108,707        | -        |
| <b>Bên khác</b>                                                  | 107,999,543,814        | -        | 60,785,543,516        | -        |
| Công ty Cổ<br>phần Sản xuất<br>và Đầu tư<br>Hoàng Gia Xanh       | 39,959,996,203         | -        | 29,528,971,739        | -        |
| Trả trước cho<br>người bán khác                                  | 68,039,547,611         |          | 31,256,571,777        | -        |
|                                                                  | <b>107,999,543,814</b> | <b>-</b> | <b>87,373,652,223</b> | <b>-</b> |

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                   | 30/06/26              |          | 01/01/2026            |          |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                   | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                |                       |          |                       |          |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                |                       |          |                       |          |
| Phải thu về lãi<br>tiền gửi                       | 4,241,888,124         | -        | 4,255,036,530         | -        |
| Phải thu liên<br>quan hoạt động<br>thuê tài chính | 1,067,010,344         | -        | 1,067,010,344         | -        |
| Khoản giao xây<br>dựng và mua lại<br>tài sản (*)  | 30,000,000,000        | -        | 30,000,000,000        | -        |
| Phải thu khác                                     | 1,989,544,427         | -        | 1,168,382,385         | -        |
|                                                   | <b>37,298,442,895</b> | <b>-</b> | <b>36,490,429,259</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

|                                                                  | 30/06/26              |          | 01/01/2026            |          |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                                  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                              |                       |          |                       |          |
| <b>Bên liên quan</b>                                             | <b>30,842,145,995</b> |          | <b>30,842,145,995</b> |          |
| Ông Huỳnh Sơn Tùng (*)                                           | 30,000,000,000        | -        | 30,000,000,000        | -        |
| Công Ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House                   | 223,470,272           | -        | 223,470,272           | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone          | 523,826,786           | -        | 523,826,786           | -        |
| CÔNG TY CP HOÀNG GIA PHA LÊ                                      | 94,848,937            | -        | 94,848,937            | -        |
| <b>Bên khác</b>                                                  | <b>6,456,296,900</b>  |          | <b>5,648,283,264</b>  |          |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 1,027,417,879         | -        | 1,021,118,258         | -        |
| Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease            | 45,892,086            | -        | 45,892,086            | -        |
| Các ngân hàng thương mại                                         | 4,241,888,124         | -        | 4,255,036,530         | -        |
| Các đối tượng khác                                               | 1,141,098,811         | -        | 326,236,390           | -        |
|                                                                  | <b>37,298,442,895</b> | <b>-</b> | <b>36,490,429,259</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                |                       |          |                       |          |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>                               |                       |          |                       |          |
| Ký cược, ký quỹ                                                  | 2,124,414,195         | -        | 4,751,459,016         | -        |
|                                                                  | <b>2,124,414,195</b>  | <b>-</b> | <b>4,751,459,016</b>  | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**b.2) Chi tiết theo đối tượng**

|                                                                  |                    |          |                      |          |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | -                  | -        | 1,463,671,409        | -        |
| Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease            | -                  | -        | 2,442,107,607        | -        |
| Các đối tượng khác                                               | 845,680,000        | -        | 845,680,000          | -        |
|                                                                  | <b>845,680,000</b> | <b>-</b> | <b>4,751,459,016</b> | <b>-</b> |

(\*) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng.

Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất và xây dựng công trình trên đất. Hiện tại công trình đã hoàn thành phần xây dựng và đang tiến hành lắp đặt nội thất, trang thiết bị theo nhu cầu quản lý của Công ty, đồng thời hồ sơ hoàn công cũng đang được trình các cơ quan chức năng chờ phê duyệt.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                  | 30/06/26               |          | 01/01/2026             |          |
|------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang    | 87,399,858             | -        | 71,666,218             | -        |
| Nguyên liệu, vật | 148,077,457,047        | -        | 109,129,891,997        | -        |
| Công cụ, dụng    | 36,462,016,510         | -        | 29,291,541,997         | -        |
| Chi phí sản xuất | 6,746,842,986          | -        | 3,144,942,049          | -        |
| Thành phẩm       | 221,018,217,206        | -        | 240,788,554,958        | -        |
| Hàng hoá         | 224,795,467,515        | -        | 134,053,832,773        | -        |
| Hàng gửi đi bán  | 5,201,607              | -        | 5,622,189,305          | -        |
|                  | <b>637,192,602,729</b> | <b>-</b> | <b>522,102,619,297</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**9 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**

|                                                                                           | 30/06/26             | 01/01/2026           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                           | VND                  | VND                  |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                            | <b>1,854,884,000</b> | <b>1,854,884,000</b> |
| - Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn                             | 1,781,600,000        | 1,781,600,000        |
| - Chi phí sử dụng phần mềm Misa Amis, phần mềm hóa đơn điện tử và gói triển khai phần mềm | 73,284,000           | 73,284,000           |
|                                                                                           | <b>1,854,884,000</b> | <b>1,854,884,000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                  | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                                |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                                    | 125,529,593,431        | 412,627,619,437        | 5,753,969,791                   | 3,944,152,222             | 3,144,270,035        | 550,999,604,916        |
| - Mua trong Kỳ                                   | -                      | 971,584,580            | -                               | -                         | -                    | 971,584,580            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành              | -                      | 1,149,000,000          | -                               | -                         | -                    | 1,149,000,000          |
| - Tăng do tài sản thuê tài chính chuyển thành    | -                      | 24,665,286,828         | -                               | -                         | -                    | 24,665,286,828         |
| - Thanh lý, nhượng bán                           | -                      | (339,540,000)          | -                               | -                         | -                    | (339,540,000)          |
| <b>Số dư cuối Kỳ</b>                             | <b>125,529,593,431</b> | <b>439,073,950,845</b> | <b>5,753,969,791</b>            | <b>3,944,152,222</b>      | <b>3,144,270,035</b> | <b>577,445,936,324</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                    |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                                    | 86,848,307,000         | 321,802,863,448        | 4,548,418,435                   | 3,116,480,600             | 1,121,690,012        | 417,437,759,495        |
| - Khấu hao trong Kỳ                              | 2,530,518,342          | 8,792,061,782          | 230,959,045                     | 169,337,926               | 157,213,500          | 11,880,090,595         |
| - Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính thành | -                      | 10,124,133,930         | -                               | -                         | -                    | 10,124,133,930         |
| - Thanh lý, nhượng bán                           | -                      | (84,885,000)           | -                               | -                         | -                    | (84,885,000)           |
| <b>Số dư cuối Kỳ</b>                             | <b>89,378,825,342</b>  | <b>340,634,174,160</b> | <b>4,779,377,480</b>            | <b>3,285,818,526</b>      | <b>1,278,903,512</b> | <b>439,357,099,020</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                           |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                                 | 38,681,286,431         | 90,824,755,989         | 1,205,551,356                   | 827,671,622               | 2,022,580,023        | 133,561,845,421        |
| <b>Tại ngày cuối Kỳ</b>                          | <b>36,150,768,089</b>  | <b>98,439,776,685</b>  | <b>974,592,311</b>              | <b>658,333,696</b>        | <b>1,865,366,523</b> | <b>138,088,837,304</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối 6 Tháng đầu năm 2026 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140,529,468,320 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối Kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269,314,708,865 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                            | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                          |                                  |                             |                                           |                       |
| Số dư đầu năm                              | -                                | 48,263,364,404              | 12,963,472,454                            | 61,226,836,858        |
| - Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ |                                  | (24,421,076,067)            | -                                         | (24,421,076,067)      |
| <b>Số dư cuối Kỳ</b>                       | -                                | <b>23,842,288,337</b>       | <b>12,963,472,454</b>                     | <b>36,805,760,791</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |                                  |                             |                                           |                       |
| Số dư đầu năm                              | -                                | 14,949,370,360              | 1,446,594,376                             | 16,395,964,736        |
| - Trích khấu hao                           | -                                | 3,176,186,226               | 718,376,340                               | 3,894,562,566         |
| - Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ |                                  | (10,124,133,930)            | -                                         | (10,124,133,930)      |
| <b>Số dư cuối Kỳ</b>                       | -                                | <b>8,001,422,656</b>        | <b>2,164,970,716</b>                      | <b>10,166,393,372</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |                                  |                             |                                           |                       |
| Tại ngày đầu năm                           | -                                | 33,313,994,044              | 11,516,878,078                            | 44,830,872,122        |
| <b>Tại ngày cuối Kỳ</b>                    | -                                | <b>15,840,865,681</b>       | <b>10,798,501,738</b>                     | <b>26,639,367,419</b> |

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy tính<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |
| Số dư đầu năm                 | 565,248,000              |
| <b>Số dư cuối Kỳ</b>          | <b>565,248,000</b>       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |
| Số dư đầu năm                 | 565,248,000              |
| - Khấu hao trong Kỳ           |                          |
| <b>Số dư cuối Kỳ</b>          | <b>565,248,000</b>       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |
| Tại ngày đầu năm              |                          |
| <b>Tại ngày cuối Kỳ</b>       | <b>-</b>                 |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối Kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 295,600,000 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 30/06/26<br>VND       | 01/01/2026<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 3,878,547,658         | 3,549,928,275         |
|                                 | <b>3,878,547,658</b>  | <b>3,549,928,275</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 1,610,278,070         | 2,877,278,743         |
| Chi phí sử dụng thương hiệu (*) | 17,000,000,000        | 23,000,000,000        |
|                                 | <b>18,610,278,070</b> | <b>25,877,278,743</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

(\*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|    |                                                                                    | 30/06/26               |                        | 01/01/2026             |                        |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|    |                                                                                    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a) | <b>Ngắn hạn</b>                                                                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
|    | <b>Bên liên quan</b>                                                               | <b>34,870,595,140</b>  | <b>34,870,595,140</b>  | <b>291,890,381</b>     | <b>291,890,381</b>     |
|    | Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House                                     | 634,879,299            | 634,879,299            | 291,890,381            | 291,890,381            |
|    | Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                                                   | 258,731,278            | 258,731,278            |                        | -                      |
|    | Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone                            | 33,976,984,563         | 33,976,984,563         |                        | -                      |
|    | <b>Bên khác</b>                                                                    | <b>280,224,316,633</b> | <b>280,224,316,633</b> | <b>233,498,095,315</b> | <b>233,498,095,315</b> |
|    | Công Ty TNHH Fritta Việt Nam                                                       | 9,769,682,564          | 9,769,682,564          | 10,538,600,414         | 10,538,600,414         |
|    | Công ty Cổ phần Frit Huế                                                           | 15,395,303,280         | 15,395,303,280         | 15,861,531,790         | 15,861,531,790         |
|    | CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch | 20,846,769,233         | 20,846,769,233         | 8,928,768,073          | 8,928,768,073          |
|    | Forwell International (HK) Co., LTD                                                | 70,215,118,529         | 70,215,118,529         | 46,238,674,300         | 46,238,674,300         |
|    | Đối tượng khác                                                                     | 163,997,443,027        | 163,997,443,027        | 151,930,520,738        | 151,930,520,738        |
|    |                                                                                    | <b>315,094,911,773</b> | <b>315,094,911,773</b> | <b>233,789,985,696</b> | <b>233,789,985,696</b> |
| b) | <b>Dài hạn</b>                                                                     |                        |                        |                        |                        |
|    | <b>Bên khác</b>                                                                    | <b>21,095,697,415</b>  | <b>21,095,697,415</b>  | <b>49,216,060,600</b>  | <b>49,216,060,600</b>  |
|    | Forwell International (HK) Co., LTD                                                | 21,095,697,415         | 21,095,697,415         | 49,216,060,600         | 49,216,060,600         |
|    |                                                                                    | <b>21,095,697,415</b>  | <b>21,095,697,415</b>  | <b>49,216,060,600</b>  | <b>49,216,060,600</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                         | 30/06/26                      | 01/01/2026                   |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                                         | VND                           | VND                          |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                             | <b><i>26,042,273,440</i></b>  | <b><i>403,068,685</i></b>    |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                        | 6,592,842,079                 | 101,810,248                  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered stone | 19,449,431,361                | 301,258,437                  |
| <b><i>Bên khác</i></b>                                  | <b><i>79,814,057,402</i></b>  | <b><i>62,314,291,908</i></b> |
| Công Ty TNHH Ý Nga                                      | 9,535,019,124                 |                              |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc            | 9,304,190,110                 | 11,541,690,394               |
| Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thành Phát | 9,103,463,004                 | 14,234,870,531               |
| Đối tượng khác                                          | 51,871,385,164                | 36,537,730,983               |
|                                                         | <b><u>105,856,330,842</u></b> | <b><u>62,717,360,593</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bản niên 2026

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong Kỳ | Số đã thực nộp trong Kỳ | Số phải thu cuối Kỳ | Số phải nộp cuối Kỳ   |
|----------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
|                            | VND                 | VND                   | VND                  | VND                     | VND                 | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng      | -                   | -                     | 331,149,559          | 331,149,559             | -                   | -                     |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu  | 275,610             | -                     | 578,633              | 303,023                 | -                   | -                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | -                   | 13,291,791,110        | 2,858,446,225        | 4,796,929,580           | -                   | 11,353,307,755        |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | -                   | 1,659,646,532         | -                    | 1,101,916,389           | -                   | 557,730,143           |
|                            | <b>275,610</b>      | <b>14,951,437,642</b> | <b>3,190,174,417</b> | <b>6,230,298,551</b>    | <b>-</b>            | <b>11,911,037,898</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                | 30/06/26              | 01/01/2026           |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                | VND                   | VND                  |
| - Chi phí lãi vay                              | -                     | 1,554,193,134        |
| - Trích trước chi phí tiền điện                | -                     | 1,301,329,123        |
| - Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp   | 48,567,888            | 6,204,602,562        |
| - Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ | 12,616,611,666        | 495,886,591          |
|                                                | <b>12,665,179,554</b> | <b>9,556,011,410</b> |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                  | 30/06/26              | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                       |                       |
| <b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>                |                       |                       |
| - Phải trả quỹ công đoàn cơ sở                   | 6,170,380,052         | 5,955,571,452         |
| - Bảo hiểm xã hội                                | 2,990,467,494         | 934,699,363           |
| - Bảo hiểm y tế                                  | 375,026,400           | 162,024,750           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                           | 165,786,200           | 69,963,600            |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                     | 205,500,000           | 205,500,000           |
| - Thu lao HĐQT                                   | -                     | 26,801,360            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 9,582,477,503         | 5,201,918,575         |
|                                                  | <b>19,489,637,649</b> | <b>12,556,479,100</b> |
| <b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>               |                       |                       |
| <b>Bên liên quan</b>                             | -                     | <b>689,185,205</b>    |
| - Công ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House |                       | 689,185,205           |
| <b>Bên khác</b>                                  | <b>19,489,637,649</b> | <b>11,867,293,895</b> |
| - Cán bộ công nhân viên Công ty                  | 6,161,335,755         | 3,118,392,982         |
| - Công đoàn cấp cơ sở                            | 6,170,380,052         | 5,955,571,452         |
| - Cơ quan bảo hiểm                               | 3,531,280,094         | 1,166,687,713         |
| - Các đối tượng khác                             | 3,626,641,748         | 1,626,641,748         |
|                                                  | <b>19,489,637,649</b> | <b>12,556,479,100</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                       |                       |
| <b>b1) Chi tiết theo nội dung</b>                |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 150,000,000           | 150,000,000           |
|                                                  | <b>150,000,000</b>    | <b>150,000,000</b>    |
| <b>b2) Chi tiết theo đối tượng</b>               |                       |                       |
| - Công ty TNHH Quảng Lộc Phát                    | 150,000,000           | 150,000,000           |
|                                                  | <b>150,000,000</b>    | <b>150,000,000</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                   | 01/01/2026             |                        | Trong Kỳ               |                        | 30/06/26                 |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                                                                                   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                                                            |                        |                        |                        |                        |                          |                          |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                                               | <b>998,235,713,074</b> | <b>998,235,713,074</b> | <b>714,598,161,571</b> | <b>659,083,620,644</b> | <b>1,053,750,254,001</b> | <b>1,053,750,254,001</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa <sup>(1)</sup>                                     | 149,498,766,997        | 149,498,766,997        | 61,720,381,845         | 61,728,258,217         | 149,490,890,625          | 149,490,890,625          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>                                           | 108,213,759,906        | 108,213,759,906        | 71,335,749,169         | 70,159,831,247         | 109,389,677,828          | 109,389,677,828          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất <sup>(3)</sup>                              | 129,589,320,447        | 129,589,320,447        | 106,044,498,216        | 117,889,320,447        | 117,744,498,216          | 117,744,498,216          |
| - Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển-Chi nhánh Vũng Tàu <sup>(4)</sup>                                      | 121,001,183,109        | 121,001,183,109        | 77,226,478,917         | 75,826,935,103         | 122,400,726,923          | 122,400,726,923          |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định <sup>(5)</sup>                                       | 59,962,433,792         | 59,962,433,792         | 58,959,398,338         | 59,962,433,792         | 58,959,398,338           | 58,959,398,338           |
| - Ngân Hàng TMCP An Bình CN Sài Gòn <sup>(6)</sup>                                                                | 99,979,746,331         | 99,979,746,331         | 99,953,697,784         | 99,979,746,331         | 99,953,697,784           | 99,953,697,784           |
| - Ngân hàng Woori - Chi nhánh Bắc Ninh <sup>(7)</sup>                                                             | 79,999,969,184         | 79,999,969,184         | -                      | -                      | 79,999,969,184           | 79,999,969,184           |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn <sup>(8)</sup>                                                | 149,996,827,296        | 149,996,827,296        | 70,751,176,634         | 84,911,943,342         | 135,836,060,588          | 135,836,060,588          |
| - Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(09)</sup> | 99,993,706,012         | 99,993,706,012         | 88,613,055,055         | 88,625,152,165         | 99,981,608,902           | 99,981,608,902           |
| - NH KASIKORN-CN TP.HCM                                                                                           | -                      | -                      | 79,993,725,613         | -                      | 79,993,725,613           | 79,993,725,613           |

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)**

|  | 01/01/2026 | Trong Kỳ | 30/06/26 |
|--|------------|----------|----------|
|--|------------|----------|----------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

|                                                                                         | Giá trị                  | Số có khả năng trả<br>nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả<br>nợ |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                         | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                                    | <b>11,982,376,912</b>    | <b>11,982,376,912</b>    | <b>6,575,162,204</b>   | <b>11,982,376,912</b>  | <b>6,575,162,204</b>     | <b>6,575,162,204</b>     |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài<br>gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) <sup>(10)</sup> | 5,163,131,200            | 5,163,131,200            | 4,640,131,700          | 5,163,131,200          | 4,640,131,700            | 4,640,131,700            |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH<br>MTV Quốc Tế Chaileas <sup>(11)</sup>               | 4,884,215,208            | 4,884,215,208            | -                      | 4,884,215,208          | -                        | -                        |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH<br>BIDV Sumi Trust <sup>(12)</sup>                    | 1,935,030,504            | 1,935,030,504            | 1,935,030,504          | 1,935,030,504          | 1,935,030,504            | 1,935,030,504            |
|                                                                                         | <b>1,010,218,089,986</b> | <b>1,010,218,089,986</b> | <b>721,173,323,775</b> | <b>671,065,997,556</b> | <b>1,060,325,416,205</b> | <b>1,060,325,416,205</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                                   |                          |                          |                        |                        |                          |                          |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài<br>gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) <sup>(10)</sup> | 8,511,322,628            | 8,511,322,628            | -                      | 2,581,565,600          | 5,929,757,028            | 5,929,757,028            |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH<br>MTV Quốc Tế Chaileas <sup>(11)</sup>               | 6,105,269,016            | 6,105,269,016            | -                      | 6,105,269,016          | -                        | -                        |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH<br>BIDV Sumi Trust <sup>(12)</sup>                    | 7,417,616,954            | 7,417,616,954            | -                      | 967,515,252            | 6,450,101,702            | 6,450,101,702            |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt<br>Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa <sup>(13)</sup>       | 3,315,969,200            | 3,315,969,200            | -                      | 535,000,000            | 2,780,969,200            | 2,780,969,200            |
|                                                                                         | <b>25,350,177,798</b>    | <b>25,350,177,798</b>    | <b>-</b>               | <b>10,189,349,868</b>  | <b>15,160,827,930</b>    | <b>15,160,827,930</b>    |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                                | (11,982,376,912)         | (11,982,376,912)         | (6,575,162,204)        | (11,982,376,912)       | (6,575,162,204)          | (6,575,162,204)          |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                                       | <b>13,367,800,886</b>    | <b>13,367,800,886</b>    |                        |                        | <b>8,585,665,726</b>     | <b>8,585,665,726</b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
bán niên 2026

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|            | <u>30/06/26</u> | <u>01/01/2026</u> |
|------------|-----------------|-------------------|
|            | VND             | VND               |
| b) Dài hạn |                 |                   |
|            | <u>-</u>        | <u>-</u>          |
|            | <u>-</u>        | <u>-</u>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bản niên 2026

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng             |
|----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
|                      | VND                       | VND                  | VND                   | VND                      | VND              |
| Số dư đầu năm trước  | 450,000,000,000           | 40,010,480,000       | 57,353,390,932        | 123,477,616,304          | 670,841,487,236  |
| Lãi trong năm trước  | -                         | -                    | -                     | 26,498,277,035           | 26,498,277,035   |
| Phân phối lợi nhuận  | -                         | -                    | 37,043,284,891        | (52,386,718,032)         | (15,343,433,141) |
| Số dư cuối năm trước | 450,000,000,000           | 40,010,480,000       | 94,396,675,823        | 97,589,175,307           | 681,996,331,130  |
| Số dư đầu năm nay    | 450,000,000,000           | 40,010,480,000       | 94,396,675,823        | 97,589,175,307           | 681,996,331,130  |
| Lãi trong kỳ này     | -                         | -                    | -                     | 8,877,851,776            | 8,877,851,776    |
| Số dư cuối Kỳ này    | 450,000,000,000           | 40,010,480,000       | 94,396,675,823        | 106,467,027,083          | 690,874,182,906  |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 31/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|                                                         | Tỷ lệ  | Số tiền         |
|---------------------------------------------------------|--------|-----------------|
|                                                         | %      | VND             |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 100.00 | 123,477,616,304 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                             | 30.00  | 37,043,284,891  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành          | 7.00   | 8,643,433,141   |
| Chi bổ sung thu lao hội đồng quản trị, ủy ban kiểm toán | 5.43   | 6,700,000,000   |
| Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)                   | 43.73  | 54,000,000,000  |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                | 13.84  | 17,090,898,272  |

Trong đó đối với khoản chi trả cổ tức bằng 12% vốn điều lệ, Công ty chưa thực hiện chi trả trong năm 2025.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                     | Tỷ lệ<br>(%)  | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>(%)  | Đầu năm<br>VND         |
|---------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| Ông Đinh Việt Anh   | 20.80         | 93,600,000,000         | 20.80         | 93,600,000,000         |
| Bà Lê Thị Vi Na     | 2.22          | 10,000,000,000         | 2.22          | 10,000,000,000         |
| Bà Nguyễn Thị Lê    | 10.70         | 48,160,000,000         | 10.70         | 48,160,000,000         |
| Ông Huỳnh Quang Báu | 3.60          | 16,200,000,000         | 3.60          | 16,200,000,000         |
| Ông Trương Văn Việt | 0.87          | 3,930,000,000          | 0.87          | 3,930,000,000          |
| Các cổ đông khác    | 61.80         | 278,110,000,000        | 61.80         | 278,110,000,000        |
|                     | <b>100.00</b> | <b>450,000,000,000</b> | <b>100.00</b> | <b>450,000,000,000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                 | 6 Tháng đầu năm<br>2026<br>VND | 6 Tháng đầu năm<br>2025<br>VND |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       | 450,000,000,000                | 450,000,000,000                |
| - <i>Vốn góp đầu Kỳ</i>                         | 450,000,000,000                | 450,000,000,000                |
| - <i>Vốn góp cuối Kỳ</i>                        | 450,000,000,000                | 450,000,000,000                |
| Cổ tức, lợi nhuận:                              |                                |                                |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu Kỳ</i>      | 205,500,000                    | 205,500,000                    |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối Kỳ</i> | 205,500,000                    | 205,500,000                    |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 30/06/26   | 01/01/2026 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 45,000,000 | 45,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 45,000,000 | 45,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 45,000,000 | 45,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 45,000,000 | 45,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 45,000,000 | 45,000,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10,000     | 10,000     |

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | 30/06/26<br>VND        | 01/01/2026<br>VND      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống   | 4,035,681,000          | 4,035,681,000          |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 16,142,724,000         | 16,142,724,000         |
| - Trên 5 năm           | 104,927,706,000        | 108,963,387,000        |
|                        | <b>125,106,111,000</b> | <b>129,141,792,000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 30/06/26  | 01/01/2026 |
|-----------------------|-----------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 12,956.92 | 25,774.51  |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                               | 6 Tháng đầu năm<br>2026 | 6 Tháng đầu năm<br>2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                               | VND                     | VND                     |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                      | 343,104,490,752         | 382,744,517,004         |
| Doanh thu bán hàng hoá                                                                        | 142,141,048,337         | 181,707,604,086         |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu                                                                 | 476,788,720,292         | 395,685,302,932         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                    | 1,506,682,060           | 1,507,256,717           |
|                                                                                               | <b>963,540,941,441</b>  | <b>961,644,680,739</b>  |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số ) | <b>93,036,139,475</b>   | <b>49,601,277,433</b>   |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                                | 6 Tháng đầu năm<br>2026 | 6 Tháng đầu năm<br>2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                                | VND                     | VND                     |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                  | 253,782,179,016         | 283,201,561,206         |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                                    | 136,301,093,051         | 170,801,388,798         |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán                                                             | 467,026,945,505         | 391,731,411,784         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                                | 2,092,924,274           | 1,376,110,537           |
|                                                                                                | <b>859,203,141,846</b>  | <b>847,110,472,325</b>  |
| <b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số ) |                         |                         |
| Tổng giá trị mua vào:                                                                          | <b>61,686,026,811</b>   | <b>41,587,488,569</b>   |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | 6 Tháng đầu năm<br>2026 | 6 Tháng đầu năm<br>2025 |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                     | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 5,723,920,548           | 3,269,517,813           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ            | 352,115,212             | 2,224,399,261           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ | 32,581,996              | 44,846,830              |
|                                                     | <b>6,108,617,756</b>    | <b>5,538,763,904</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                    | 6 Tháng đầu năm<br>2026 | 6 Tháng đầu năm<br>2025 |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                    | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay                                       | 40,096,305,888          | 34,912,309,836          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm       | -                       | 250,000,000             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ            | 356,537,719             | 459,753,789             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ | 374,723,111             |                         |
| Chi phí tài chính khác                             | 1,044,600               | 983,934                 |
|                                                    | <b>40,828,611,318</b>   | <b>35,623,047,559</b>   |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 6 Tháng đầu năm<br>2026 | 6 Tháng đầu năm<br>2025 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1,015,193,809           | 1,627,761,480           |
| Chi phí nhân công                | 5,967,506,081           | 5,474,285,619           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 429,433,367             | 463,409,750             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 21,325,074,697          | 27,263,348,654          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 492,335,569             | 521,818,086             |
|                                  | <b>29,229,543,523</b>   | <b>35,350,623,589</b>   |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | 6 Tháng đầu năm<br>2026 | 6 Tháng đầu năm<br>2025 |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                     | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 255,121,081             | 470,170,518             |
| Chi phí nhân công                   | 12,259,822,721          | 11,918,020,805          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 835,674,402             | 1,294,189,625           |
| Thuế, phí, lệ phí                   | -                       | 3,000,000               |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 104,535,014             | -                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 13,644,148,296          | 15,513,641,103          |
| Chi phí khác bằng tiền              | 814,004,037             | 424,817,420             |
|                                     | <b>27,913,305,551</b>   | <b>29,623,839,471</b>   |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | 6 Tháng đầu năm<br>2026 | 6 Tháng đầu năm<br>2025 |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                  | VND                     | VND                     |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 105,454,545             |                         |
| Thu nhập từ được thưởng, bồi thường              | 6,034,232               |                         |
| Thu nhập khác                                    | 38,675                  | 12,323,091              |
|                                                  | <b>111,527,452</b>      | <b>12,323,091</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|                   | 6 Tháng đầu năm<br>2026<br>VND | 6 Tháng đầu năm<br>2025<br>VND |
|-------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Các khoản bị phạt | 61,673,132                     | 139,180,133                    |
| Thanh lý phế liệu | 254,655,000                    |                                |
| Chi phí khác      | 530,229,478                    | 82,863,376                     |
|                   | <b>846,557,610</b>             | <b>222,043,509</b>             |

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                    | 6 Tháng đầu năm<br>2026<br>VND | 6 Tháng đầu năm<br>2025<br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 11,736,298,001                 | 19,255,273,157                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | 2,588,515,120                  | 12,767,555,639                 |
| - Chi phí không hợp lệ                             | 2,213,792,009                  | 12,767,555,639                 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ                | 374,723,111                    |                                |
| Các khoản điều chỉnh giảm                          | (32,581,996)                   | -                              |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ                | (32,581,996)                   | -                              |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 14,292,231,125                 | 32,022,828,796                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>2,858,446,225</b>           | <b>6,404,565,759</b>           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Kỳ         | 13,291,791,110                 | 15,348,552,796                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Kỳ         | (4,796,929,580)                |                                |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối Kỳ</b>                  | <b>11,353,307,755</b>          | <b>21,753,118,555</b>          |

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 6 Tháng đầu năm<br>2026<br>VND | 6 Tháng đầu năm<br>2025<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 161,570,190,247                | 150,026,808,320                |
| Chi phí nhân công                | 58,457,193,468                 | 56,564,990,614                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13,938,688,225                 | 16,196,838,447                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 59,952,533,288                 | 74,356,735,068                 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1,544,067,790                  | 1,562,893,847                  |
|                                  | <b>295,462,673,018</b>         | <b>298,708,266,296</b>         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/26</b>           |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương            | 13,707,787,106         | -                       | -          | 13,707,787,106         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 599,751,207,538        | 2,124,414,195           | -          | 601,875,621,733        |
| Các khoản cho vay                  | 221,511,136,500        | -                       | -          | 221,511,136,500        |
|                                    | <b>834,970,131,144</b> | <b>2,124,414,195</b>    | <b>-</b>   | <b>837,094,545,339</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8,782,481,035          | -                       | -          | 8,782,481,035          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 580,646,052,239        | 4,751,459,016           | -          | 585,397,511,255        |
| Các khoản cho vay                  | 204,148,268,161        | -                       | -          | 204,148,268,161        |
|                                    | <b>793,576,801,435</b> | <b>4,751,459,016</b>    | <b>-</b>   | <b>798,328,260,451</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                              | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
|                              | VND                      | VND                     | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/26</b>     |                          |                         |            |                          |
| Vay và nợ                    | 1,060,325,416,205        | 8,585,665,726           | -          | 1,068,911,081,931        |
| Phải trả người bán, phải trả | 334,584,549,422          | 150,000,000             | -          | 334,734,549,422          |
| Chi phí phải trả             | 12,665,179,554           | -                       | -          | 12,665,179,554           |
|                              | <b>1,407,575,145,181</b> | <b>8,735,665,726</b>    | <b>-</b>   | <b>1,416,310,810,907</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>   |                          |                         |            |                          |
| Vay và nợ                    | 1,010,218,089,986        | 13,367,800,886          | -          | 1,023,585,890,872        |
| Phải trả người bán, phải trả | 246,346,464,796          | 150,000,000             | -          | 246,496,464,796          |
| Chi phí phải trả             | 9,556,011,410            | -                       | -          | 9,556,011,410            |
|                              | <b>1,266,120,566,192</b> | <b>13,517,800,886</b>   | <b>-</b>   | <b>1,279,638,367,078</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****b) Số tiền đi vay thực thu trong 6 Tháng đầu năm 2026**

|                                             | 6 Tháng đầu năm<br>2026 | 6 Tháng đầu năm<br>2025 |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                             | VND                     | VND                     |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1,056,531,223,201       | 1,188,162,296,687       |

**c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong 6 Tháng đầu năm 2026**

|                                              | 6 Tháng đầu năm<br>2026 | 6 Tháng đầu năm<br>2025 |
|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                              | VND                     | VND                     |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 998,235,713,074         | 934,786,134,074         |

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                                  | Sản phẩm Gạch<br>Ceramic | Sản phẩm Gạch<br>Porcelain | Hoạt động khác         | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|
|                                                  | VND                      | VND                        | VND                    | VND                            |
| thuần từ bán<br>hàng ra bên<br>ngoài             | 241,351,003,764          | 214,989,821,913            | 507,196,486,964        | 963,537,312,641                |
| Chi phí bộ phận<br>trực tiếp                     | 206,928,631,707          | 153,814,967,883            | 498,459,542,256        | 859,203,141,846                |
| <b>Lợi nhuận từ<br/>hoạt động kinh<br/>doanh</b> | <b>34,422,372,057</b>    | <b>61,174,854,030</b>      | <b>8,736,944,708</b>   | <b>104,334,170,795</b>         |
| Tổng chi phí<br>mua TSCĐ                         | -                        | -                          | -                      | 2,120,584,580                  |
| Tài sản bộ phận                                  | 394,324,401,160          | 351,254,941,803            | 828,668,403,583        | 1,574,247,746,546              |
| Tài sản không<br>phân bổ                         |                          |                            |                        | 706,189,614,318                |
| <b>Tổng tài sản</b>                              | <b>394,324,401,160</b>   | <b>351,254,941,803</b>     | <b>828,668,403,583</b> | <b>2,280,437,360,864</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

|                                  | Sản phẩm Gạch<br>Ceramic<br>VND | Sản phẩm Gạch<br>Porcelain<br>VND | Hoạt động khác<br>VND  | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| Nợ phải trả bộ<br>phận trực tiếp | 389,504,522,037                 | 346,961,506,359                   | 818,539,480,478        | 1,555,005,508,874                     |
| Nợ phải trả<br>không phân bổ     |                                 |                                   |                        | 34,557,669,084                        |
| <b>Tổng nợ phải<br/>trả</b>      | <b>389,504,522,037</b>          | <b>346,961,506,359</b>            | <b>818,539,480,478</b> | <b>1,589,563,177,958</b>              |

**Theo khu vực địa lý**

|                                                 | Trong nước<br>VND | Xuất khẩu<br>VND | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ | 878,087,612,453   | 85,449,700,188   | 963,537,312,641                       |
| Tài sản bộ phận                                 |                   |                  | 2,280,437,360,864                     |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                           |                   |                  | 2,120,584,580                         |

**NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Royal American Wholesale

Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của Ông Đinh Việt Anh

Công ty Cổ phần Vinagres

Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đinh Việt Anh

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House

Công ty liên doanh liên kết

Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê

Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây

Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đinh Việt Anh

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone

Công ty con

Ông Đinh Việt Anh

Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán

Bà Huỳnh Thị Đông Thi

Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.

Ông Trịnh Xuân Hùng

Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 02/07/2024)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

bán niên 2026

|                        |                                                      |
|------------------------|------------------------------------------------------|
| Ông Huỳnh Sơn Tùng     | Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ ông Đinh Việt Anh |
| Ông Phan Bá Hiệu       | Phó Tổng Giám đốc                                    |
| Ông Trương Văn Việt    | Phó Tổng Giám đốc                                    |
| Ông Nguyễn Anh Bính    | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/08/2025)       |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng                                       |
| Ông Phạm Hữu Phú       | Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán       |
| Bà Lê Thị Vi Na        | Cổ đông lớn của Công ty đến thời điểm 10/11/2025     |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|                                                         | 6 Tháng đầu năm<br>2026 | 6 Tháng đầu năm<br>2025 |
|---------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                         | VND                     | VND                     |
| <b>Doanh thu</b>                                        | <b>93,036,139,475</b>   | <b>49,601,277,433</b>   |
| Công ty Cổ phần Vinagres                                | 82,366,409,660          | 35,337,885,013          |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | 5,118,612,816           | 270,880,000             |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                        | 8,303,860               | 5,577,000               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây   | 477,378,196             | 11,855,232,302          |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | 5,065,434,943           | 2,131,703,118           |
| <b>Mua hàng</b>                                         | <b>61,686,026,811</b>   | <b>41,587,488,569</b>   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | 314,179,551             | 200,920,000             |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                        | 5,711,788,221           |                         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | 55,660,059,039          | 41,386,568,569          |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                                 | <b>2,613,983,454</b>    | <b>2,178,319,545</b>    |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone | 2,613,983,454           | 2,178,319,545           |

|                                            | 6 Tháng đầu năm<br>2026 | 6 Tháng đầu năm<br>2025 |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                            | VND                     | VND                     |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                         |                         |
| Ông Đinh Việt Anh                          | 413,718,910             | 407,657,680             |
| Ông Trương Văn Việt                        | 425,531,570             | 381,801,960             |
| Ông Phan Bá Hiệu                           | 351,386,850             | 323,655,150             |
| Ông Nguyễn Anh Bính                        | -                       | 252,665,670             |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan                     | 452,299,470             | 331,694,230             |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc quý với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
bán niên 2026

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng 6th-2025 đã được kiểm toán

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                    |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |  |
| <b>Huỳnh Thị Hải Yến</b>                                                          | <b>Nguyễn Thị Kim Loan</b>                                                        | <b>Trương Văn Việt</b>                                                             |                                                                                    |                                                                                     |
| Người lập                                                                         | Kế toán trưởng                                                                    | Tổng Giám đốc                                                                      |                                                                                    |                                                                                     |

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ  
HOÀNG GIA  
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:3501459505, E=  
ROYALTHUE@YAHOO.COM.VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.07.30 10:11:20+07'00'  
Foxit PDF Reader Version:  
2024.4.0

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA  
Bán niên 2026  
(Báo cáo tự lập)



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### **NỘI DUNG**

|                                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất          | 01-02        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 03           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 04-05        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 06-40        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

bán niên 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2,090,932,091,801</b> | <b>1,822,770,219,684</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>15,449,964,738</b>    | <b>11,341,224,253</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 15,449,964,738           | 11,341,224,253           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 4           | <b>256,381,136,500</b>   | <b>235,748,268,161</b>   |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 256,381,136,500          | 235,748,268,161          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>884,706,201,997</b>   | <b>733,325,473,544</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 680,334,381,077          | 554,587,397,321          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 145,606,085,430          | 131,834,408,576          |
| 135   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 58,870,270,504           | 46,903,667,647           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (104,535,014)            | -                        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 8           | <b>888,022,154,512</b>   | <b>797,041,054,075</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 888,022,154,512          | 797,041,054,075          |
| 160   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>46,372,634,054</b>    | <b>45,314,199,651</b>    |
| 161   | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 13          | 6,369,362,429            | 4,539,551,863            |
| 162   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 39,371,208,435           | 40,065,567,185           |
| 163   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 632,063,190              | 709,080,603              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1,120,225,951,190</b> | <b>1,170,546,523,936</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>4,741,527,795</b>     | <b>6,599,939,016</b>     |
| 215   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 4,741,527,795            | 6,599,939,016            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>946,738,967,869</b>   | <b>982,890,850,772</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 860,229,967,988          | 877,210,670,469          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 1,346,466,715,626        | 1,321,102,221,158        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (486,236,747,638)        | (443,891,550,689)        |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 11          | 26,639,367,419           | 44,830,872,122           |
| 225   | - Nguyên giá                                 |             | 36,805,760,791           | 61,226,836,858           |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (10,166,393,372)         | (16,395,964,736)         |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 59,869,632,462           | 60,849,308,181           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 68,245,571,219           | 68,245,571,219           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (8,375,938,758)          | (7,396,263,038)          |
| 250   | <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | 9           | <b>6,511,323,527</b>     | <b>5,741,634,327</b>     |
| 252   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 6,511,323,527            | 5,741,634,327            |
| 260   | <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | 4           | <b>132,880,784,168</b>   | <b>138,486,128,623</b>   |
| 262   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 132,880,784,168          | 138,486,128,623          |
| 270   | <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>29,353,347,831</b>    | <b>36,827,971,198</b>    |
| 261   | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 13          | 23,804,819,727           | 30,817,065,752           |
| 269   | 2. Lợi thế thương mại                        | 13          | 5,548,528,104            | 6,010,905,446            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>3,211,158,042,991</b> | <b>2,993,316,743,620</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

bán niên 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>2,401,825,758,115</b> | <b>2,223,297,414,014</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>2,029,833,093,383</b> | <b>1,798,133,492,974</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 14          | 367,091,457,115          | 317,828,268,210          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 15          | 119,906,000,239          | 79,365,951,240           |
| 314        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 16          | 11,974,527,029           | 15,001,512,775           |
| 315        | 4. Phải trả người lao động                     |             | 14,208,436,604           | 14,794,229,597           |
| 316        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 17          | 33,984,533,122           | 17,395,665,814           |
| 320        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 18          | 22,306,066,036           | 17,491,942,932           |
| 321        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 19          | 1,437,715,442,052        | 1,313,609,291,220        |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 22,646,631,186           | 22,646,631,186           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>371,992,664,732</b>   | <b>425,163,921,040</b>   |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 14          | 21,095,697,416           | 49,216,060,600           |
| 338        | 2. Phải trả dài hạn khác                       | 18          | 5,220,000,000            | 5,220,000,000            |
| 339        | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 19          | 332,635,684,535          | 357,897,819,695          |
| 342        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 31.b        | 13,041,282,781           | 12,830,040,745           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>809,332,284,876</b>   | <b>770,019,329,606</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>20</b>   | <b>809,332,284,876</b>   | <b>770,019,329,606</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 450,000,000,000          | 450,000,000,000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 450,000,000,000          | 450,000,000,000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 40,010,480,000           | 40,010,480,000           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 94,396,675,823           | 94,396,675,823           |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 188,195,495,240          | 148,677,194,664          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước |             | 137,129,389,949          | 111,306,389,924          |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                    |             | 51,066,105,291           | 37,370,804,740           |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             |             | 36,729,633,813           | 36,934,979,119           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>3,211,158,042,991</b> | <b>2,993,316,743,620</b> |

  
Huỳnh Thị Hải Yến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

  
Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Bán niên 2026*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Q2/2026<br>VND  | Bán niên 2026<br>VND | Q2-2025<br>VND  | Bán niên 2025<br>VND |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 22          | 735,325,711,804 | 1,275,903,273,221    | 528,975,283,716 | 1,008,522,591,113    |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             | 106,119,999     | 106,119,999          | 12,060,317      | 12,060,317           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 735,219,591,805 | 1,275,797,153,222    | 528,963,223,399 | 1,008,510,530,796    |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 23          | 610,681,373,047 | 1,091,947,419,395    | 454,865,000,225 | 890,210,733,999      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 124,538,218,758 | 183,849,733,827      | 74,098,223,174  | 118,299,796,797      |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 24          | 3,889,668,200   | 6,890,763,768        | 2,584,609,371   | 6,069,745,050        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 25          | 36,408,122,113  | 66,752,738,880       | 21,488,632,134  | 37,737,745,324       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 35,834,774,122  | 65,994,445,930       | 21,650,961,142  | 37,018,482,945       |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 4,151,051,791   | 4,848,565,299        | 2,511,879,195   | 2,544,384,408        |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 26          | 25,162,715,025  | 38,711,881,020       | 24,806,894,910  | 33,984,807,427       |
| 26    | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 27          | 20,286,720,524  | 35,301,773,685       | 15,568,105,396  | 32,761,090,660       |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 50,721,381,087  | 54,822,669,310       | 17,331,079,300  | 22,430,282,844       |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 28          | 1,653,561,944   | 1,726,613,767        | 10,468,198      | 12,323,091           |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 29          | 1,902,187,148   | 2,531,224,005        | 126,849,274     | 222,043,509          |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (248,625,204)   | (804,610,238)        | (116,381,076)   | (209,720,418)        |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 50,472,755,883  | 54,018,059,072       | 17,214,698,224  | 22,220,562,426       |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 30          | 2,561,872,928   | 2,858,446,225        | 4,827,328,845   | 6,422,615,222        |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 31.c        | (239,341,022)   | 25,059,121           | 264,400,143     | 158,779,125          |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 48,150,223,977  | 51,134,553,726       | 12,122,969,236  | 15,639,168,079       |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 48,081,775,542  | 51,066,105,291       | 12,182,956,110  | 15,617,321,986       |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Công đồng không kiểm soát   |             | 68,448,435      | 68,448,435           | (59,986,874)    | 21,846,093           |

Huỳnh Thị Hải Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Bán niên 2026*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Bán niên 2026     | Bán niên 2025     |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND               | VND               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 54,018,059,072    | 22,220,562,426    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                   |                   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 37,724,944,468    | 18,592,146,773    |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 104,535,014       | -                 |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 342,141,115       | (44,846,830)      |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (13,013,790,694)  | (6,320,331,367)   |
| 06    | - Chi phí đi vay                                                                                 |             | 65,994,445,930    | 37,018,482,945    |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | -                 | -                 |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 145,170,334,904   | 71,466,013,947    |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (147,583,405,952) | (165,080,364,731) |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (90,981,100,437)  | (6,847,422,621)   |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 108,205,379,254   | (8,275,220,975)   |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 5,182,435,459     | 8,856,017,163     |
| 14    | - Chi phí đi vay đã trả                                                                          |             | (67,548,639,064)  | (36,623,482,421)  |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (4,796,929,580)   | (110,312,826)     |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (52,351,925,416)  | (136,614,772,464) |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                   |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (25,888,776,207)  | (155,511,395,969) |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 181,818,182       | -                 |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (12,960,324,287)  | (243,121,699,172) |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | -                 | 161,435,580,071   |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 6,473,282,409     | 2,972,442,979     |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (32,193,999,903)  | (234,225,072,091) |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                   |                   |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 98,844,015,672    | 836,591,302,173   |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | -                 | (502,129,273,821) |
| 35    | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                |             | (10,189,349,868)  | -                 |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 88,654,665,804    | 334,462,028,352   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
bán niên 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Bán niên 2026*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Bán niên 2026         | Bán niên 2025        |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|
|       |                                                         |             | VND                   | VND                  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | 4,108,740,485         | (36,377,816,203)     |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 11,341,224,253        | 42,242,862,847       |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -                     | 44,846,830           |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>15,449,964,738</u> | <u>5,909,893,474</u> |

  
Huỳnh Thị Hải Yến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

  
Trương Văn Việt  
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
bán niên 2026

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bán niên 2026

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 450,000,000,000 VND; tương đương 45,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 694 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 686 người).

### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch ceramic, granite, porcelain và vật liệu xây dựng từ đất sét.

### Nghành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Bán niên có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 06th đầu năm 2026, doanh thu của Công ty đạt 1.275,8 tỷ VND, tăng từ 1.008,5 tỷ VND của cùng kỳ năm 2025, tương ứng mức tăng khoảng 26,5%. Giá vốn hàng bán tăng từ 890,2 tỷ VND lên 1.091,9 tỷ VND, tương ứng tăng khoảng 22,7%. Do giá vốn tăng với tốc độ thấp hơn doanh thu, lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh từ 118,3 tỷ VND lên 183,8 tỷ VND, tương ứng tăng khoảng 55,4%, Kết quả này chủ yếu đến từ việc dự án đầu tư mới đã đi vào hoạt động và bắt đầu ghi nhận doanh thu, góp phần cải thiện cơ cấu doanh thu và tạo điều kiện gia tăng biên lợi nhuận gộp so với cùng kỳ năm trước.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
bán niên 2026

### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

| Tên công ty                                                | Địa chỉ                                                            | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Hoạt động kinh doanh<br>chính                                         |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu<br>tư Royal Sintered Stone | KCN Nhơn Trạch<br>II, Nhơn Phú, Xã<br>Nhơn Trạch, Tỉnh<br>Đồng Nai | 92.00%           | 92.00%                    | Sản xuất kinh doanh vật<br>liệu xây dựng, kinh doanh<br>BDS cho thuê. |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do TT99/2025 chưa quy định cụ thể hướng dẫn về việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý, mặc dù các chuẩn mực kế toán hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin về công cụ tài chính.

### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
bán niên 2026

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.8 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

### 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Bán niên đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
bán niên 2026

### 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Bán niên căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

### 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Bán niên được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Bán niên sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Bán niên được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Bán niên báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Bán niên báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng Bán niên tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Bán niên phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Bán niên trước, đến Bán niên sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Bán niên lập báo cáo (Bán niên trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của Bán niên phát sinh (Bán niên sau).

## **2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Bán niên không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
bán niên 2026

### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong Bán niên hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

### 2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN

|                                 | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 1,634,308,109         | 2,487,894,403         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13,815,656,629        | 8,853,329,850         |
|                                 | <b>15,449,964,738</b> | <b>11,341,224,253</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

bán niên 2026

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 30/06/2026             |          | 01/01/2026             |          |
|--------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                          | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                          | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>   | <b>256,381,136,500</b> | -        | <b>235,748,268,161</b> | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 256,381,136,500        | -        | 235,748,268,161        | -        |
|                          | <b>256,381,136,500</b> | -        | <b>235,748,268,161</b> | -        |

**b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết**

|                                                  | 30/06/2026 |               |                        |                                                | 01/01/2026 |               |                        |                                                |
|--------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------|
|                                                  | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
|                                                  |            |               |                        | VND                                            |            |               |                        | VND                                            |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>               |            |               |                        |                                                |            |               |                        |                                                |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | Đồng Nai   | 45%           | 45%                    | 132,880,784,168                                | Đồng Nai   | 45%           | 45%                    | 128,032,218,869                                |
|                                                  |            |               |                        | <b>132,880,784,168</b>                         |            |               |                        | <b>128,032,218,869</b>                         |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 36 .

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                       | 30/06/2026             |                      | 01/01/2026             |          |
|-------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------|
|                                                       | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                       | VND                    | VND                  | VND                    | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>68,569,272,450</b>  | -                    | <b>19,017,061,869</b>  | -        |
| Công ty Cổ phần Vinagres                              | 48,401,007,920         | -                    | 8,621,739,958          | -        |
| Royal American Wholesale                              | 12,164,580,704         | -                    | 2,282,921,075          | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House        | 286,182,990            | -                    | -                      | -        |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Miền Tây | 7,717,500,836          | -                    | 8,112,400,836          | -        |
| <b>Bên khác</b>                                       | <b>645,742,093,189</b> | <b>(104,535,014)</b> | <b>535,570,335,452</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Top Tile                              | 202,365,111,917        | -                    | 217,644,030,270        | -        |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân                   | 39,042,509,842         | -                    | 57,736,976,114         | -        |
| Rc Flooring Distributor                               | 15,793,500,661         | -                    | 15,781,680,622         | -        |
| Care About Trading Co., Ltd                           | 37,993,658,339         | -                    | 41,802,339,604         | -        |
| Công ty TNHH Mylux Việt Nam                           | 24,764,735,512         | -                    | 36,288,673,532         | -        |
| New Pacific Marble & Title                            | 18,377,431,849         | -                    | 18,383,739,962         | -        |
| Công Ty Cổ Phần Farrah Life                           | 3,414,178,089          | -                    | 1,295,583,942          | -        |
| Phải thu khách hàng khác                              | 303,990,966,980        | (104,535,014)        | 146,637,311,406        | -        |
|                                                       | <b>714,311,365,639</b> | <b>(104,535,014)</b> | <b>554,587,397,321</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                | 30/06/2026             |          | 01/01/2026             |          |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                                | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>                                           | <b>11,472,087,416</b>  | -        | <b>34,219,138,861</b>  | -        |
| CÔNG TY CP<br>HOÀNG GIA<br>PHA LỄ                              | -                      | -        | -                      | -        |
| Công Ty Cổ<br>Phần Sản Xuất<br>Và Đầu tư Royal<br>House        | 11,472,087,416         | -        | 34,219,138,861         | -        |
| <b>Bên khác</b>                                                | <b>134,133,998,014</b> | -        | <b>97,615,269,715</b>  | -        |
| Công ty Cổ phần<br>Sản xuất và Đầu<br>tư Dịch vụ Hoàng<br>Quân | -                      | -        | 6,895,833,094          | -        |
| Công Ty TNHH<br>MTV Trang<br>Mình Anh                          | -                      | -        | 4,941,943,291          | -        |
| Công ty Cổ phần<br>Sản xuất và Đầu<br>tư Hoàng Gia<br>Xanh     | 57,401,945,339         | -        | 46,996,192,659         | -        |
| Trả trước cho<br>người bán khác                                | 76,732,052,675         | -        | 38,781,300,671         | -        |
|                                                                | <b>145,606,085,430</b> | -        | <b>131,834,408,576</b> | -        |

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                     | 30/06/2026            |          | 01/01/2026            |          |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                     | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                  |                       |          |                       |          |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                  |                       |          |                       |          |
| Phải thu về lãi<br>tiền gửi                         | 4,241,888,124         | -        | 4,255,036,530         | -        |
| Tạm ứng                                             | 713,508,160           | -        | 549,575,600           | -        |
| Khoản giao xây<br>dựng và mua lại<br>tài sản (1)(2) | 36,000,000,000        | -        | 36,000,000,000        | -        |
| Phải thu liên<br>quan thuê tài                      | 1,067,010,344         | -        | 1,067,010,344         | -        |
| Thuế GTGT đầu<br>vào chưa kê khai                   | -                     | -        | 3,484,598,081         | -        |
| Phải thu khác                                       | 16,847,863,876        | -        | 1,547,447,092         | -        |
|                                                     | <b>58,870,270,504</b> | -        | <b>46,903,667,647</b> | -        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bản niên 2026

|             |                                                                  | 30/06/2026            |                 | 01/01/2026            |                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|             |                                                                  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>a.2)</b> | <b>Chi tiết theo đối tượng</b>                                   |                       |                 |                       |                 |
|             | Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)                                           | 30,000,000,000        | -               | 30,000,000,000        | -               |
|             | Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (2)                                      | 6,000,000,000         | -               | 6,000,000,000         | -               |
|             | Ông Nguyễn Minh Tuấn                                             | 4,416,522,000         | -               | 216,522,000           | -               |
|             | Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín | 1,027,417,879         | -               | 1,021,118,258         | -               |
|             | Các ngân hàng thương mại                                         | 4,241,888,124         | -               | 4,255,036,530         | -               |
|             | Các đối tượng khác                                               | 13,184,442,501        | -               | 5,410,990,859         | -               |
|             |                                                                  | <b>58,870,270,504</b> | <b>-</b>        | <b>46,903,667,647</b> | <b>-</b>        |
| <b>b)</b>   | <b>Dài hạn</b>                                                   |                       |                 |                       |                 |
| <b>b.1)</b> | <b>Chi tiết theo nội dung</b>                                    |                       |                 |                       |                 |
|             | Ký cược, ký quỹ                                                  | 4,741,527,795         | -               | 6,599,939,016         | -               |
|             |                                                                  | <b>4,741,527,795</b>  | <b>-</b>        | <b>6,599,939,016</b>  | <b>-</b>        |
| <b>b.2)</b> | <b>Chi tiết theo đối tượng</b>                                   |                       |                 |                       |                 |
|             | Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín | 1,278,734,195         | -               | 1,463,671,409         | -               |
|             | Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease           | -                     | -               | 2,442,107,607         | -               |
|             | Các đối tượng khác                                               | 3,462,793,600         | -               | 2,694,160,000         | -               |
|             |                                                                  | <b>4,741,527,795</b>  | <b>-</b>        | <b>6,599,939,016</b>  | <b>-</b>        |
| <b>c)</b>   | <b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>              |                       |                 |                       |                 |
|             | Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)                                           | 30,000,000,000        | -               | 30,000,000,000        | -               |
|             | Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (2)                                      | 6,000,000,000         | -               | 6,000,000,000         | -               |
|             |                                                                  | <b>36,000,000,000</b> | <b>-</b>        | <b>36,000,000,000</b> | <b>-</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

(1) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng.

Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất và xây dựng công trình trên đất. Hiện tại công trình đã hoàn thành phần xây dựng và đang tiến hành lắp đặt nội thất, trang thiết bị theo nhu cầu quản lý của Công ty đồng thời thực hiện các thủ tục để hoàn công công trình với cơ quan chức năng.

(2) Khoản thỏa thuận và giao việc cho bà Nguyễn Thị Bích Trâm theo biên bản thỏa thuận số 06/HGK-NTBT/BBTT ngày 31/05/2022 về việc bà Nguyễn Thị Bích Trâm chủ sở hữu Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 43, phường Long Phước, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 6 tỷ VND.

Bà Trâm đã thực hiện mua xong lô đất và đang trong quá trình lên kế hoạch xây dựng.

Do Công ty đang tập trung thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 nên quá trình thực hiện xây dựng Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone sẽ được thực hiện sau khi Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 đi vào hoạt động. Công ty cũng đã thu hồi 1 phần tiền giao cho Bà Nguyễn Thị Bích Trâm số tiền 8 3 tỷ VND để tài trợ tài chính cho dự án này

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2026             |          | 01/01/2026             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 87,399,858             | -        | 71,666,218             | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 212,803,416,241        | -        | 192,937,245,665        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 41,152,768,057         | -        | 36,448,969,915         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13,729,920,978         | -        | 45,685,159,066         | -        |
| Thành phẩm                          | 334,973,938,967        | -        | 284,246,694,039        | -        |
| Hàng hoá                            | 285,269,508,804        | -        | 232,029,129,867        | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 5,201,607              | -        | 5,622,189,305          | -        |
|                                     | <b>888,022,154,512</b> | <b>-</b> | <b>797,041,054,075</b> | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

**9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|                                                                                           | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                           | VND                  | VND                  |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                            | <b>4,475,500,654</b> | <b>3,705,811,454</b> |
| - Hạng mục Công trình, Nhà xưởng, văn phòng Royal Sintered Stone                          | 2,693,900,654        | 1,924,211,454        |
| - Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cốt nghiền xương 60 tấn                             | 1,781,600,000        | 1,781,600,000        |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                                                            | <b>2,035,822,873</b> | <b>2,035,822,873</b> |
| - Thiết bị canh chỉnh Tấm gạch lớn                                                        | 1,962,538,873        | 1,962,538,873        |
| - Chi phí sử dụng phần mềm Misa Amis, phần mềm hóa đơn điện tử và gói triển khai phần mềm | 73,284,000           | 73,284,000           |
|                                                                                           | <b>6,511,323,527</b> | <b>5,741,634,327</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

bán niên 2026

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                                                                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                                                                         | VND                    | VND                      | VND                             | VND                       | VND                  | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                                                                                       |                        |                          |                                 |                           |                      |                          |
| Số dư đầu năm                                                                                           | 236,014,652,288        | 1,070,102,981,822        | 7,656,469,791                   | 4,183,847,222             | 3,144,270,035        | 1,321,102,221,158        |
| - Mua trong năm                                                                                         | 137,500,000            | 971,584,580              | 553,408,122                     | -                         | -                    | 1,662,492,702            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)                                                                 | -                      | 1,149,000,000            | -                               | -                         | -                    | 1,149,000,000            |
| - Tăng do tài sản thuê tài chính chuyển thành                                                           | -                      | 24,665,286,828           | -                               | -                         | -                    | 24,665,286,828           |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                                                  | -                      | (2,112,285,062)          | -                               | -                         | -                    | (2,112,285,062)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                   | <b>236,152,152,288</b> | <b>1,094,776,568,168</b> | <b>8,209,877,913</b>            | <b>4,183,847,222</b>      | <b>3,144,270,035</b> | <b>1,346,466,715,626</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                                           |                        |                          |                                 |                           |                      |                          |
| Số dư đầu năm                                                                                           | 95,719,973,529         | 336,715,500,904          | 7,198,276,897                   | 3,136,109,347             | 1,121,690,012        | 443,891,550,689          |
| - Khấu hao trong năm                                                                                    | 5,635,217,606          | 26,010,797,934           | 389,500,711                     | 195,599,089               | 157,213,500          | 32,388,328,840           |
| - Tăng do tài sản thuê tài chính chuyển thành                                                           | -                      | 10,124,133,930           | -                               | -                         | -                    | 10,124,133,930           |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                                                  | -                      | (167,265,821)            | -                               | -                         | -                    | (167,265,821)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                   | <b>101,355,191,135</b> | <b>372,683,166,947</b>   | <b>7,587,777,608</b>            | <b>3,331,708,436</b>      | <b>1,278,903,512</b> | <b>486,236,747,638</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                                                  |                        |                          |                                 |                           |                      |                          |
| Tại ngày đầu năm                                                                                        | 140,294,678,759        | 733,387,480,918          | 458,192,894                     | 1,047,737,875             | 2,022,580,023        | 877,210,670,469          |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                                                                                | <b>134,796,961,153</b> | <b>722,093,401,221</b>   | <b>622,100,305</b>              | <b>852,138,786</b>        | <b>1,865,366,523</b> | <b>860,229,967,988</b>   |
| - Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: | 140,529,468,320 VND.   |                          |                                 |                           |                      |                          |
| - Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:                            | 269,314,708,865 VND.   |                          |                                 |                           |                      |                          |

(\*) Trong năm 2025, Công ty đã hoàn thành quá trình đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và chính thức đưa vào vận hành nhà máy gạch Porcelain 4.0 với giá trị Nhà cửa vật kiến trúc tăng thêm là 75.335.226.143 VND và giá trị Dây chuyền máy móc thiết bị là 566.706.640.084 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                            | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                          |                             |                                           |                       |
| Số dư đầu năm                              | 48,263,364,404              | 12,963,472,454                            | 61,226,836,858        |
| - Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ | (24,421,076,067)            | -                                         | (24,421,076,067)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>23,842,288,337</b>       | <b>12,963,472,454</b>                     | <b>36,805,760,791</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |                             |                                           |                       |
| Số dư đầu năm                              | 14,949,370,360              | 1,446,594,376                             | 16,395,964,736        |
| - Trích khấu hao                           | 3,176,186,226               | 718,376,340                               | 3,894,562,566         |
| - Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ | (10,124,133,930)            | -                                         | (10,124,133,930)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>8,001,422,656</b>        | <b>2,164,970,716</b>                      | <b>10,166,393,372</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |                             |                                           |                       |
| Tại ngày đầu năm                           | 33,313,994,044              | 11,516,878,078                            | 44,830,872,122        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                   | <b>15,840,865,681</b>       | <b>10,798,501,738</b>                     | <b>26,639,367,419</b> |

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm quản lý<br>VND | Lợi thế quyền thuê<br>(*)<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                                  |                       |
| Số dư đầu năm                 | 606,348,000             | 67,639,223,219                   | 68,245,571,219        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>606,348,000</b>      | <b>67,639,223,219</b>            | <b>68,245,571,219</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                                  |                       |
| Số dư đầu năm                 | 567,303,000             | 6,828,960,038                    | 7,396,263,038         |
| - Khấu hao trong năm          | 4,110,000               | 975,565,720                      | 979,675,720           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>571,413,000</b>      | <b>7,804,525,758</b>             | <b>8,375,938,758</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                                  |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 39,045,000              | 60,810,263,181                   | 60,849,308,181        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>34,935,000</b>       | <b>59,834,697,462</b>            | <b>59,869,632,462</b> |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 295.600.000 VND.

(\*) Giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 292958 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/12/2017 - thời hạn 35 năm 02 tháng theo chứng thư thẩm định giá Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang số 22/05/02/DN ngày 31/05/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Việt Nam.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 3,878,547,658        | 3,549,928,275        |
| Chi phí bảo hiểm sức khỏe       | 149,193,548          | 299,193,548          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2,341,621,223        | 690,430,040          |
|                                 | <b>6,369,362,429</b> | <b>4,539,551,863</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

|                                | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| <b>b) Dài hạn</b>              |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng      | 1,610,278,070         | 2,877,278,743         |
| Chi phí thuê thương hiệu (*)   | 17,000,000,000        | 23,000,000,000        |
| Chi phí chương trình phần mềm  | 1,844,281,569         | 2,684,403,166         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3,350,260,088         | 2,255,383,843         |
|                                | <b>23,804,819,727</b> | <b>30,817,065,752</b> |

(\*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                                                                                                             | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                             | Giá trị                | Số có khả năng trả     | Giá trị                | Số có khả năng trả     |
|                                                                                                                                                             |                        | nợ                     |                        | nợ                     |
|                                                                                                                                                             | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>Bên liên quan</b>                                                                                                                                        | <b>893,610,577</b>     | <b>893,610,577</b>     | <b>291,890,381</b>     | <b>291,890,381</b>     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House                                                                                                              | 634,879,299            | 634,879,299            | 291,890,381            | 291,890,381            |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                                                                                                                            | 258,731,278            | 258,731,278            | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần                                                                                                                                             | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Bên khác</b>                                                                                                                                             | <b>366,197,846,538</b> | <b>346,664,277,589</b> | <b>317,536,377,829</b> | <b>317,536,377,829</b> |
| Công ty Cổ phần Frit Huế                                                                                                                                    | 15,395,303,280         | 15,395,303,280         | 15,861,531,790         | 15,861,531,790         |
| CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Phát Forwell International (HK) Co., LTD | 20,906,094,585         | 20,906,094,585         | 4,933,210,174          | 4,933,210,174          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Trường Thịnh                                                                                                  | 70,215,118,528         | 70,215,118,528         | 46,238,674,300         | 46,238,674,300         |
| Công Ty TNHH Fritta Việt Nam                                                                                                                                | 9,667,241,320          | -                      | 15,629,946,608         | 15,629,946,608         |
| Phải trả các đối tượng khác                                                                                                                                 | 9,866,327,629          | -                      | 20,900,129,831         | 20,900,129,831         |
|                                                                                                                                                             | <b>219,300,991,963</b> | <b>219,300,991,963</b> | <b>205,044,117,053</b> | <b>205,044,117,053</b> |
|                                                                                                                                                             | <b>367,091,457,115</b> | <b>347,557,888,166</b> | <b>317,828,268,210</b> | <b>317,828,268,210</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

|                                | 30/06/2026            |                       | 01/01/2026            |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|                                | VND                   | <u>nợ</u><br>VND      | VND                   | <u>nợ</u><br>VND      |
| <b>b) Dài hạn</b>              |                       |                       |                       |                       |
| <b>Bên khác</b>                |                       |                       |                       |                       |
| Forwell                        | 21,095,697,416        | 21,095,697,416        | 49,216,060,600        | 49,216,060,600        |
| International<br>(HK) Co., LTD |                       |                       |                       |                       |
|                                | <u>21,095,697,416</u> | <u>21,095,697,416</u> | <u>49,216,060,600</u> | <u>49,216,060,600</u> |

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                         | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                    | <b>6,592,842,079</b>  | <b>101,810,248</b>    |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                        | 6,592,842,079         | 101,810,248           |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House          | 33,218,178,680        |                       |
| <b>Bên khác</b>                                         | <b>80,094,979,480</b> | <b>79,264,140,992</b> |
| Công Ty TNHH Ý Nga                                      | 9,535,019,124         |                       |
| Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thành Phát | 9,103,463,004         | 14,234,870,531        |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc            | 9,304,190,110         | 11,541,690,394        |
| Các đối tượng khác                                      | 52,152,307,242        | 53,487,580,067        |
|                                                         | <u>86,687,821,559</u> | <u>79,365,951,240</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

bán niên 2026

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm  |
|----------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                 | VND                   | VND                   | VND                      | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 639,343,694         | -                     | 1,960,092,648         | 1,943,596,286            | 622,847,332          | -                     |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt                 | -                   | -                     | -                     | -                        | -                    | -                     |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | 275,610             | -                     | 578,633               | 303,023                  | -                    | -                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 13,291,791,110        | 2,858,446,225         | 4,796,929,580            | -                    | 11,353,307,755        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 1,709,721,665         | 87,306,984            | 1,248,514,364            | 9,215,858            | 557,730,143           |
| Các loại thuế khác                     | 69,461,299          | -                     | 132,950,430           | -                        | -                    | 63,489,131            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                     | -                     | -                        | -                    | -                     |
|                                        | <b>709,080,603</b>  | <b>15,001,512,775</b> | <b>5,039,374,920</b>  | <b>7,989,343,253</b>     | <b>632,063,190</b>   | <b>11,974,527,029</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| - Chi phí lãi vay                              | -                     | 1,554,193,134         |
| - Trích trước chi phí tiền điện                | 115,876,569           | 1,963,089,842         |
| - Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp   | 48,567,888            | 6,204,602,562         |
| - Trích trước chi phí nhiên liệu khí khô       | 2,747,265,266         | 6,764,661,692         |
| - Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ | 12,616,611,666        | 495,886,591           |
| - Trích trước chi phí xuất nhập khẩu           | -                     | 413,231,993           |
| - Chi phí phải trả khác                        | 18,456,211,733        | -                     |
|                                                | <b>33,984,533,122</b> | <b>17,395,665,814</b> |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                         | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      |                       |                       |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                      |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                           | 1,546,664             | -                     |
| - Phải trả quỹ công đoàn cơ sở                          | 6,356,386,222         | 6,077,441,572         |
| - Bảo hiểm xã hội                                       | 3,031,093,142         | 1,141,841,203         |
| - Bảo hiểm y tế                                         | 431,211,068           | 200,307,013           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                  | 184,632,599           | 86,603,703            |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                            | 205,500,000           | 205,500,000           |
| - Khoản mượn tiền (*)                                   | 1,500,000,000         | 3,729,627,778         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 10,595,696,341        | 6,050,621,663         |
|                                                         | <b>22,306,066,036</b> | <b>17,491,942,932</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                     |                       |                       |
| - Cán bộ Công nhân viên                                 | 7,596,318,861         | 8,012,795,957         |
| - Công ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House        | -                     | 689,185,205           |
| - Công đoàn cấp cơ sở                                   | 6,356,386,222         | 5,955,571,452         |
| - Cơ quan bảo hiểm                                      | 3,646,936,809         | 1,166,687,713         |
| - Các đối tượng khác                                    | 4,706,424,144         | 1,667,702,605         |
|                                                         | <b>22,306,066,036</b> | <b>17,491,942,932</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       |                       |                       |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>                      |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                          | 5,220,000,000         | 5,220,000,000         |
|                                                         | <b>5,220,000,000</b>  | <b>5,220,000,000</b>  |
| <b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                     |                       |                       |
| - Công Ty TNHH Minh Phát 2                              | 5,000,000,000         | 5,000,000,000         |
| - Công ty TNHH Quảng Lộc Phát                           | 150,000,000           | 150,000,000           |
| - Công Ty TNHH Mtv Thương Mại Dịch Vụ Tư Vấn Môi Trường | 70,000,000            | 70,000,000            |
|                                                         | <b>5,220,000,000</b>  | <b>5,220,000,000</b>  |
| <b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>  |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House        | -                     | 689,185,205           |
|                                                         | <b>-</b>              | <b>689,185,205</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

bán niên 2026

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                                                      | 01/01/2026        |                       | Trong năm       |                 | 30/06/2026        |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------------|
|                                                                                      | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                      | VND               | VND                   | VND             | VND             | VND               | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                               |                   |                       |                 |                 |                   |                       |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng                                                               | 1,262,626,914,308 | 1,086,651,381,665     | 917,945,036,526 | 788,431,670,986 | 1,392,140,279,848 | 1,392,140,279,848     |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)                   | 149,498,766,997   | 149,498,766,997       | 61,720,381,845  | 61,728,258,217  | 149,490,890,625   | 149,490,890,625       |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (2)                         | 108,213,759,906   | 108,213,759,906       | 71,335,749,169  | 70,159,831,247  | 109,389,677,828   | 109,389,677,828       |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (3)            | 129,589,320,447   | 129,589,320,447       | 106,044,498,216 | 117,889,320,447 | 117,744,498,216   | 117,744,498,216       |
| - Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu (4)                  | 121,001,183,109   | 121,001,183,109       | 77,226,478,917  | 75,826,935,103  | 122,400,726,923   | 122,400,726,923       |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (5)                     | 59,962,433,792    | 59,962,433,792        | 58,959,398,338  | 59,962,433,792  | 58,959,398,338    | 58,959,398,338        |
| - Ngân Hàng TMCP An Bình Chi nhánh Sài Gòn (6)                                       | 99,979,746,331    | 99,979,746,331        | 99,953,697,784  | 99,979,746,331  | 99,953,697,784    | 99,953,697,784        |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam <sup>(7)</sup>                                   | 79,999,969,184    | 79,999,969,184        | -               | -               | 79,999,969,184    | 79,999,969,184        |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn (8)                              | 149,996,827,296   | 149,996,827,296       | 70,751,176,634  | 84,911,943,342  | 135,836,060,588   | 135,836,060,588       |
| - Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh tp. Hồ Chí Minh (9) | 99,993,706,012    | 99,993,706,012        | 88,613,055,055  | 88,625,152,165  | 99,981,608,902    | 99,981,608,902        |
| - NH KASIKORN-CN TP.HCM                                                              |                   |                       | 79,993,725,613  | -               | 79,993,725,613    | 79,993,725,613        |
| - Vay ngắn hạn khác                                                                  |                   |                       | -               | -               | -                 | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (10)                                                       | 88,415,668,591    | 88,415,668,591        | -               | -               | 88,415,668,591    | 88,415,668,591        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (11)                      | 175,975,532,643   | -                     | 203,346,874,955 | 129,348,050,342 | 249,974,357,256   | 249,974,357,256       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

bán niên 2026

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)**

|                                                                           | 01/01/2026               |                          | Trong năm              |                        | 30/06/2026               |                          |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                           | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                                           | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                             | <b>50,982,376,912</b>    | <b>50,982,376,912</b>    | <b>45,575,162,204</b>  | <b>50,982,376,912</b>  | <b>45,575,162,204</b>    | <b>45,575,162,204</b>    |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (12) | 5,163,131,200            | 5,163,131,200            | 4,640,131,700          | 5,163,131,200          | 4,640,131,700            | 4,640,131,700            |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (13)       | 39,000,000,000           | 39,000,000,000           | 39,000,000,000         | 39,000,000,000         | 39,000,000,000           | 39,000,000,000           |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaileas (14)               | 4,884,215,208            | 4,884,215,208            | -                      | 4,884,215,208          | -                        | -                        |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (15)                    | 1,935,030,504            | 1,935,030,504            | 1,935,030,504          | 1,935,030,504          | 1,935,030,504            | 1,935,030,504            |
|                                                                           | <b>1,313,609,291,220</b> | <b>1,137,633,758,577</b> | <b>963,520,198,730</b> | <b>839,414,047,898</b> | <b>1,437,715,442,052</b> | <b>1,437,715,442,052</b> |

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)**

|                                                                           | 01/01/2026             |                        | Trong năm        |                       | 30/06/2026             |                        |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                           | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng             | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                           | VND                    | VND                    | VND              | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                     |                        |                        |                  |                       |                        |                        |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (12) | 8,511,322,628          | 8,511,322,628          | -                | 2,581,565,600         | 5,929,757,028          | 5,929,757,028          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh KCN Biên Hòa              | 386,845,988,009        | 386,845,988,009        | -                | 21,015,000,000        | 365,830,988,009        | 365,830,988,009        |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (14)              | 6,105,269,016          | 6,105,269,016          | -                | 6,105,269,016         | -                      | -                      |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (15)                    | 7,417,616,954          | 7,417,616,954          | -                | 967,515,252           | 6,450,101,702          | 6,450,101,702          |
|                                                                           | <b>408,880,196,607</b> | <b>408,880,196,607</b> | <b>-</b>         | <b>30,669,349,868</b> | <b>378,210,846,739</b> | <b>378,210,846,739</b> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                  | (50,982,376,912)       | (50,982,376,912)       | (45,575,162,204) | (50,982,376,912)      | (45,575,162,204)       | (45,575,162,204)       |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                         | <b>357,897,819,695</b> | <b>357,897,819,695</b> |                  |                       | <b>332,635,684,535</b> | <b>332,635,684,535</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trach II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trach, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

bán niên 2026

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát<br>VND | Cộng<br>VND      |
|----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước                    | 450,000,000,000                  | 40,010,480,000              | 57,353,390,932               | 163,414,518,842                 | 36,939,774,492                         | 747,718,164,266  |
| Tăng vốn trong năm trước               | -                                | -                           | -                            | 278,589,114                     | (278,589,114)                          | -                |
| Lãi trong năm trước                    | -                                | -                           | -                            | 37,370,804,740                  | 273,793,741                            | 37,644,598,481   |
| Phân phối lợi nhuận                    | -                                | -                           | 37,043,284,891               | (52,386,718,032)                | -                                      | (15,343,433,141) |
| Số dư cuối năm trước                   | 450,000,000,000                  | 40,010,480,000              | 94,396,675,823               | 148,677,194,664                 | 36,934,979,119                         | 770,019,329,606  |
| Số dư đầu năm nay                      | 450,000,000,000                  | 40,010,480,000              | 94,396,675,823               | 148,677,194,664                 | 36,934,979,119                         | 770,019,329,606  |
| Thay đổi lợi ích trong Công ty con (*) | -                                | -                           | -                            | 278,589,114                     | (278,589,114)                          | -                |
| Lãi trong kỳ này                       | -                                | -                           | -                            | 51,066,105,291                  | 68,448,435                             | 51,134,553,726   |
| Phân phối lợi nhuận                    | -                                | -                           | -                            | (11,826,393,829)                | 4,795,373                              | (11,821,598,456) |
| Số dư cuối kỳ này                      | 450,000,000,000                  | 40,010,480,000              | 94,396,675,823               | 188,195,495,240                 | 36,729,633,813                         | 809,332,284,876  |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 31/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|                                                         | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND  |                 |        |
|---------------------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|--------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 100.00     | 123,477,616,304 |                 |        |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                             | 30.00      | 37,043,284,891  |                 |        |
| Trích Quỹ thưởng ban điều hành                          | 7.00       | 8,643,433,141   |                 |        |
| Chi bổ sung thù lao hội đồng quản trị, ủy ban kiểm toán | 5.43       | 6,700,000,000   |                 |        |
| Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)                   | 43.73      | 54,000,000,000  |                 |        |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                | 13.84      | 17,090,898,272  |                 |        |
| Ông Đinh Việt Anh                                       | -          | 0.00%           | 93,600,000,000  | 20.80% |
| Bà Lê Thị Vi Na                                         | -          | 0.00%           | 88,740,000,000  | 19.72% |
| Bà Nguyễn Thị Lê                                        | -          | 0.00%           | 67,860,000,000  | 15.08% |
| Ông Huỳnh Quang Báu                                     | -          | 0.00%           | 16,200,000,000  | 3.60%  |
| Ông Trương Văn Việt                                     | -          | 0.00%           | 3,930,000,000   | 0.87%  |
| Các cổ đông khác                                        | -          | 0.00%           | 179,670,000,000 | 39.93% |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                     | Tỷ lệ         | Cuối năm               | Tỷ lệ         | Đầu năm                |
|---------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                     | (%)           | VND                    | (%)           | VND                    |
| Ông Đinh Việt Anh   | 20.80         | 93,600,000,000         | 20.80         | 93,600,000,000         |
| Bà Lê Thị Vi Na     | 2.22          | 10,000,000,000         | 2.22          | 10,000,000,000         |
| Bà Nguyễn Thị Lê    | 10.70         | 48,160,000,000         | 10.70         | 48,160,000,000         |
| Ông Huỳnh Quang Báu | 3.60          | 16,200,000,000         | 3.60          | 16,200,000,000         |
| Ông Trương Văn Việt | 0.87          | 3,930,000,000          | 0.87          | 3,930,000,000          |
| Các cổ đông khác    | 61.80         | 278,110,000,000        | 61.80         | 278,110,000,000        |
|                     | <b>100.00</b> | <b>450,000,000,000</b> | <b>100.00</b> | <b>450,000,000,000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                  | Bán niên 2026   | Bán niên 2025   |
|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                  | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 450,000,000,000 | 450,000,000,000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>                         | 450,000,000,000 | 450,000,000,000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i>                        | 450,000,000,000 | 450,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận:                               |                 |                 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>      | 205,500,000     | 205,500,000     |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i> | 205,500,000     | 205,500,000     |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 45,000,000 | 45,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 45,000,000 | 45,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 45,000,000 | 45,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 45,000,000 | 45,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 45,000,000 | 45,000,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10,000     | 10,000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 94,396,675,823        | 94,396,675,823        |
|                       | <b>94,396,675,823</b> | <b>94,396,675,823</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bản niên 2026

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê 90.171 m<sup>2</sup> đất để xây dựng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 5,863,681,548          | 5,863,681,548          |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 25,282,726,740         | 25,282,726,740         |
| - Trên 5 năm           | 159,143,805,178        | 163,179,486,178        |
|                        | <u>190,290,213,466</u> | <u>194,325,894,466</u> |

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 12,956.92  | 25,774.51  |

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | Bán niên 2026            | Bán niên 2025            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                 | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                        | 537,744,359,410          | 228,149,850,551          |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                                          | 168,957,866,634          | 382,744,517,004          |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu                                                                   | 566,822,984,717          | 395,685,302,932          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 2,378,062,460            | 1,942,920,626            |
|                                                                                                 | <u>1,275,903,273,221</u> | <u>1,008,522,591,113</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | <u>141,154,881,656</u>   | <u>192,036,730,510</u>   |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                           | Bán niên 2026            | Bán niên 2025          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                           | VND                      | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                             | 369,903,225,504          | 251,533,567,941        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                               | 157,656,220,385          | 238,409,352,338        |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán                                                        | 554,843,647,496          | 398,858,862,836        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                           | 2,969,163,806            | 1,408,950,884          |
|                                                                                           | <u>1,085,372,257,191</u> | <u>890,210,733,999</u> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) |                          |                        |
| Tổng giá trị mua vào:                                                                     | <u>35,106,095,037</u>    | <u>10,149,520,984</u>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                      | Bán niên 2026        | Bán niên 2025        |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                            | 6,460,134,003        | 3,775,946,959        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 398,047,769          | 2,248,951,261        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 32,581,996           | 44,846,830           |
|                                                      | <b>6,890,763,768</b> | <b>6,069,745,050</b> |

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | Bán niên 2026         | Bán niên 2025         |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                        | 65,994,445,930        | 37,018,482,945        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 382,525,239           | 468,278,445           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 374,723,111           | -                     |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm        | -                     | 250,000,000           |
| Chi phí tài chính khác                              | 1,044,600             | 983,934               |
|                                                     | <b>66,752,738,880</b> | <b>37,737,745,324</b> |

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Bán niên 2026         | Bán niên 2025         |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1,467,067,920         | 1,627,761,480         |
| Chi phí nhân công                | 7,715,041,583         | 5,570,551,389         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 429,433,367           | 463,409,750           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 27,307,550,409        | 25,763,256,722        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1,792,787,741         | 559,828,086           |
|                                  | <b>38,711,881,020</b> | <b>33,984,807,427</b> |

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Bán niên 2026         | Bán niên 2025         |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 265,118,340           | 475,420,518           |
| Chi phí nhân công                   | 13,858,557,336        | 11,918,020,805        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1,813,531,789         | 2,335,462,737         |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 221,010,620           | 6,000,000             |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 104,535,014           | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 16,111,608,087        | 17,137,202,102        |
| Phân bổ lợi thế thương mại          | 462,377,342           | 426,607,156           |
| Chi phí khác bằng tiền              | 2,465,035,157         | 462,377,342           |
|                                     | <b>35,301,773,685</b> | <b>32,761,090,660</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Bán niên 2026        | Bán niên 2025     |
|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                                  | VND                  | VND               |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1,705,091,392        |                   |
| Thu nhập từ được thưởng, bồi thường              | 6,034,232            |                   |
| Thu nhập khác                                    | 15,488,143           | 12,323,091        |
|                                                  | <b>1,726,613,767</b> | <b>12,323,091</b> |

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|                    | Bán niên 2026        | Bán niên 2025      |
|--------------------|----------------------|--------------------|
|                    | VND                  | VND                |
| Các khoản bị phạt  | 94,687,518           | 139,180,133        |
| Thanh lý phế liệu  | 254,655,000          |                    |
| Nhượng bán tài sản | 1,502,114,241        |                    |
| Chi phí khác       | 679,767,246          | 82,863,376         |
|                    | <b>2,531,224,005</b> | <b>222,043,509</b> |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                              | Bán niên 2026         | Bán niên 2025        |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                              | VND                   | VND                  |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>                     |                       |                      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ                   | 2,858,446,225         | 6,404,565,759        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Royal Sintered Stone | -                     | 18,049,463           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>          | <b>2,858,446,225</b>  | <b>6,422,615,222</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Bán niên             | 13,291,791,110        |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Bán niên             | (4,796,929,580)       |                      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                           | <b>11,353,307,755</b> | <b>6,422,615,222</b> |

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                  | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                                                  | VND        | VND        |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20%        | 20%        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                            | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                            | VND                   | VND                   |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 20%                   | 20%                   |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 13,041,282,781        | 12,830,040,745        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                     | <b>13,041,282,781</b> | <b>12,830,040,745</b> |

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|                                                                                                          | Bán niên 2026     | Bán niên 2025      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                                                          | VND               | VND                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 236,301,157       | 370,021,161        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ    | -                 | (211,242,036)      |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (211,242,036)     |                    |
|                                                                                                          | <b>25,059,121</b> | <b>158,779,125</b> |

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                          | Bán niên 2026  | Bán niên 2025  |
|------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                          | VND            | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế                       | 51,066,105,291 | 15,617,321,986 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 51,066,105,291 | 15,617,321,986 |

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Bán niên 2026          | Bán niên 2025          |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 231,955,037,940        | 150,032,058,320        |
| Chi phí nhân công                | 72,082,592,063         | 56,661,256,384         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33,288,525,502         | 18,129,769,431         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 128,453,608,959        | 74,480,204,135         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5,176,981,728          | 1,605,693,583          |
|                                  | <b>470,956,746,192</b> | <b>300,908,981,853</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>         |                              |                                |                   |                          |
| Tiền                               | 13,815,656,629               | -                              | -                 | 13,815,656,629           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 739,204,651,581              | 4,741,527,795                  | -                 | 743,946,179,376          |
| Các khoản cho                      | 256,381,136,500              | -                              | -                 | 256,381,136,500          |
|                                    | <b>1,009,401,444,710</b>     | <b>4,741,527,795</b>           | <b>-</b>          | <b>1,014,142,972,505</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>         |                              |                                |                   |                          |
| Tiền                               | 8,853,329,850                | -                              | -                 | 8,853,329,850            |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 601,491,064,968              | 6,599,939,016                  | -                 | 608,091,003,984          |
| Các khoản cho vay                  | 235,748,268,161              | -                              | -                 | 235,748,268,161          |
|                                    | <b>846,092,662,979</b>       | <b>6,599,939,016</b>           | <b>-</b>          | <b>852,692,601,995</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bán niên 2026

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>           |                              |                                |                   |                          |
| Vay và nợ                            | 1,437,715,442,052            | 332,635,684,535                | -                 | 1,770,351,126,587        |
| Phải trả người<br>bán, phải trả khác | 389,397,523,151              | 26,315,697,416                 | -                 | 415,713,220,567          |
| Chi phí phải trả                     | 33,984,533,122               | -                              | -                 | 33,984,533,122           |
|                                      | <u>1,861,097,498,325</u>     | <u>358,951,381,951</u>         | <u>-</u>          | <u>2,220,048,880,276</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>           |                              |                                |                   |                          |
| Vay và nợ                            | 1,313,609,291,220            | 357,897,819,695                | -                 | 1,671,507,110,915        |
| Phải trả người<br>bán, phải trả khác | 335,320,211,142              | 54,436,060,600                 | -                 | 389,756,271,742          |
| Chi phí phải trả                     | 17,395,665,814               | -                              | -                 | 17,395,665,814           |
|                                      | <u>1,666,325,168,176</u>     | <u>412,333,880,295</u>         | <u>-</u>          | <u>2,078,659,048,471</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

|                                                  | Sản phẩm Gạch<br>Ceramic | Sản phẩm Gạch<br>Porcelain/ đá nung<br>kết<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND |
|--------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần<br>từ bán hàng ra<br>bên ngoài   | 241,351,003,764          | 409,523,570,572                                   | 624,922,578,886       | 1,275,797,153,222                     |
| Chi phí bộ phận<br>trực tiếp                     | 206,928,631,707          | 276,511,176,575                                   | 608,507,611,113       | 1,091,947,419,395                     |
| <b>Lợi nhuận từ<br/>hoạt động kinh<br/>doanh</b> | <u>34,422,372,057</u>    | <u>133,012,393,997</u>                            | <u>16,414,967,773</u> | <u>183,849,733,827</u>                |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
bán niên 2026

|                                                 | Sản phẩm Gạch<br>Ceramic | Sản phẩm Gạch<br>Porcelain<br>VND | Hoạt động khác<br>VND    | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND          |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|
| Tổng chi phí mua<br>TSCĐ                        |                          |                                   |                          | 25,888,776,207                                 |
| Tài sản bộ phận<br>trực tiếp                    | 529,864,369,589          | 899,072,078,296                   | 1,371,961,181,596        | 2,800,897,629,481                              |
| Tài sản không<br>phân bổ                        |                          |                                   |                          | 410,260,413,510                                |
| <b>Tổng tài sản</b>                             | <b>529,864,369,589</b>   | <b>899,072,078,296</b>            | <b>1,371,961,181,596</b> | <b>3,211,158,042,991</b>                       |
| Nợ phải trả bộ<br>phận trực tiếp                | 447,819,784,562          | 759,859,102,662                   | 1,159,525,712,676        | 2,367,204,599,900                              |
| Nợ phải trả<br>không phân bổ                    |                          |                                   |                          | 34,621,158,215                                 |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                         | <b>447,819,784,562</b>   | <b>759,859,102,662</b>            | <b>1,159,525,712,676</b> | <b>2,401,825,758,115</b>                       |
| <b>b) Theo khu vực địa lý</b>                   |                          |                                   |                          | <b>Tổng cộng toàn<br/>doanh nghiệp<br/>VND</b> |
|                                                 |                          | Trong nước<br>VND                 | Xuất khẩu<br>VND         |                                                |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ |                          | 1,235,046,233,092                 | 40,750,920,130           | 1,275,797,153,222                              |
| Tài sản bộ phận                                 |                          |                                   |                          | 3,211,158,042,991                              |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                           |                          |                                   |                          | 25,888,776,207                                 |

## 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Royal American Wholesale                              | Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của ông Đình Việt Anh                                             |
| Công ty Cổ phần Vinagres                              | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đình Việt Anh                              |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House        | Công ty liên kết                                                                                                                          |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đình Việt Anh.                               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đình Việt Anh |
| Ông Đình Việt Anh                                     | Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán                                                                                            |
| Bà Huỳnh Thị Đông Thi                                 | Vợ ông Đình Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.                                                                                                     |
| Ông Trịnh Xuân Hùng                                   | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 02/07/2024)                                                             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bản niên 2026

| <u>Bên liên quan</u>   | <u>Mối quan hệ</u>                                       |
|------------------------|----------------------------------------------------------|
| Ông Huỳnh Sơn Tùng     | Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ của ông Đinh Việt Anh |
| Ông Phan Bá Hiệu       | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Ông Trương Văn Việt    | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Ông Nguyễn Anh Bình    | Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 15/08/2025             |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng                                           |
| Ông Phạm Hữu Phú       | Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán               |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                       | <u>Bán niên 2026</u>   | <u>Bán niên 2025</u>   |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu</b>                                      | <b>141,154,881,656</b> | <b>192,036,730,510</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House        | 5,510,046,801          |                        |
| Công ty Cổ phần Vinagres                              | 124,794,311,930        | 115,945,448,928        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | 477,378,196            | 39,846,154,164         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | 7,438,346,729          | 36,245,127,418         |
| <b>Mua hàng</b>                                       | <b>35,106,095,037</b>  | <b>10,149,520,984</b>  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House        | 27,098,045,951         | 203,320,000            |
| Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh     | 2,279,125,345          | -                      |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                      | 5,728,923,741          | 9,946,200,984          |

**Thu nhập của người quản lý chủ chốt**

|                        | <u>Mối quan hệ</u>                             | <u>Bán niên 2026</u> | <u>Bán niên 2025</u> |
|------------------------|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                        |                                                | VND                  | VND                  |
| Ông Đinh Việt Anh      | Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy Ban Kiểm Toán | 413,718,910          | 407,657,680          |
| Ông Trương Văn Việt    | Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 02/07/2024         | 425,531,570          | 381,801,960          |
| Ông Phan Bá Hiệu       | Phó Tổng Giám đốc                              | 351,386,850          | 323,655,150          |
| Ông Nguyễn Anh Bình    | Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 15/08/2025   | -                    | 252,665,670          |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng                                 | 452,299,470          | 331,694,230          |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,  
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
bản niên 2026

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 bán niên 2025 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |
| <b>Huỳnh Thị Hải Yến</b><br>Người lập                                             | <b>Nguyễn Thị Kim Loan</b><br>Kế toán trưởng                                      |                                                                                    | <b>Trương Văn Việt</b><br>Tổng Giám đốc                                            |
| <i>Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026</i>                                        |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                    |

